

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**NGÀNH (Tên tiếng Việt) : NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC CLC
CHUYÊN NGÀNH TIẾNG TRUNG QUỐC**

NGÀNH (Tên tiếng Anh) : CHINESE LANGUAGE

MÃ NGÀNH : 7220204 CLC

TRÌNH ĐỘ : ĐẠI HỌC

HÌNH THỨC ĐÀO TẠO : CHÍNH QUY

KHOA QUẢN LÝ : KHOA TIẾNG TRUNG

Đà Nẵng, tháng 6/2023

MỤC LỤC

A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT.....	1
B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN VÀ SỨ MẠNG.....	3
I. Triết lý giáo dục	3
II. Tầm nhìn và sứ mạng	4
C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	5
I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)	5
II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)	5
III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	7
PO1.	1
PO2.	1
PO3.	1
PO4.	1
IV. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam	1
V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học	1
VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp	2
VII. Chiến lược giảng dạy và học tập	1
D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
I. Cấu trúc chương trình đào tạo	1
II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức	1
2.1. Khung chương trình đào tạo	Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định.
2.2. Kế hoạch đào tạo	Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định.
III. Sơ đồ cây chương trình đào tạo (danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học)	5
IV. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	6
E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ.....	10
I. Quy trình đào tạo	10
Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cũng như số học phần tự chọn bắt buộc theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 139 TC	

(kể cả các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) với điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học đạt tối thiểu 2,00.	10
II. Cách thức và công cụ đánh giá	10
F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN.....	15
G. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN.....	38
H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	39
K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	40
I. Cập nhật chương trình đào tạo	40
II. Đánh giá chương trình đào tạo	40
PHỤ LỤC 1: RUBRIC ĐÁNH GIÁ.....	41
PHỤ LỤC 2: BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CTĐT TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC.....	70
PHỤ LỤC 3. PHÂN BỐ TRÌNH TỰ GIẢNG DẠY THEO CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA.....	74
PHỤ LỤC 4: TRÌNH TỰ GIẢNG DẠY CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA.....	79
PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định.	
PHỤ LỤC 6. CƠ SỞ VẬT CHẤT.....	86
PHỤ LỤC 7: THƯ VIỆN, GIÁO TRÌNH, SÁCH, TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	95

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHNN ngày tháng năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng)

A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Chương trình đào tạo chất lượng cao (CLC) cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc nhằm cung cấp nguồn nhân lực có trình độ, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ tốt, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao đang ngày càng gia tăng trong sự phát triển kinh tế-xã hội của thành phố Đà Nẵng, trong khu vực Miền Trung và trên cả nước. Sinh viên tốt nghiệp chương trình Ngôn ngữ Trung Quốc có nền tảng chính trị - xã hội vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt đẹp, sức khoẻ tốt, nền tảng kiến thức về ngôn ngữ - văn hoá vững chắc, đạt chuẩn mực trong đạo đức nghề nghiệp và năng lực sư phạm, tự chủ trong học tập và làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm, thể hiện sự gắn bó và tình yêu với nghề nghiệp và đóng góp cho cộng đồng.

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc là một trong những chương trình luôn có tỷ lệ tuyển sinh ổn định tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng. Là một trong những chương trình đầu tiên về đào tạo cử nhân CLC tiếng Trung biên phiên dịch tại Miền Trung Việt nam, Chương trình Ngôn ngữ Trung Quốc CLC rất tự hào là một trong những chương trình đã cung cấp nguồn nhân lực tiếng Trung Quốc có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Chương trình đã tiến hành rà soát, điều chỉnh định kỳ để có thể tiếp nhận nhu cầu đào tạo nhân lực tiếng Trung Quốc đang tăng cao trên khắp khu vực Miền Trung Tây Nguyên. Với sự gia tăng trong nhu cầu về nguồn nhân lực ngoại ngữ chất lượng cao để đáp ứng những yêu cầu ngày một đa dạng trong sự phát triển kinh tế - xã hội và xu thế hội nhập quốc tế, Chương trình cung cấp cho người học định hướng đa dạng các ngành học liên quan.

Giảng viên của Khoa tiếng Trung đều là những giảng viên tận tụy, có kiến thức và năng lực về ngôn ngữ và sư phạm, với đầy đủ phẩm chất đạo đức và chuyên môn nghề nghiệp. Sinh viên của Chương trình đào tạo cử nhân CLC ngành Ngôn ngữ Trung Quốc sẽ được đào tạo, bồi dưỡng trong một môi trường lành mạnh, thân thiện, và sự hỗ trợ nhiệt tình từ đội ngũ giảng viên trong khoa sẽ tạo điều kiện phát triển cho từng cá nhân cũng như về chuyên ngành giảng dạy trong tương lai.

Bảng 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC CLC
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):	Chinese Language
3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Mã ngành đào tạo:	7220204 CLC
5. Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo Quy định hiện hành.
6. Thời gian đào tạo:	4 năm (8 học kỳ)
7. Loại hình đào tạo:	Chính quy
8. Số tín chỉ tích lũy tối thiểu:	150 tín chỉ
9. Khoa quản lý:	Khoa Tiếng Trung
10. Ngôn ngữ:	Tiếng Trung
11. Website:	http://khoatrung.ufl.udn.vn
12. Thang điểm:	Thang điểm 4
13. Điều kiện tốt nghiệp:	<p>Sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.- Tích lũy đủ 150 tín chỉ.- Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa đạt từ 2.00 trở lên.- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.- Có chứng chỉ tin học theo quy định- Đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.- Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định:<ul style="list-style-type: none">o Có chứng chỉ năng lực tiếng Trung bậc 5.o Có chứng chỉ ngoại ngữ 2 bậc 3.- Được công nhận thông qua Khóa luận tốt nghiệp (đối với người học đủ điều kiện) hoặc có ít nhất 1 đề tài tham gia báo cáo tại Hội nghị Nghiên cứu khoa học sinh viên cấp Trường (đối với người học không đủ điều kiện làm Khóa luận tốt nghiệp).
14. Văn bằng tốt nghiệp:	Bằng Cử nhân

<p>15. Vị trí việc làm:</p>	<p>1) Đảm nhận được công việc hoặc vị trí công tác cấp chuyên viên đối ngoại tại các cơ quan phục vụ đối ngoại, các sở ngoại vụ, tổ chức phi chính phủ, cơ quan văn hóa, giáo dục, kinh tế, trung tâm, công ty dịch thuật.</p> <p>2) Chuyên viên văn phòng và quan hệ công chúng trong các công ty, cơ quan ngoại giao, cơ quan văn hóa, giáo dục, kinh tế.</p> <p>3) Chuyên viên giao dịch khách hàng Trung Quốc tại các công ty, doanh nghiệp Trung Quốc hoặc có đối tác Trung Quốc.</p> <p>4) Chuyên viên nghiệp vụ bán hàng, dịch vụ khách hàng, marketing, hành chính – tổng vụ cho các công ty, doanh nghiệp Trung Quốc hoặc có đối tác Trung Quốc.</p> <p>5) Chuyên viên công ty cung cấp dịch vụ thương mại, du lịch có đối tác là người Trung Quốc.</p>
<p>16. Khả năng nâng cao trình độ:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tích lũy và vận dụng được kiến thức đã học để tiếp tục học tập, nghiên cứu sau đại học trong và ngoài nước. - Vận dụng được kiến thức đã học để tiếp cận, nắm bắt, vận dụng vào những lĩnh vực chuyên môn chưa học chuyên sâu ở nhà trường. - Tiếp cận được khoa học công nghệ mới, tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ nhằm đáp ứng nhu cầu cá nhân và xã hội - Có thể nâng cao trình độ để tiếp nhận những vị trí giảng dạy tiếng Trung ở các trường đại học, cao đẳng, trung tâm ngoại ngữ tiếng Trung và các cơ sở đào tạo khác sau khi tham gia các khóa đào tạo về nghiệp vụ sư phạm.
<p>17. Chương trình đào tạo đối sánh:</p>	<p>CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc CLC đại học chính quy Đại học Ngoại ngữ, ĐH Quốc gia Hà Nội.</p>
<p>18. Thời điểm cập nhật bản CTĐT:</p>	<p>2022</p>

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN VÀ SỨ MẠNG

I. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng được ban hành theo Quyết định số 1048/QĐ-DHNN ngày 30/11/2016 bởi Hiệu trưởng trường ĐHNN-ĐHĐN. Triết lý giáo dục của một trường đại học là tư tưởng chỉ đạo, xuyên suốt làm định hướng phát triển cho nhà trường. Với Triết lý “Nhân văn, Sáng tạo, Thích ứng”, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng hướng đến việc đào tạo ra những cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ vừa có kiến thức chuyên môn vững vàng, đạo đức trong sáng, lòng nhân ái và sẵn sàng tiếp nhận tinh hoa và tri thức của nhân loại, hội nhập vào môi trường làm việc đa văn hóa, đa ngôn ngữ.

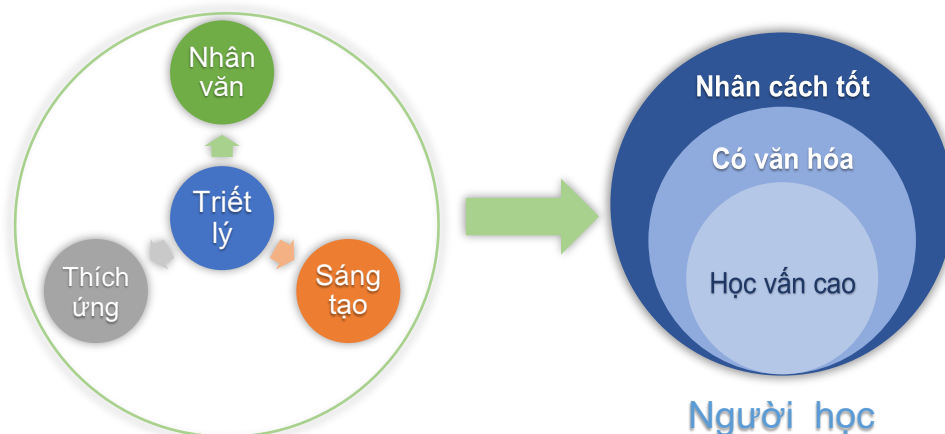
Nội dung của Triết lý giáo dục:

- **Nhân văn:** Đạo đức là cái gốc của mọi vấn đề. Đặc biệt, không có gì quan trọng hơn tính nhân văn trong môi trường giáo dục. Trường Đại học Ngoại ngữ coi trọng việc đào tạo ra những thế hệ sinh viên, học viên vừa có kiến thức chuyên sâu, vừa phải có khát vọng vươn lên, có tình yêu thương con người sâu sắc để trở thành những con người vừa có học vấn cao, vừa có văn hóa-nhân cách tốt.

- **Sáng tạo:** Sáng tạo là bậc cao nhất của quá trình phát triển tư duy. Trường Đại học Ngoại ngữ hướng đến việc đào tạo ra những thế hệ sinh viên, học viên có niềm đam mê nghiên cứu khoa học, luôn biết tìm tòi và học hỏi để tìm ra tri thức mới, phương pháp giải quyết khoa học để đạt được hiệu quả cao nhất.

- **Thích ứng:** Trong môi trường hội nhập quốc tế hiện nay, đòi hỏi người lao động phải có đáp ứng tốt các yêu cầu khác nhau trong mọi hoàn cảnh công tác. Trường Đại học Ngoại ngữ hướng đến việc đào tạo ra những thế hệ sinh viên, học viên có khả năng thích ứng trong mọi hoàn cảnh, không ngừng nâng cao nhận thức về văn hóa, liên văn hóa, ngôn ngữ và ngoại ngữ để hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế tri thức toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng hiện nay.

Các nội dung Triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu đổi mới của đất nước, đáp ứng được yêu cầu của người học và sự kỳ vọng của xã hội. Triết lý Giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ là kim chỉ nam cho mọi hoạt động giáo dục của Nhà trường.



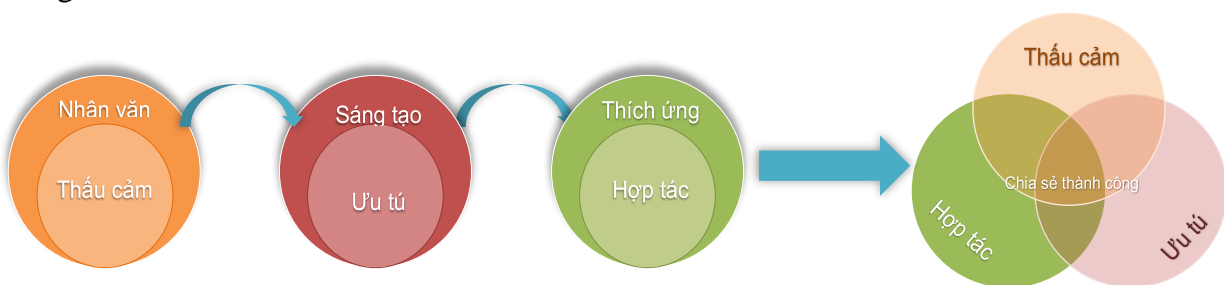
Từ triết lý giáo dục của Nhà trường, KTT đã xây dựng giá trị cốt lõi của Khoa, là “*Thấu cảm – Ưu tú – Hợp tác – Chia sẻ thành công*”. Giá trị cốt lõi của KTT đã thể hiện rõ sự tương thích với Triết lý giáo dục của Nhà trường. Cụ thể:

(1) *Thấu cảm* là khả năng nhận thức và hiểu được cảm xúc và suy nghĩ của người khác, luôn đặt bản thân mình vào vị trí của người khác. Điều đó hoàn toàn phù hợp với quan điểm *Nhân văn* trong giáo dục, lấy đạo đức làm gốc, đào tạo ra đội ngũ nhân lực có nhân cách tốt.

(2) *Ưu tú* là một trong những biểu hiện rõ nét nhất của năng lực *Sáng tạo*. Rõ ràng, chỉ có những con người ưu tú, mới có khả năng sáng tạo. Và ngược lại, năng lực sáng tạo chính là thước đo sự ưu tú của con người.

(3) Để có thể *Thích ứng* trong môi trường hội nhập quốc tế, NH cần phải có kỹ năng *Hợp tác*, đồng thời, quá trình hợp tác sẽ giúp NH nhanh chóng thích ứng với hoàn cảnh mới.

(4) Khi NH rèn luyện được cho mình tinh thần *Thấu cảm*, thông qua học tập và tôi luyện tích lũy cho bản thân nền tảng kiến thức *Ưu tú*, và kỹ năng *Hợp tác*, NH sẽ học được cách chia sẻ sự thành công. *Chia sẻ thành công* chính là chìa khóa bảo chứng cho sự thành công lâu dài.



II. Tầm nhìn và sứ mạng

Tầm nhìn và Sứ mạng của Khoa Tiếng Trung trong mối tương quan với Tầm nhìn - Sứ mạng của Nhà trường.

	Trường ĐHNN-ĐHĐN	Khoa Tiếng Trung
TẦM NHÌN	Xây dựng trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng xứng tầm là cơ sở giáo dục Đại học nòng cốt của cả nước, hướng tới đẳng cấp khu vực và quốc tế.	Xây dựng Khoa tiếng Trung trở thành một trong những cơ sở nghiên cứu và đào tạo nguồn nhân lực ngôn ngữ Trung Quốc có uy tín hàng đầu trong nước và khu vực miền Trung Tây Nguyên.
SỨ MẠNG	Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng có sứ mạng đào tạo, nâng cao tri thức về ngôn ngữ, văn hoá nhân loại	Khoa tiếng Trung có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực ngôn ngữ Trung Quốc; nâng cao trí thức về ngôn ngữ, liên văn hóa nhằm phục vụ

nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.	sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.
---	--

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

1. Mục tiêu chung: Đào tạo trình độ cử nhân ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (NNTQ) CLC (chuyên ngành Tiếng Trung Quốc) (sau đây gọi tắt là ngành NNTQ CLC) có kiến thức chuyên sâu, kỹ năng nghiệp vụ, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Trung Quốc, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và sự phát triển của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể

- **PO1:** Người học có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội – nhân văn phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp; có kiến thức về ngôn ngữ học, biên phiên dịch và chuyên ngành được đào tạo

- **PO2:** Người học có khả năng giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Trung Quốc để tác nghiệp

- **PO3:** Có kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và năng lực nghiên cứu vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo

- **PO4:** Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)

Người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành NNTQ CLC của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng có khả năng:

- **PLO1:** Áp dụng được kiến thức thuộc lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn, chính trị, pháp luật và công nghệ thông tin vào thực tế cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp trong môi trường đa ngôn ngữ, liên văn hóa.
 - **PI 1.1:** Vận dụng các kiến thức KHXH - nhân văn để phân tích các vấn đề liên ngành, đa văn hoá trong học tập và công việc.
 - **PI 1.2:** Áp dụng các kiến thức cơ bản về chính trị và pháp luật vào đời sống và hoạt động nghề nghiệp.
 - **PI 1.3:** Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng của ngoại ngữ thứ 2 (đạt trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương) trong môi trường đa ngôn ngữ, liên văn hóa.

- **PI 1.4:** Vận dụng được các kiến thức tin học (đạt chuẩn theo quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hiện hành) trong môi trường học tập và nghiên cứu.
- **PLO2:** Phân tích được các vấn đề liên quan đến văn hóa-xã hội, lịch sử, ngôn ngữ, văn học của Trung Quốc trên cơ sở các kiến thức chuyên ngành;
 - **PI 2.1:** Phân tích được các vấn đề về ngôn ngữ Trung Quốc từ góc độ ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chữ viết, ngữ nghĩa;
 - **PI 2.2:** Phân tích được các yếu tố và giá trị về văn hoá xã hội, lịch sử, văn học nghệ thuật của Trung Quốc;
 - **PI 2.3:** Phân tích được các vấn đề về giao tiếp liên văn hoá giữa Trung Quốc-Việt Nam.
- **PLO3:** Sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc bậc 5 theo thang ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam {hoặc 1 trong các chuẩn sau: (1) Cấp 5 chuẩn đánh giá năng lực Hán ngữ HSK của Trung Quốc; (2) Cấp 5 chuẩn đánh giá năng lực Hoa ngữ TOCFL của Đài Loan – Trung Quốc; (3) Các chuẩn tương đương hợp pháp khác} để giao tiếp, thuyết trình và bảo vệ được quan điểm cá nhân.
 - **PI 3.1:** Trình bày được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo;
 - **PI 3.2:** Diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn bằng tiếng Trung Quốc một cách suôn sẻ và chính xác;
 - **PI 3.3:** Soạn thảo được các văn bản bằng tiếng Trung có chủ đề liên quan đến ngành được đào tạo một cách chi tiết, rõ ràng, nổi bật được những ý quan trọng.

PLO4A: Có khả năng thực hiện được biên phiên dịch từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại.

PI 4A.1: Có khả năng biên dịch từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại

PI 4A.2: Có khả năng biên dịch từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại

PLO4B: Có khả năng thực hiện được một số nghiệp vụ du lịch (không bắt buộc)

PI 4B.1: Có khả năng tổ chức chương trình tham quan tại các điểm du lịch cụ thể.

PI 4B.2: Có khả năng thực hiện các nghiệp vụ lễ tân căn bản tại khách sạn như đặt phòng, đăng ký khách, phục vụ khách trong thời gian lưu trú, thanh toán và tiễn khách.

PLO4C: Có khả năng thực hiện được một số nghiệp vụ thương mại

PI4C.1: Có khả năng thực hiện có hiệu quả các cuộc đàm phán thương mại. (bắt buộc)

PI4C.2: Có khả năng thực thi, đo lường, đánh giá được hoạt động quản trị marketing phù hợp với đặc trưng của doanh nghiệp. (không bắt buộc)

PLO5: Phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm hiệu quả.

PI 5.1: Sử dụng linh hoạt các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong giao tiếp, thuyết trình, báo cáo.

PI 5.2: Xây dựng và hoàn thành kế hoạch làm việc một cách độc lập.

PI 5.3: Có khả năng làm việc theo nhóm hiệu quả.

PLO6: Thể hiện được năng lực nghiên cứu và năng lực giải quyết vấn đề trong các tình huống chuyên môn nghiệp vụ;

PI 6.1: Phản biện và bảo vệ được quan điểm của cá nhân.

PI 6.2: Giải quyết được các vấn đề thực tế liên quan đến chuyên ngành tại đơn vị thực tập.

PI 6.3: Xây dựng được đề cương nghiên cứu khoa học phù hợp với chủ đề nghiên cứu

PLO7: Có khả năng đề xuất được các ý tưởng liên quan đến đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

PI 7.1: Đề xuất được ý tưởng mới để giải quyết vấn đề liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.

PI 7.2: Đề xuất được ý tưởng khởi nghiệp trong lĩnh vực được đào tạo và có liên quan đến ngôn ngữ Trung Quốc.

PLO8: Có đạo đức nghề nghiệp và văn hoá ứng xử phù hợp.

III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 3. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.

PO	PLO	PI
<p>PO1: Người học có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội – nhân văn phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp; có kiến thức về ngôn ngữ học, biên phiên dịch và chuyên ngành được đào tạo</p>	<p>PLO 1: Áp dụng được kiến thức thuộc lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn, chính trị, pháp luật và công nghệ thông tin vào thực tế cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp trong môi trường đa ngôn ngữ, liên văn hóa.</p>	<p>PI 1.1: Vận dụng các kiến thức KHXH - nhân văn để phân tích các vấn đề liên ngành, đa văn hoá trong học tập và công việc.</p>
		<p>PI 1.2: Áp dụng các kiến thức cơ bản về chính trị và pháp luật vào đời sống và hoạt động nghề nghiệp.</p>
		<p>PI 1.3: Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng của ngoại ngữ thứ 2 (đạt trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương) trong môi trường đa ngôn ngữ, liên văn hóa.</p>
	<p>PLO 2: Phân tích được các vấn đề liên quan đến văn hóa-xã hội, lịch sử, ngôn ngữ, văn học của Trung Quốc trên cơ sở các kiến thức chuyên ngành</p>	<p>PI 1.4: Vận dụng được các kiến thức tin học (đạt chuẩn theo quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hiện hành) trong môi trường học tập và nghiên cứu.</p>
		<p>PI 2.1: Phân tích được các vấn đề về ngôn ngữ Trung Quốc từ góc độ ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chữ viết, ngữ nghĩa</p>

PO	PLO	PI
		<p>PI 2.2: Phân tích được các yếu tố và giá trị về văn hoá xã hội, lịch sử, văn học nghệ thuật của Trung Quốc</p>
		<p>PI 2.3: Phân tích được các vấn đề về giao tiếp liên văn hoá giữa Trung Quốc-Việt Nam.</p>
<p>PO2: Người học có khả năng giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Trung Quốc để tác nghiệp.</p>	<p>PLO 3: Sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc bậc 5 theo thang ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam {hoặc 1 trong các chuẩn sau: (1) Cấp 5 chuẩn đánh giá năng lực Hán ngữ HSK của Trung Quốc; (2) Cấp 5 chuẩn đánh giá năng lực Hoa ngữ TOCFL của Đài Loan – Trung Quốc; (3) Các chuẩn tương đương hợp pháp khác} để giao tiếp, thuyết trình và bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p>	<p>PI 3.1: Trình bày được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo</p>
		<p>PI 3.2: Diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn bằng tiếng Trung Quốc một cách suôn sẻ và chính xác</p>
		<p>PI 3.3: Soạn thảo được các văn bản bằng tiếng Trung có chủ đề liên quan đến ngành được đào tạo một cách chi tiết, rõ ràng, nổi bật được những ý quan trọng.</p>
	<p>PLO 4A: Có khả năng thực hiện được biên phiên dịch từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại.</p>	<p>PI 4A.1: Có khả năng biên dịch từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại</p>
		<p>PI 4A.2: Có khả năng biên dịch từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại</p>

PO	PLO	PI
	<p>PLO4B: Có khả năng thực hiện được một số nghiệp vụ du lịch</p> <p>* Người học không bắt buộc đạt CDR này</p>	<p>PI 4B.1: Có khả năng tổ chức chương trình tham quan tại các điểm du lịch cụ thể.</p> <p>PI 4B.2: Có khả năng thực hiện các nghiệp vụ lễ tân căn bản tại khách sạn như đặt phòng, đăng ký khách, phục vụ khách trong thời gian lưu trú, thanh toán và tiễn khách.</p>
	<p>PLO4C: Có khả năng thực hiện được một số nghiệp vụ thương mại</p> <p>* Người học phải đạt nội dung này của CDR</p>	<p>PI4C.1: Có khả năng thực hiện có hiệu quả các cuộc đàm phán thương mại.</p>
	<p>* Người học không bắt buộc đạt nội dung này của CDR</p>	<p>PI4C.2: Có khả năng thực thi, đo lường, đánh giá được hoạt động quản trị marketing phù hợp với đặc trưng của doanh nghiệp.</p>
<p>PO3: Có kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và năng lực nghiên cứu vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo</p>	<p>PLO5: Phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm hiệu quả.</p>	<p>PI 5.1: Sử dụng linh hoạt các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong giao tiếp, thuyết trình, báo cáo.</p> <p>PI 5.2: Xây dựng và hoàn thành kế hoạch làm việc một cách độc lập.</p> <p>PI 5.3: Có khả năng làm việc theo nhóm hiệu quả.</p>
		<p>PI 6.1: Phản biện và bảo vệ được quan điểm của cá nhân.</p>

PO	PLO	PI
	PLO 6: Thể hiện được năng lực nghiên cứu và năng lực giải quyết vấn đề trong các tình huống chuyên môn nghiệp vụ	<p>PI 6.2: Giải quyết được các vấn đề thực tế liên quan đến chuyên ngành tại đơn vị thực tập.</p> <p>PI 6.3: Xây dựng được đề cương nghiên cứu khoa học phù hợp với chủ đề nghiên cứu</p>
PO4: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp	PLO7: Có khả năng đề xuất được các ý tưởng liên quan đến đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.	<p>PI 7.1: Đề xuất được ý tưởng mới để giải quyết vấn đề liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.</p> <p>PI 7.2: Đề xuất được ý tưởng khởi nghiệp trong lĩnh vực được đào tạo và có liên quan đến ngôn ngữ Trung Quốc.</p> <p>PLO8: Có đạo đức nghề nghiệp và văn hoá ứng xử phù hợp.</p>

IV. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 4. Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
Bậc 6 (Đại học)		
<p>KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <p>KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p> <p>KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</p> <p>KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</p> <p>KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p>	<p>KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <p>KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p> <p>KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyên tài, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</p> <p>KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>	<p>TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p>

**Bảng 5. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với
Khung trình độ quốc gia Việt Nam**
(Đánh dấu X vào ô có liên quan)

Khung trình độ quốc gia CĐR CTĐT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO 1	X	X	X												
PLO 2	X	X													
PLO 3									X		X				
PLO 4	X	X													
PLO 5				X						X					X
PLO 6					X	X		X	X				X	X	
PLO 7							X								
PLO 8												X			

V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học

1. Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có thể làm các công việc sau:

- Đảm nhận vị trí công việc tại các cơ quan nhà nước hoặc các doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực đối ngoại, truyền thông, kinh tế và dịch vụ du lịch;
- Đảm nhận vị trí công việc tại các cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế, các công ty, tập đoàn trong đó tiếng Trung là ngôn ngữ làm việc chính thức, hoặc có mối liên hệ thường xuyên với các quốc gia, vùng lãnh thổ sử dụng tiếng Trung;
- Làm việc tại các cơ quan quản lý có liên quan đến công tác đối ngoại, tại các công ty nước ngoài, các công ty liên doanh thường xuyên sử dụng tiếng Trung.
- Đảm nhận được vị trí công việc tại các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy có liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ tiếng Trung;

2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tích lũy và vận dụng được kiến thức đã học để tiếp tục học tập, nghiên cứu sau đại học trong và ngoài nước.
- Vận dụng được kiến thức đã học để tiếp cận, nắm bắt, vận dụng vào những lĩnh vực chuyên môn chưa học chuyên sâu ở nhà trường.
- Tiếp cận được khoa học công nghệ mới, tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ nhằm đáp ứng nhu cầu cá nhân và xã hội, cũng như nâng cao trình độ để tiếp nhận

những vị trí giảng dạy tiếng Trung ở các trường đại học, cao đẳng, trung tâm ngoại ngữ tiếng Trung và các cơ sở đào tạo khác.

VI. Chuẩn đầu vào và điều kiện tốt nghiệp

1. Chuẩn đầu vào

CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

- Ứng viên là người Việt Nam đã trúng tuyển vào Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG theo phương án tuyển sinh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Ứng viên là người nước ngoài phải có văn bằng tốt nghiệp tối thiểu tương đương văn bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam, có năng lực Tiếng Việt đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo do hiệu trưởng cơ sở đào tạo quy định;
- Ứng viên phải tự nguyện tham gia học, cam kết đóng học phí theo quy định của cơ sở đào tạo.

2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.
- Tích lũy đủ 150 tín chỉ (đã bao gồm các học phần giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất).
- Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa đạt từ 2.00 trở lên.
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.
- Đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.
- Có chứng chỉ tin học theo quy định.
- Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định:
 - o Có chứng chỉ năng lực tiếng Trung bậc 5.
 - o Có chứng chỉ ngoại ngữ 2 bậc 3.
- Được công nhận thông qua Khóa luận tốt nghiệp (đối với người học đủ điều kiện) hoặc có ít nhất 1 đề tài tham gia báo cáo tại Hội nghị Nghiên cứu khoa học sinh viên cấp Trường (đối với người học không đủ điều kiện làm Khóa luận tốt nghiệp).

VII. Chiến lược giảng dạy và học tập

Nhằm giúp sinh viên đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, trường đã thiết kế các chiến lược và phương pháp dạy học cụ thể như sau:

STT	CHIẾN LƯỢC	NỘI DUNG
1.	THUYẾT GIẢNG TƯƠNG TÁC	Thuyết giảng tương tác là một chiến lược giảng dạy trong đó giáo viên kết hợp các yếu tố kích hoạt tương tác, chia nhỏ bài giảng ít nhất một lần mỗi lớp để sinh viên tham gia vào một hoạt động cho phép làm việc trực tiếp với tài liệu và các bạn, đưa ra câu hỏi cho giảng viên hoặc trả lời câu hỏi của giảng viên. Đưa ra một bài giảng tương tác liên quan đến việc tạo và tích hợp các hoạt động tương tác của sinh viên với nhiều phân đoạn truyền thống hơn.
2.	PHỤ ĐẠO THEO NHÓM NHỎ	Phụ đạo theo nhóm nhỏ là một chiến lược giảng dạy theo sau bài giảng hoặc được thực hiện kết hợp với phương pháp giảng dạy tích cực. Phụ đạo nhóm nhỏ là cách dạy phụ đạo được cá nhân hóa nhiều hơn hoặc được cung cấp cho một nhóm sinh viên cụ thể.
3.	ĐỘNG NÃO	Động não là một chiến lược giảng dạy khuyến khích người học đưa ra các ý tưởng về một chủ đề nhất định. Động não có thể được sử dụng làm nền tảng cho hoạt động khác như viết.
4.	GIẢNG DẠY SỬ DỤNG VIDEO	Giảng dạy dựa trên video là một phương pháp giảng dạy thay thế tài liệu in cho các lớp học ngôn ngữ, tạo điều kiện cho học sinh phát triển nhiều loại trí thông minh trong việc học ngôn ngữ và giải quyết nhu cầu của người học đối với công cụ đa phương tiện trong giảng dạy.
5.	TRÒ CHƠI	Trò chơi là một cách hiệu quả để cung cấp cho người học những phản hồi liên tục và hỗ trợ tiến trình học tập của họ với hình thức phong phú, đa dạng. Phương pháp này có thể giúp cho người học hiểu kiến thức nội dung học phần và thông tin cho giảng viên những hạn chế về kiến thức hoặc hiểu sai cần chú trọng hơn.
6.	TỰ HỌC	Tự học bao gồm việc học không có sự giám sát trực tiếp hoặc tham dự lớp học.
7.	LÀM VIỆC THEO CẶP	Làm việc theo cặp là hình thức học tập mà qua đó sinh viên tham gia vào hoạt động học tập theo nhóm hai người để thảo luận và giải quyết vấn đề do giáo viên đặt ra.
8.	LÀM VIỆC NHÓM	Làm việc nhóm là một chiến lược giảng dạy yêu cầu người học tham gia vào các hoạt động học tập trong cùng một nhóm trong

STT	CHIẾN LƯỢC	NỘI DUNG
		một khoảng thời gian trong khi thực hiện một nhiệm vụ quan trọng với một kết quả chung. Làm việc nhóm bao gồm các quan điểm của học tập hợp tác và liên quan đến sự phân công/nhiệm vụ do giảng viên đặt ra, theo đó người học làm việc cùng nhau trong một nhóm sẽ nhận được điểm và phản hồi chung.
9.	TRANH LUẬN	Phương pháp Tranh luận đề cập đến việc trình bày có hệ thống các lập luận đối lập về một vấn đề cụ thể. Khi người tham gia lắng nghe, họ phải xem xét nhiều quan điểm, đánh giá các lập luận thông qua sự tham gia tích cực và nắm vững nội dung. Tranh luận trong lớp học có thể diễn ra dưới nhiều hình thức, từ các hoạt động đơn giản đến phức tạp diễn ra trong lớp hoặc trực tuyến, và có thể được áp dụng cho nhiều chủ đề và lĩnh vực khác nhau.
10.	THUYẾT TRÌNH	Thuyết trình là một chiến lược giảng dạy trong đó sinh viên được yêu cầu trình bày kiến thức và hiểu biết về một chủ đề hoặc nội dung cụ thể. Người học có thể tự chọn chủ đề hoặc được giảng viên cung cấp để thực hiện nghiên cứu và sau đó thuyết trình cho khán giả (bạn học). Thuyết trình có thể được thực hiện riêng lẻ hoặc theo nhóm, và có hoặc không có giáo cụ trực quan.
11.	BÀI TẬP LỚN	Bài tập lớn là một dạng bài tập mang tính thực tiễn cao để chứng minh, đánh giá và phân tích một chủ đề nào đó. Chúng được sử dụng như một phương pháp khám phá tư duy của người học để kích thích việc học.
12.	HỌC TẬP THEO DỰ ÁN	Học tập theo dự án (PBL) là một phương pháp giảng dạy sáng tạo thường mang tính liên ngành và tích hợp với các vấn đề và thực tiễn trong thế giới thực. Trong giảng dạy ngôn ngữ, PBL là một phương pháp linh hoạt cho phép phát triển nhiều kỹ năng trong một hoạt động liên tục, có ý nghĩa và tích hợp. Dự án thường được coi là một hoạt động dài hạn (vài tuần), là một phần của phương pháp giảng dạy nhằm thúc đẩy việc tiếp thu đồng thời ngôn ngữ, nội dung và kỹ năng.
13.	MÔ PHỎNG ĐÓNG VAI	Mô phỏng đóng vai là một chiến lược giảng dạy trong đó người học đảm nhận các vai trò khác nhau, ví dụ, một nhân vật hoặc tính cách, tương tác và tham gia vào các môi trường học tập đa dạng và phức tạp. Mục tiêu chính là khuyến khích người học tạo ra giọng

STT	CHIẾN LƯỢC	NỘI DUNG
		nói tự nhiên, phát âm rõ ràng, thể hiện ngôn ngữ cơ thể phù hợp và trau dồi các kỹ năng giao tiếp.
14.	THỰC ĐỊA	Thực địa là một phương pháp học tập, trong đó phản ánh được cá nhân hóa về một trải nghiệm và việc hình thành các kế hoạch để áp dụng việc học vào các bối cảnh thực tế là rất quan trọng.
15.	HỌC TẬP TRẢI NGHIỆM	Học tập trải nghiệm là một quá trình học tập có sự tham gia, theo đó người học “vừa học vừa làm” và phản ánh kinh nghiệm. Trong đào tạo ngôn ngữ, các hoạt động học tập trải nghiệm có thể bao gồm thực hành, bài tập thực địa, đảm nhận các vị trí công việc giả định, thiết kế sản phẩm.
16.	TRÌNH DIỄN	Trình diễn là một cách minh họa bài giảng mà đòi hỏi người dạy phải từng bước hoặc bằng một chuỗi các hoạt động làm cho người học phát hiện và hiểu các thủ tục, các nguyên tắc hoặc các hiện tượng cần trình bày. Phương pháp này thường tối thiểu có một trong các người học cùng thực hiện dưới sự chỉ dẫn của GV.
17.	GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ	Giải quyết vấn đề là PPDH trong đó GV tạo ra những tình huống có vấn đề, điều khiển SV phát hiện vấn đề, hoạt động tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để giải quyết vấn đề và thông qua đó chiếm lĩnh tri thức, rèn luyện kỹ năng và đạt được những mục đích học tập khác. Đặc trưng cơ bản của dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề là “tình huống gợi vấn đề” vì “Tu duy chỉ bắt đầu khi xuất hiện tình huống có vấn đề” (Rubinstein).
18.	HỌC THEO TÌNH HUỐNG	Học theo tình huống là phương pháp dạy học dựa vào các sự kiện, sự việc đã hoặc đang diễn ra trong thực tế. Phương pháp này dựa trên cơ sở lý thuyết kiến tạo và hướng tới mục tiêu: giáo dục là sự chuẩn bị cho việc giải quyết các tình huống cuộc sống. Học tập thông qua giải quyết các tình huống giúp sinh viên tiếp nhận tri thức một cách chủ động, có chiến lược, có thể vận dụng linh hoạt những kiến thức và kỹ năng đã học, phát triển khả năng giải quyết vấn đề.

Bảng 6. Ma trận giữa chiến lược dạy-học và chuẩn đầu ra CTĐT

TT	Chiến lược và phương pháp dạy-học	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)							
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
1.	Thuyết giảng tương tác	✓							
2.	Phụ đạo theo nhóm nhỏ			✓					
3.	Động não				✓	✓	✓	✓	
4.	Giảng dạy sử dụng Video		✓		✓			✓	
5.	Trò chơi		✓	✓	✓				
6.	Tự học	✓			✓	✓	✓	✓	
7.	Làm việc theo cặp		✓	✓					
8.	Làm việc theo nhóm	✓		✓	✓		✓	✓	
9.	Tranh luận			✓		✓	✓	✓	
10.	Thuyết trình	✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓
11.	Bài tập lớn					✓	✓	✓	
12.	Học tập theo dự án					✓	✓	✓	
13.	Mô phỏng đóng vai			✓	✓			✓	
14.	Thực địa					✓	✓		
15.	Học tập trải nghiệm				✓	✓	✓	✓	
16.	Trình diễn			✓	✓			✓	
17.	Giải quyết vấn đề			✓	✓	✓	✓	✓	✓
18.	Học theo tình huống			✓	✓	✓	✓	✓	

D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc CTĐT được chia thành 04 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 6.

Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ	
			Bắt buộc	Tự chọn
A	Khối kiến thức Giáo dục đại cương	29	29	0
B	Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	121	98	23
I	Khối kiến thức Cơ sở	22	22	0
II	Khối kiến thức Ngành	54	50	4
III	Khối kiến thức Chuyên ngành	36	23	13
IV	Khối kiến thức Thực tế, Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp	9	3	6
Tổng		150	127	23

Ghi chú: Chương trình trên đã bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh, Tin học và Ngoại ngữ.

II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

Bảng 8. Khung Chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP học trước/ song hành
			TC	LT	TH/TN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG						
1	314 0 070	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	
2	212 0 080	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	
3	209 0 211	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	
4	209 0 210	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	
5	212 0 040	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	
6	304 0 020	Tin học cơ sở	2	1	1	
7	213 0 020	Pháp luật đại cương	2	2	0	
8		Ngoại ngữ 2.1	3	3	0	
		Ngoại ngữ 2.2	3	3	0	
9	013 0 010	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	
10	013 0 020	Giáo dục thể chất 2	1	0	1	
11	013 0 030	Giáo dục thể chất 3	1	0	1	
12	013 0 040	Giáo dục thể chất 4	1	0	1	
13	013 0 060	Giáo dục quốc phòng	4	0	4	
Tổng số tín chỉ của khối			29	20	9	

B. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP								
I. Khối kiến thức Cơ sở								
1	314	0	040	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	0	
2	314	0	060	Dẫn luận ngôn ngữ	2	2	0	
3	314	0	050	Tiếng Việt	2	2	0	
4	415	4	060	Kinh tế học đại cương	2	2	0	
5	415	4	070	Kỹ năng học đại học	2	2	0	
6	415	2	923	Phương pháp luận NCKH	2	2	0	
7	415	3	213	Từ vựng Tiếng Trung Quốc	2	2	0	4154160
8	415	3	133	Ngữ pháp tiếng Trung 1	2	2	0	4154090
9	415	3	203	Ngữ pháp tiếng Trung 2	2	2	0	4153562
10	415	2	362	Đất nước học Trung Quốc	2	2	0	4154100
11	415	3	053	Văn hóa Trung Quốc	2	2	0	4152362
Tổng số tín chỉ của khối					22	22	0	
II. Khối kiến thức Ngành								
1	415	3	900	Ngữ âm	2	2	0	
2	415	3	910	Hán tự	2	2	0	
3	415	4	000	Tiếng Trung cơ sở 1	4	4	0	
4	415	4	020	Tiếng Trung cơ sở 2	4	4	0	4154000
5	415	4	100	Tiếng Trung cơ sở 3	3	3	0	4154020
6	415	4	160	Tiếng Trung cơ sở 4	3	3	0	4154100
7	415	4	080	Đọc sơ cấp	2	2	0	
8	415	4	260	Đọc trung cấp	2	2	0	4154080
9	415	4	080	Đọc cao cấp	2	2	0	4154260
10	415	3	930	Nghe sơ cấp 1	2	2	0	
11	415	3	970	Nghe sơ cấp 2	2	2	0	4153930
12	415	4	120	Nghe trung cấp	2	2	0	4153970
13	415	4	180	Nghe cao cấp	2	2	0	4154120
14	415	3	920	Nói sơ cấp 1	2	2	0	
15	415	3	960	Nói sơ cấp 2	2	2	0	4153920
16	415	4	140	Nói trung cấp	2	2	0	4153960
17	415	4	200	Giao tiếp văn phòng	2	2	0	4154140
18	415	4	340	Viết sơ cấp	2	2	0	
19	415	4	400	Viết trung cấp	2	2	0	4154340
								4154280
20	415	4	480	Viết cao cấp	2	2	0	4154400
21	415	4	320	Biên dịch sơ cấp	2	2	0	
22	415	4	380	Phiên dịch sơ cấp	2	2	0	
Tổng số tín chỉ					50	50	0	
2.2. Học phần tự chọn (số TC cần tích lũy: 4TC)								
23	415	3	492	<i>Văn học Trung Quốc</i>	2	2	0	
24	415	3	333	<i>Hán văn Việt Nam</i>	2	2	0	
25	415	4	990	<i>Giao tiếp thương mại</i>	2	2	0	4154140
26	415	5	000	<i>Giao tiếp du lịch</i>	2	2	0	4154140
Tổng số tín chỉ					8	8	0	
Tổng số tín chỉ của khối					58	58	0	
III. Khối kiến thức Chuyên ngành								
3.1 Học phần bắt buộc chuyên ngành								
1	415	4	280	Tiếng Trung chuyên đề VHXH	3	3	0	4154160
2	415	4	360	Biên dịch trung cấp	3	3	0	4154320

3	415	4	440	Biên dịch nâng cao	3	3	0	4154360
4	415	4	300	Phiên dịch trung cấp	3	3	0	4154380
5	415	4	460	Phiên dịch nâng cao	3	3	0	4154300
6	415	4	540	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	2	2	0	4154420
7	415	4	740	Quan hệ công chúng	2	2	0	
8	415	4	940	Kĩ năng đàm phán	2	2	0	
9	415	4	800	Logistis quốc tế	2	2	0	
Tổng số tín chỉ					23	23	0	
3.2. Học phần tự chọn chuyên ngành (số TC cần tích lũy: 6TC)								
10	415	4	720	Truyền thông doanh nghiệp	2	2	0	
11	415	4	780	Kinh doanh quốc tế	2	2	0	
12	415	4	920	Thương mại điện tử*	2	2	0	
13	415	4	880	Quản trị mua hàng*	2	2	0	
14	415	4	820	Đại cương lịch sử Việt Nam	2	2	0	
15	415	3	433	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	2	2	0	
16	415	4	840	Thiết kế và điều hành tour	2	2	0	
17	415	3	383	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch*	2	2	0	
18	415	4	900	Nghiệp vụ khách sạn*	2	2	0	
19	415	4	860	Nghiệp vụ sales tour*	2	2	0	
20	415	4	500	Lễ tân ngoại giao*	2	2	0	
21	415	4	520	Lịch sử tư tưởng Trung Quốc*	2	2	0	
Tổng số tín chỉ					24	24	0	
Tổng số tín chỉ của khối					47	47		
3.3. Học phần bổ trợ chuyên ngành (số TC cần tích lũy: 7TC)								
1	415	4	560	Hướng nghiệp	1	1	0	
2	415	4	580	Định vị thương hiệu cá nhân	1	1	0	
3	415	4	600	Soạn thảo văn bản và nghiệp vụ thư kí	2	2	0	
4	415	4	620	Quản trị hành chính văn phòng	2	2	0	
5	415	4	640	Kỹ năng tổ chức sự kiện	2	2	0	
6	415	4	660	Kỹ năng xây dựng kế hoạch	2	2	0	
7	415	4	680	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	2	0	
8	415	4	700	Tâm lý quản trị kinh doanh	2	2	0	
Tổng số tín chỉ					14	14	0	
IV. Khối kiến thức Thực tế, Thực tập và Tốt nghiệp								
1	415	4	420	Thực tế	1	1	0	
2	415	3	443	Thực tập	2	2	0	
3				Tốt nghiệp: chọn 1 trong 2 phương án:	6	6	0	
	415	3	503	Khóa luận tốt nghiệp				4152923
				Hoặc Tích lũy 6 TC đối với các HP được đánh dấu * trong mục HP tự chọn chuyên ngành (Không tính 15TC cần tích lũy)				
Tổng số tín chỉ của khối					9	9	0	
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA								
				Tổng số tín chỉ bắt buộc	125	116	9	
				Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu	25	25	0	
				Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu yêu cầu	150	141	9	

Ghi chú:

- Phải tích lũy tối thiểu 150 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (bao gồm các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng).
- Ở cột (3) Các HP in nghiêng, nằm bên trái cột là HP tự chọn.
- Cột (7) là các HP học trước.

PHỤ LỤC. CÁC HỌC PHẦN TỰ CHỌN TỰ DO

Stt	Tên học phần	Ghi chú
41.	Ngoại ngữ 2.3	
42.	Ngoại ngữ 2.4	
43.	Nghiệp vụ công tác đối ngoại	
44.	Tổng quan du lịch	
45.	Tổ chức lãnh thổ	
46.	Quản trị học	
47.	Marketing căn bản	
48.	Kinh doanh xuất nhập khẩu	
49.	Nguyên lý kế toán	
50.	Thanh toán quốc tế	
51.	Ngôn ngữ đối chiếu	
52.	Tiếp xúc ngôn ngữ	
53.	Giao thoa văn hóa	
54.	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Ngoại ngữ	
55.	Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	
56.	Đề án	
57.	Công nghệ trong dạy học Ngoại ngữ	
58.	Lý luận dạy học tiếng Trung Quốc	

* Ghi chú: Các HP tự do bố trí ở tất cả các HK, lớp HP sẽ triển khai nếu đủ số lượng SV đăng kí.

2.2. Kế hoạch đào tạo

Bảng 9. Kế hoạch đào tạo

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP học trước/ song hành
			TC	LT	TH/TN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	3040020	Tin học cơ sở	2	1	1	
	2130020	Pháp luật Đại cương	2	2		
	0130060	GDQP (4 tuần)	4	0	4	
	0130010	GDTC 1	1	0	1	
	3140050	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2		
	3140050	Tiếng Việt	2	2		
	4153900	Ngữ âm	2	2		
	4153910	Hán tự	2	2		
	4154000	Tiếng Trung cơ sở 1	4	4		
	4153930	Nghe sơ cấp 1	2	2		
	4153920	Nói sơ cấp 1	2	2		
			Tổng số tín chỉ trong học kỳ	25		
II	3140070	Triết học Mác-Lênin	3	3		
		Ngoại ngữ II.1	3	3		
	4122832	Ngoại ngữ II.1 (Anh)				
	4131322	Ngoại ngữ II.1 (Pháp)				
	4142182	Ngoại ngữ II.1 (Nga)				
	4152012	Ngoại ngữ II.1 (Trung)				
	4171882	Ngoại ngữ II.1 (Hàn Quốc)				
	4171892	Ngoại ngữ II.1 (Nhật)				
	4171902	Ngoại ngữ II.1 (Thái Lan)				
		Giáo dục thể chất 2	1	0	1	
	0130090	Giáo dục thể chất 2 CLC				
	0130480	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền)				
	0130490	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)				
	0130500	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ)				
	0130510	Giáo dục thể chất 2 (Thể dục nhịp điệu)				
	0130520	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông) CLC				
	0130530	Giáo dục thể chất 2 (Thể dục)				
	0130540	Giáo dục thể chất 2 (Vovinam)				
	4154060	Kinh tế học đại cương	2	2		
4154070	Kỹ năng học đại học	2	2			
4154020	Tiếng Trung cơ sở 2	4	4		4154000	
4153970	Nghe sơ cấp 2	2	2		4153930	
4153960	Nói sơ cấp 2	2	2		4153920	
		Học phần tự chọn (chọn ITC)				
4154560		Hướng nghiệp	1	1		
4154580		Định vị thương hiệu cá nhân	1	1		
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ	22			
III	2120040	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		
	2120080	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2		
		Ngoại ngữ II.2	3	3		
	4122842	Ngoại ngữ II.2 (Anh)				
	4131332	Ngoại ngữ II.2 (Pháp)				
	4142192	Ngoại ngữ II.2 (Nga)				
	4171922	Ngoại ngữ II.2 (Hàn Quốc)				
4171912	Ngoại ngữ II.2 (Nhật)					

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP học trước/ song hành	
			TC	LT	TH/TN		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
	4171982	Ngoại ngữ II.2 (Thái Lan)					
		Giáo dục thể chất 3	1	0	1		
	0130030	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 1)					
	0130130	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 1)					
	0130140	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 1)					
	0130150	Giáo dục thể chất 3 (Thể dục nhịp điệu)					
	0130310	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 1)					
	0130330	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 1)					
	0130350	Giáo dục thể chất 3 (Vovinam 1)					
	0130370	Giáo dục thể chất 3 (Aerobics 1)					
	4152923	PPLNCKH	2	2			
	4154100	Tiếng Trung cơ sở 3	3	3		4154020	
	4154120	Nghe trung cấp	2	2		4153970	
	4154140	Nói trung cấp	2	2		4153960	
	4154080	Đọc sơ cấp	2	2			
		Học phần tự chọn (chọn 2TC)					
	4154640	Kĩ năng tổ chức sự kiện	2	2			
	4154660	Kĩ năng xây dựng kế hoạch	2	2			
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ	21				
IV	2090211	Chủ nghĩa XHKH	2	2			
	3140060	Dẫn luận ngôn ngữ	2	2			
		Giáo dục thể chất 4	1	0	1		
		0130040					Giáo dục thể chất 4 (Bóng đá 2)
		0130260					Giáo dục thể chất 4 (Bóng chuyền 2)
		0130270					Giáo dục thể chất 4 (Bóng rổ 2)
		0130280					Giáo dục thể chất 4 (thể dục nhịp điệu)
		0130390					Giáo dục thể chất 4 (Bóng bàn 2)
		0130410					Giáo dục thể chất 4 (Cầu lông 2)
		0130440					Giáo dục thể chất 4 (Vovinam 2)
		0130450	Giáo dục thể chất 4 (Aerobics 2)				
		4152362	Đất nước học Trung Quốc	2	2		4154100
		4154160	Tiếng Trung cơ sở 4	3	3		4154100
		4154180	Nghe cao cấp	2	2		4154120
		4154260	Đọc trung cấp	2	2		4154080
		4154200	Giao tiếp Văn phòng	2	2		4154140
		Học phần tự chọn (chọn 4TC)					
	4154600	Soạn thảo VB và nghiệp vụ thư kí	2	2			
	4154620	Quản trị hành chính văn phòng	2	2			
	4154990	Giao tiếp Thương mại	2	2		4154140	
	4155000	Giao tiếp Du lịch	2	2		4154140	
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ	18				
V	2090210	Lịch sử đảng CS Việt Nam	2	2			
	4153213	Từ vựng Tiếng Trung Quốc	2	2		4154160	
	4153133	Ngữ pháp Tiếng Trung 1	2	2			
	4153053	Văn hóa Trung Quốc	2	2		4152362	

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP học trước/ song hành	
			TC	LT	TH/TN		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
	4154320	Biên dịch sơ cấp	2	2			
	4154380	Phiên dịch sơ cấp	2	2			
	4154080	Độc cao cấp	2	2		4154260	
	4154340	Viết sơ cấp	2	2			
	4154280	Tiếng Trung chuyên đề VHXH	3	3		4154160	
		Học phần tự chọn (chọn 4TC)					
	4154680	Đạo đức kinh doanh và VH doanh nghiệp	2	2			
	4154700	Tâm lý quản trị kinh doanh	2	2			
	4153313	Văn học Trung Quốc	2	2			
	4153333	Hán văn Việt Nam	2	2			
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ			23		
VI	4153203	Ngữ pháp Tiếng Trung 2	2	2			
	4154400	Viết trung cấp	2	2		4154340 4154280	
	4154420	Thực tế	1	1			
	4154360	Biên dịch trung cấp	3	3		4154320	
	4154300	Phiên dịch trung cấp	3	3		4154380	
	4154740	Quan hệ công chúng	2	2			
	4155090	Quản trị marketing	2	2			
		Học phần tự chọn (chọn 4TC)					
	4154720	Truyền thông doanh nghiệp	2	2			
	4154780	Kinh doanh quốc tế	2	2			
	4154800	Logistics quốc tế	2	2			
	4154820	Đại cương lịch sử Việt Nam	2	2			
	4153433	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	2	2			
	4154840	Thiết kế và điều hành tour	2	2			
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ			19			
VII	4154480	Viết cao cấp	2	2		4154400	
	4154540	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	2	2		4154420	
	4154440	Biên dịch nâng cao	3	3		4154360	
	4154460	Phiên dịch nâng cao	3	3		4154300	
	4154940	Kỹ năng đàm phán	2	2			
		Học phần tự chọn (chọn 2TC đối với SV làm KLTN)					
		Học phần tự chọn (chọn 8TC đối với SV không làm KLTN)					
	4154500	Lễ tân ngoại giao*	2	2			
	4154520	Lịch sử tư tưởng Trung Quốc*	2	2			
	4153383	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch*	2	2			
	4154900	Nghiệp vụ khách sạn*	2	2			
	4154860	Nghiệp vụ sales Tour*	2	2			
	4154920	Thương mại điện tử*	2	2			
	4154880	Quản trị mua hàng*	2	2			
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ (đối với SV làm KLTN)			14			
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ (đối với SV không làm KLTN)			20			
VIII	4153443	Thực tập	2	2			
		Tốt nghiệp					
	4153503	Khóa luận tốt nghiệp (chỉ dành cho SV làm KLTN)	6	6		4152923	

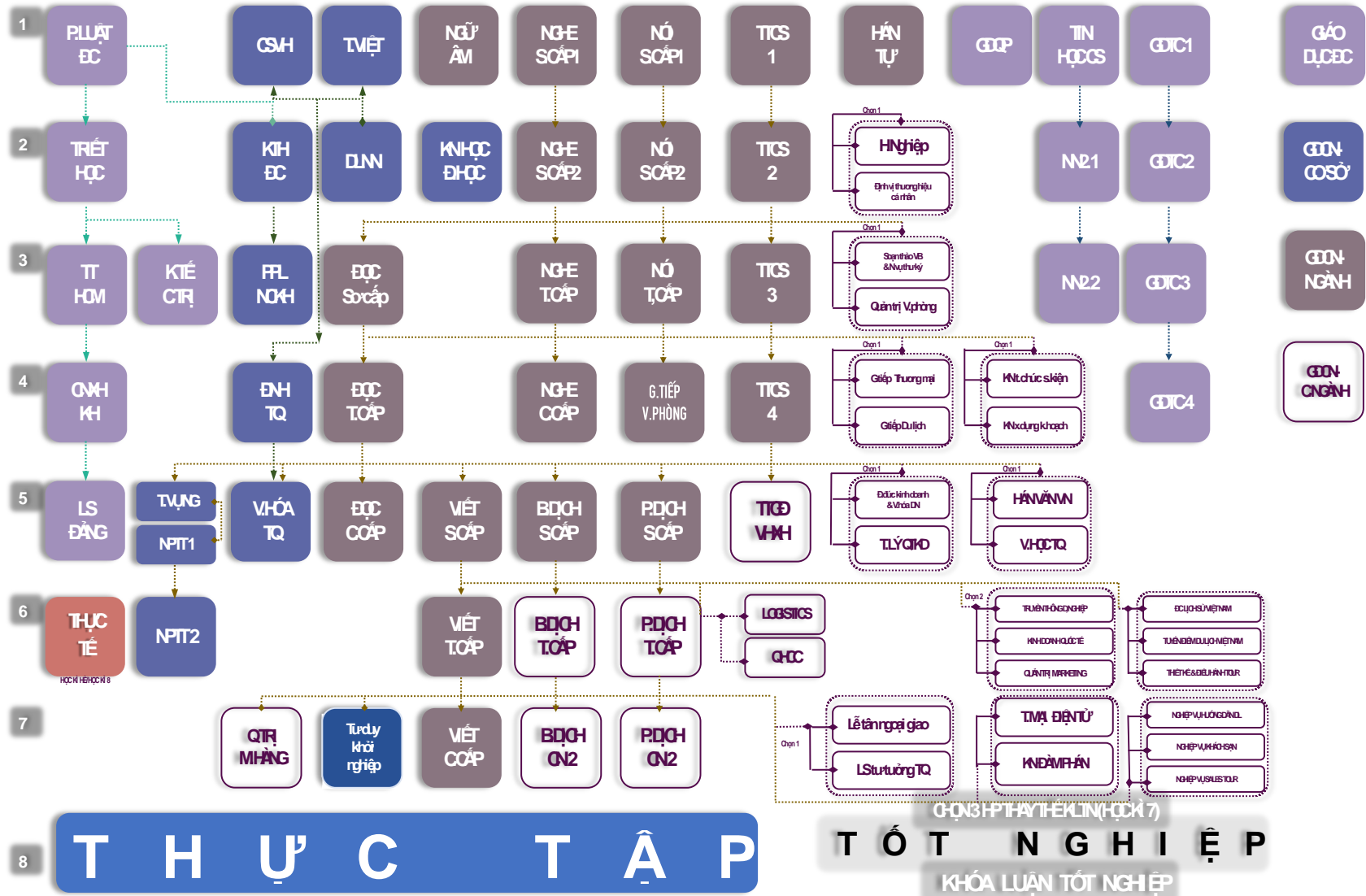
Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP học trước/ song hành
			TC	LT	TH/TN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ (đối với SV làm KLTN)	2			
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ (đối với SV không làm KLTN)	8			
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			150			

Ghi chú:

- Phải tích lũy tối thiểu 150 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (bao gồm các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng).
- Ở cột (3) Các HP in nghiêng, nằm bên trái cột là HP tự chọn.
- Cột (7) là các HP học trước.

III. Sơ đồ cây chương trình đào tạo (danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học)

SƠ ĐỒ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC TRONG CTĐT NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC CLC [TIẾNG TRUNG QUỐC]



IV. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

T T	Số T C	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																							
			PLO1				PLO2			PLO3			PLO4				PLO5			PLO6			PLO7		PLO 8	
			PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4A.1	PI4A.2	PI4B.1	PI4B.2	PI4C.1	PI4C.2	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2
A		KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG																								
1	3	Triết học Mác - Lênin		I																						I
2	2	Kinh tế chính trị Mác-Lê		I																						I
3	2	CN XHKH		I															I							I
4	2	Lịch sử đảng CS Việt Nam	R	M																						R
5	2	Tư tưởng HCM		I																						I
6	2	Tin học cơ sở				R												M								
7	2	Pháp luật đại cương		M																						M
8	3	Ngoại ngữ 2.1																								
9	3	Ngoại ngữ 2.2																								
10	1	GDTC1																								
11	1	GDTC2																								
12	1	GDTC3																								
13	1	GDTC4																								
14	4	GDQP																								
B		KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP																								
I		Khối kiến thức Cơ sở																								
15	2	Cơ sở văn hóa VN	R				R		R				R		R			R	R	R						
16	2	Dẫn luận ngôn ngữ	R	R			R					R		R		R		R		R	R					
17	2	Tiếng Việt					R										R		R	R	R					
18	2	Kinh tế học đại cương	I	M, A										R		R		I	R	R				R	R	R
19	2	Kĩ năng học đại học	I														I	I	I		I	I	I			
20	2	PPLNCKH							M		R						R	R	M		R	M, A	M, A	R	R	R

2.2		Học phần tự chọn (Số TC cần tích lũy: 4TC)																							
48	2	Văn học Trung Quốc	R					R	R										R	R	I		I		
49	2	Hán văn Việt Nam	M			M	R	R	R		R							M	M	M					
50	2	Giao tiếp Du lịch	R			R		R	M, A	M				R	R			R	R	R		R			
51	2	Giao tiếp Thương mại	R			M		M	M, A	M							M	M	M	M	R				
III		Khối kiến thức Chuyên ngành																							
3.1		Học phần bắt buộc chuyên ngành (số TC cần tích lũy: 23TC)																							
52	3	Tiếng Trung chuyên đề VHXH	M			M	M		M	M	M							M	M	M					
53	3	Biên dịch trung cấp							M	M	M	R									M	M	M	R	R
54	3	Biên dịch nâng cao	R	R		M		M	M	M	M, A	R					M	M	M	M	M	M	M	M	M
55	3	Phiên dịch trung cấp							M		R	M					M	M	M				M	M	M
56	3	Phiên dịch nâng cao							M			M, A					M	M	M				M	M	M
57	2	Quan hệ công chúng	R	R				R				R					M	M	R				R	R	R
58	2	LOGISTIS QUỐC TẾ	R	R		I	R	R								M	M	R	R	M	R	M	R	R	M
59	2	KĨ NĂNG ĐÀM PHÁN	R	R		I	R	R							M, A	M		R	M		M		R		M
60	2	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp															R	R	R	R	R	R	M	M, A	R
3.2		Học phần tự chọn chuyên ngành (số TC cần tích lũy: 06TC)																							
61	2	Truyền thông doanh nghiệp		R				I				I					R	R	R	R	M		R	R	R
62	2	KINH DOANH QUỐC TẾ	R				R	R							M	R	R			R	R	R	R	R	R
63	2	QUẢN TRỊ MARKETING	R				R	R						R	M, A	R			R	R	R	R	R	R	R
64	2	THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	R	R		I	R	R						M	M	R	R	M	R	M	R	R	R	R	M
65	2	QUẢN TRỊ MUA HÀNG*	R	R				R						M	M	R	R	R	M	R	R	M	M	M	M
66	2	ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ VIỆT NAM	R				I	M					R				R	R	R				R	R	R
67	2	TUYỂN ĐIỂM DU LỊCH VIỆT NAM	R				R	R					R	M			M	R	M	R	R	R	M	R	R
68	2	THIẾT KẾ VÀ ĐIỀU HÀNH TOUR	M	R				R						M			M	M	M	R	M		M	M	M
69	2	NGHIỆP VỤ HƯỚNG DẪN DU LỊCH	R	R				M	M	M			M, A	M			M	M	M		M		M	M	M

70	2	NGHIỆP VỤ KHÁCH SAN	R	R				R	R		M			R	M, A			M	M	M		M		M	M	M		
71	2	NGHIỆP VỤ SALES TOUR	R	R					R					R	M				R	R	R	M	R	M	M	M		
72	2	Lễ tân ngoại giao*	R	M					M										M					R	R	M		
73	2	Lịch sử tư tưởng Trung Quốc*	M	R					M									R	M	R	M	R	R			M		
3.3	Học phần bổ trợ chuyên ngành (số TC cần tích lũy: 7TC)																											
74	1	Hướng nghiệp																	R	I	I	I		R	R	R		
75	1	Định vị thương hiệu cá nhân																	R	I	I	I		R	R	R		
76	2	Kỹ năng tổ chức sự kiện	I	R					I	I				I	I	I		I	M	M	I	M		R	R	R		
77	2	Kỹ năng xây dựng kế hoạch																R	R	M		M	R	R		R		
78	2	Soạn thảo VB và Nghiệp vụ thư kí	I	R					I		R			R	R		R	I	R	R		I				R		
79	2	Quản trị văn phòng	I	I						I				R	R		R					R		R	R	R		
80	2	Đạo đức kinh doanh và VH doanh nghiệp	R	I					R	M		R						R	R	R	R	R	I	R	R	M, A		
81	2	Tâm lý quản trị kinh doanh	R	I					R	M		R						R	R	R	R	R	I	R	R	M, A		
IV	Khối kiến thức Thực tế, Thực tập và Tốt nghiệp																											
82	1	Thực tế	I	I					R	R	I	I	I	I	R	I	R	I	R	M, A	R	M, A	M	R	R	R	I	R
83	2	Thực tập	R	R				R	R	R	R	M	M	M	R	M	R	M	R	R	M, A	R	R	M, A	R	M	M	M
84	6	Khóa luận tốt nghiệp	M	M	M			M	M	M	M	M	M	R	R	R	R	R	M	M	R	R	M	R	M	M	M	
		Chọn 3 HP đánh dấu * ở HK 7 (tùy chuyên ngành)																										
Tổng hợp số lượng học phần theo các mức độ đóng góp																												
Mức I			14	8	0	0	9	9	7	4	6	3	3	2	2	1	3	0	9	8	10	8	5	4	1	1	4	
Mức R			31	17	0	1	15	21	22	13	13	13	8	15	10	13	6	12	26	31	27	22	16	15	21	20	19	
Mức M			6	5	1	0	10	4	10	11	13	11	3	4	2	5	6	6	16	19	21	5	14	3	13	11	19	
Học phần A			1	1	0	0	2	1	1	5	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	2	
Tổng số HP			51	30	1	1	34	34	39	28	32	27	14	21	14	19	15	18	51	58	58	35	35	22	35	32	42	

E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ

I. Quy trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Ngoại ngữ. Thời gian đào tạo trong 4 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính và học kỳ hè.

Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cũng như số học phần tự chọn bắt buộc theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 150 TC (kể cả các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) với điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học đạt tối thiểu 2,00.

II. Cách thức và công cụ đánh giá

1. Đánh giá kết quả học tập

Việc đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo học kỳ và theo quy chế đào tạo hiện hành.

- Thang điểm đánh giá: thang điểm 10.
- Thang điểm tích lũy: thang điểm 4.

Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

2. Đánh giá học phần

Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua ba điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10.

Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong Đề cương chi tiết của mỗi học phần.

3. Phương pháp đánh giá học phần

Mỗi học phần được tính từ 3 điểm thành phần được đánh giá trên thang điểm 10 (với một số lẻ thập phân) với trọng số như sau:

- Thành phần 1: 20%
- Thành phần 2: 30%
- Thành phần 3: 50%

Kết quả học phần được phân loại Đạt và Không đạt theo thang điểm chữ

Nội dung đánh giá cho từng điểm thành phần thực hiện theo đề cương chi tiết của học phần tương ứng.

Xếp loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Từ 8,5 đến 10,0	A	4
	Từ 7,0 đến 8,4	B	3
	Từ 5,5 đến 6,9	C	2
	Từ 4,0 đến 5,4	D	1
Không đạt	Dưới 4,0	F	0

4. Cách tính điểm học phần

Các học phần trong chương trình đào tạo được đánh giá qua hai phương pháp chính: *đánh giá quá trình* và *đánh giá tổng kết /định kỳ*.

Đánh giá quá trình có mục đích cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học, bao gồm *đánh giá tiến trình* và *đánh giá giữa kỳ*.

Đánh giá tổng kết/định kỳ là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học. Đây cũng được gọi là *đánh giá kết thúc học phần*.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình gồm có: *Đánh giá chuyên cần*, *Đánh giá bài tập*, *Đánh giá bài tập trên elearning (E-learning platform assignment)*, *Đánh giá thuyết trình*, *Kiểm tra tự luận*, *Kiểm tra trắc nghiệm*, *Kiểm tra vấn đáp*, *Báo cáo bài tập lớn*, *Đánh giá báo cáo thực tập*, *Đánh giá luận văn tốt nghiệp*.

TT	Mã PP	Hình thức đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá	Tiêu chí đánh giá
1	AM1	Đánh giá chuyên cần	Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt, đúng đắn, chấp hành nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các tiêu chí đánh giá tùy thuộc vào tính chất học phần quy định (lý thuyết, thực hành, thực tập...)	Rubric GR.1
2	AM2	Đánh giá bài tập	Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân và một nhóm người học được đánh giá theo tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định.	Rubric GR.2 Rubric GR.3
3	AM3	Đánh giá bài tập trên elearning	Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp thông qua hệ thống học tập trực tuyến LMS. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân và một nhóm người học được đánh giá theo tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định.	Rubric GR.2 Rubric GR.3
4	AM4	Đánh giá thuyết trình	Trong một số học phần học phần, người học được yêu cầu làm việc nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.	Rubric GR.4 Rubric GR.5
5	AM5	Kiểm tra tự luận	Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn	Rubric GR.6

TT	Mã PP	Hình thức đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá	Tiêu chí đánh giá
			đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.	
6	AM6	Kiểm tra trắc nghiệm	Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.	Đáp án theo đề thi
7	AM7	Kiểm tra vấn đáp	Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.	Rubric GR.7
8	AM8	Báo cáo, bài tập lớn	Người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ... trong báo cáo.	Rubric GR.8
9	AM9	Đánh giá báo cáo thực tập	Người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ... trong báo cáo.	Rubric GR.9
10	AM10	Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp	Khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.	Rubric GR.10

Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra CTĐT

TT	Phương pháp đánh giá	Rubric	Chuẩn đầu ra (PLOs)								
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1	Chuyên cần	Rubric 1	x								x
2	Bài tập (cá nhân)	Rubric 2				x		x			
	Bài tập trên Elearning (cá nhân)										
3	Bài tập (nhóm)	Rubric 3				x		x			
	Bài tập trên Elearning (nhóm)										
4	Thuyết trình (cá nhân)	Rubric 4			x		x	x	x	x	
	Thuyết trình (nhóm)	Rubric 5	x	x	x		x	x	x	x	
5	Kiểm tra tự luận	Rubric 6	x	x	x	x		x	x	x	
6	Kiểm tra trắc nghiệm	Theo đáp án	x	x	x						x
7	Kiểm tra vấn đáp	Rubric 7			x	x					
8	Báo cáo bài tập lớn	Rubric 8					x	x	x		
9	Báo cáo thực tập	Rubric 9					x				
10	Khóa luận tốt nghiệp	Rubric 10						x			

F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ				
1.	Kinh tế học đại cương	2	BB	<p>Kinh tế học đại cương là học phần được thiết kế trong các chương trình đào tạo đại học không chuyên kinh tế. Mục đích của học phần là trang bị cho sinh viên những kiến thức cốt lõi của kinh tế học, làm cơ sở để tiếp cận, nghiên cứu các học phần liên quan đến lĩnh vực kinh tế, quản lí; người học có khả năng vận dụng vào thực tiễn với tư cách là chủ thể tham gia các hoạt động kinh tế; đồng thời góp phần thúc đẩy tư duy khởi nghiệp cho sinh viên. Học phần có 2 nội dung cốt lõi là nguyên lí kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô.</p>
2.	Kĩ năng học đại học	2	BB	<p>Kĩ năng học đại học cung cấp nền tảng và cách vận dụng các kỹ năng học thuật cần thiết vào thực tế học tập và nghiên cứu tại trường, giúp người học nhanh chóng thích nghi với cách dạy của giảng viên, chủ động tiếp cận tri thức, xử lý thông tin, và làm chủ hoạt động học tập của bản thân. Đồng thời, học phần này cung cấp kiến thức và phương thức áp dụng hệ thống những kỹ năng về tư duy, thuyết trình, làm việc nhóm, thuyết phục, và các phương pháp học tập hiệu quả, là cầu nối giữa lý thuyết và thực tế; giúp người học được chuẩn bị tốt hơn cho quá trình học tập tại trường và xây dựng nền tảng học tập suốt đời.</p> <p>Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Kỹ năng học tập hiệu quả</i>: Kỹ năng đọc hiểu và xử lý thông tin từ tài liệu, nghe hiểu và tốc ký hiệu quả, kỹ năng sắp xếp và ghi nhớ thông tin. - <i>Kỹ năng tư duy</i>: Tư duy phản biện và tư duy sáng tạo. - <i>Kỹ năng thuyết phục và đàm phán</i>: Kỹ thuật thuyết phục và đàm phán để giải quyết vấn đề, hoặc tranh biện, bảo vệ quan điểm. - <i>Kỹ năng làm việc nhóm</i>: Kỹ thuật lắng nghe, phân chia công việc, cộng tác, tôn trọng, chia sẻ trong quá trình làm việc nhóm. - <i>Kỹ năng thuyết trình</i>: Cấu trúc bài thuyết trình, nguyên nhân gây trở ngại khả năng thuyết trình, nghệ thuật tạo sự thu hút trong 2 phút đầu tiên, và phương pháp vượt qua sự hồi hộp.

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
3.	PPLNCKH	2	BB	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản liên quan đến khoa học và nghiên cứu khoa học, các thao tác logic trong nghiên cứu khoa học làm tiền đề để xây dựng đề cương nghiên cứu, một công đoạn quan trọng trong quá trình phát triển 1 đề tài NCKH. Học phần cũng trang bị cho người học những kiến thức cần thiết để tiến hành một NCKH bao gồm việc xây dựng khung lý thuyết, viết tổng quan nghiên cứu, thiết kế các công cụ để thu thập dữ liệu, các bước tiến hành thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu và bàn luận kết quả, cuối cùng là thuyết trình để bảo vệ đề tài trước hội đồng nghiệm thu các cấp.
4.	Từ Vựng Tiếng Trung Quốc	2	BB	Từ vựng tiếng Trung Quốc được giảng dạy song song với học phần Ngữ pháp tiếng Trung 1. Học phần chủ yếu thông qua việc phân tích quan hệ tổ hợp giữa các từ ngữ trong hệ thống từ vựng Hán ngữ hiện đại, giúp người học hiểu toàn diện từ vựng Hán ngữ hiện đại một cách nhanh nhất, nắm được những đặc điểm và những kiến thức lý luận cơ bản có liên quan trong từ vựng Hán ngữ hiện đại như: quan hệ giữa từ và từ, từ và nghĩa từ, quan hệ giữa từ vựng và văn hóa..., từ đó có được quan niệm toàn diện, có khả năng phân tích từ vựng Hán ngữ hiện đại khi học Hán ngữ.
5.	Ngữ Pháp Tiếng Trung 1	2	BB	Ngữ pháp tiếng Trung 1 cung cấp cho người học các nội dung: khái quát ngữ pháp; đặc điểm ngữ pháp tiếng Hán hiện đại; từ và cấu tạo từ; đặc điểm ngữ pháp, chức năng và cách vận dụng các loại từ loại (danh từ, động từ, tính từ, phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ, từ tượng thanh, từ cảm thán); phân biệt từ và cụm từ; các loại cấu trúc cú pháp trong tiếng Hán; phương pháp phân tích tầng bậc. Trong đó tập trung đi sâu vào miêu tả, nghiên cứu các vấn đề về từ loại tiếng Hán, trên cơ sở đó vận dụng và sửa các câu có lỗi sử dụng từ sai.
6.	Ngữ Pháp Tiếng Trung 2	2	BB	Ngữ pháp tiếng Trung 2 cung cấp cho người học các nội dung: khái niệm về câu, phân biệt câu và cụm từ, các điều kiện để thành câu, phương pháp dùng ký hiệu phân tích câu; cung cấp các kiến thức về thành phần cú pháp (thành phần câu) trong tiếng Hán: Chủ ngữ, vị ngữ, tân

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
				ngữ, định ngữ, trạng ngữ và bổ ngữ; kiến thức về các loại câu, hình thức cơ bản của câu, các loại câu đặc biệt; phân biệt câu đơn và câu ghép, cung cấp kiến thức về các loại câu ghép.
7.	Đất nước học Trung Quốc	2	BB	Đất nước học Trung Quốc có mặt bằng kiến thức và kỹ năng tương đương với trình độ Tiếng Trung trung cao cấp, đồng bộ với học phần Tiếng Trung cơ sở, được giảng dạy song song với học phần Tiếng Trung cơ sở 4. Người học sẽ được học về các nội dung liên quan đến tổ chức lãnh thổ Trung Quốc, khái quát về điều kiện tự nhiên, diễn biến về dân số, dân tộc, lịch sử, kinh tế, chính trị, giáo dục, mô hình gia đình của Trung Quốc qua các thời kỳ.
8.	Văn Hóa Trung Quốc	2	BB	Văn hóa Trung Quốc người học sẽ được học về các nội dung liên quan đến không gian văn hóa Trung Quốc, khái quát về điều kiện tự nhiên, dân số, dân tộc của Trung Quốc; khái quát về một số di sản văn hóa nổi bật của Trung Quốc như lịch pháp, tứ đại phát minh, quá trình hình thành giao lưu văn hóa đông – tây; khái quát về một số nét văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần có ảnh hưởng sâu rộng trong suốt tiến trình lịch sử của Trung Quốc như văn hóa ẩm thực, phong tục tập quán ngày lễ tết, kiến trúc truyền thống, mô thức gia đình truyền thống và phong tục liên quan ...
KHỐI KIẾN THỨC NGÀNH				
9.	Ngữ Âm	2	BB	Ngữ âm cung cấp cho người học khái niệm tổng quát về hệ thống ngữ âm của ngôn ngữ Trung Quốc hiện đại. Nội dung ngữ âm tập trung vào các vấn đề cơ bản nhất của ngữ âm tiếng Trung Quốc giới thiệu về thanh điệu, thanh mẫu, vần mẫu. Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa nội dung lý thuyết, luyện nghe và luyện kỹ năng phát âm từ nhóm âm cơ bản đến nâng cao.
10.	Hán Tự	2	BB	Hán tự cung cấp cho người học khái niệm tổng quát về hệ thống văn tự của ngôn ngữ Trung Quốc hiện đại. Học phần giới thiệu các vấn đề cơ bản nhất của chữ Hán như: sự hình thành và nguồn gốc chữ Hán, giới thiệu cách viết chữ Hán bao gồm các nét bút cơ bản – biến thể, quy tắc bút thuận cơ bản – mở rộng, kết cấu chữ Hán, các thiên bàng. Học phần đi sâu vào giới thiệu bộ thủ - thiên bàng,

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
				giúp người học hiểu được ý nghĩa của các thiên bâng, sự hình thành và vận dụng vào việc viết và ghi nhớ chữ Hán một cách hệ thống. Từ đó, hiểu thêm về văn hóa Trung Quốc, yêu thích tiếng Trung.
11.	Tiếng Trung cơ sở 1	4	BB	Tiếng Trung cơ sở 1 có mặt bằng kiến thức phù hợp cho người mới bắt đầu học với khoảng 300 từ vựng, 28 điểm ngữ pháp trong 28 ngữ cảnh giao tiếp. Học phần cung cấp cho người học các khối kiến thức chính là ngữ âm, chữ Hán, từ ngữ và điểm ngữ pháp. Nội dung ngữ âm được chú trọng ở nửa đầu học kỳ; nội dung chữ Hán gồm các kiến thức về nét bút, quy tắc bút thuận, kết cấu chữ Hán và một số bộ thủ thông dụng; nội dung về từ ngữ và điểm ngữ pháp được thể hiện thông qua các bài khóa theo các chủ điểm giao tiếp cơ bản như chào hỏi, quốc tịch, họ tên, thời gian, địa điểm, gia đình, sở thích....được phân bố xuyên suốt học kỳ. Ngoài ra, người học còn có một số kiến thức về các vấn đề văn hóa xã hội có liên quan thông qua nội dung bài học.
12.	Tiếng Trung cơ sở 2	4	BB	Học phần này cung cấp cho người học khối lượng kiến thức khoảng 300 từ vựng, 25 điểm ngữ pháp chính và các mẫu câu thường dùng xoay quanh các chủ đề trong cuộc sống và học tập như: các hoạt động cuối tuần, miêu tả đơn giản về viện bảo tàng hoặc công viên, hỏi thăm những sự việc trong quá khứ, thảo luận về 1 kỹ năng nào đó, lên kế hoạch cuối tuần, sở thích, đến nhà người khác làm khách; miêu tả môi trường sống; tình hình sức khỏe, phương tiện giao thông công cộng, tìm kiếm sự giúp đỡ của người khác.....Người học được thực hành 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết liên quan đến các chủ đề nêu trên. Sau khi hoàn thành học phần người học có thể đạt trình độ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chuẩn HSK, TOCFL cấp 2.
13.	Tiếng Trung Cơ sở 3	3	BB	Tiếng Trung cơ sở 3 kết hợp chặt chẽ các kiến thức chung về từ vựng, câu, đoạn với nội dung văn hóa đa dạng, phong phú thể hiện trong hơn 10 chủ đề chính. Hoạt động giao tiếp được thực hiện thông qua các nhiệm vụ học tập xuyên suốt quá trình học. Học phần cung cấp cho người học các kiến thức xã hội về các chủ đề như: ngày quốc

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
				<p>khánh Trung Quốc, tìm công việc mong muốn, gửi hàng hóa, thuê nhà, miêu tả trạng thái nhân vật, sử dụng dịch vụ ngân hàng, ...</p> <p>Người học được thực hành 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong những tình huống thuộc các chủ đề trên, trong đó chú trọng bồi dưỡng kỹ năng nghe nói và năng lực giao tiếp, đồng thời được lồng ghép luyện tập kỹ năng đọc hiểu và viết đoạn. Ngoài ra, người học được trang bị các kỹ năng và chiến lược cơ bản để hoàn thành bài thi HSK cấp 3. Kết thúc học phần, người học có đủ kiến thức và kỹ năng để hoàn thành bài thi HSK cấp 3, có thể trình bày, thể hiện ý kiến cá nhân để giao tiếp và hành văn bằng tiếng Trung về các vấn đề thông dụng trong văn hóa xã hội của Trung Quốc.</p>
14.	Tiếng Trung Cơ sở 4	3	BB	<p>Tiếng Trung cơ sở 4 kết hợp chặt chẽ các kiến thức chung về từ vựng, câu, đoạn với nội dung văn hóa đa dạng, phong phú thể hiện trong hơn 10 chủ đề chính. Hoạt động giao tiếp được thực hiện thông qua các nhiệm vụ học tập xuyên suốt quá trình học. Học phần cung cấp cho người học các kiến thức xã hội về các chủ đề như du lịch, ẩm thực, dưỡng sinh, tương lai, cuộc sống, công việc, công nghệ, xã hội và môi trường. Người học được thực hành 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong những tình huống thuộc các chủ đề trên, trong đó chú trọng bồi dưỡng kỹ năng nghe nói và năng lực giao tiếp, đồng thời được lồng ghép luyện tập kỹ năng đọc hiểu và viết đoạn. Ngoài ra, người học được trang bị các kỹ năng và chiến lược cơ bản để hoàn thành bài thi HSK cấp 4. Kết thúc học phần, người học có đủ kiến thức và kỹ năng để hoàn thành bài thi HSK cấp 4, có thể trình bày, thể hiện ý kiến cá nhân để giao tiếp và hành văn bằng tiếng Trung về các vấn đề thông dụng trong văn hóa xã hội của Trung Quốc.</p>
15.	Đọc sơ cấp	2	BB	<p>Đọc sơ cấp có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với học phần Tiếng Trung cơ sở, được giảng dạy song song với học phần Tiếng Trung cơ sở 3. Học phần phù hợp với người học có vốn từ vựng khoảng 300 từ. Sau khi kết thúc học phần lượng từ vựng được nâng lên khoảng 600 từ. Học phần rèn luyện cho người học kỹ năng xác định</p>

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
				<p>được các từ trọng tâm trong câu, ý chính của câu, thông tin chính của đoạn qua mỗi đoạn văn bản ngắn 200-300 chữ. Các dạng bài tập chú trọng rèn luyện cho người học biết cách loại trừ các yếu tố gây nhiễu để chọn ra câu trả lời đúng nhất, ngoài ra dạng bài tập chọn cách giải thích đúng cho cụm từ gạch chân trong câu giúp người học hiểu được cách dùng của một số cụm từ trong khẩu ngữ tiếng Hán. Từ đó giúp người học từng bước xây dựng được kỹ năng đọc hiểu hiệu quả. Nội dung bài học phong phú đề cập đến nhiều lĩnh vực văn hóa, đời sống, xã hội Trung Quốc giúp người học lĩnh hội thêm kiến thức ngoài ngôn ngữ có liên quan.</p>
16.	Đọc trung cấp	2	BB	<p>Đọc trung cấp có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với học phần Tiếng Trung cơ sở, được giảng dạy song song với học phần Tiếng Trung cơ sở 4. Học phần phù hợp với người học đã nắm được 600 từ vựng cơ bản, 200 điểm ngữ pháp và mẫu câu thường dùng trong các ngữ cảnh giao tiếp. Sau khi kết thúc học phần người học sẽ có lượng từ vựng khoảng 1.200 từ và làm quen với một số mẫu câu, từ ngữ dùng trong văn viết. Học phần chú trọng rèn luyện cho người học kỹ năng đọc hiểu đoạn văn bản có độ dài 500-600 chữ trong thời gian 5-7 phút. Học phần bước đầu hình thành cho người học kỹ năng căn cứ vào loại hình bài tập sau mỗi bài đọc để xác định đúng hình thức đọc (đọc quét - đọc lướt) với mỗi loại văn bản. Bồi dưỡng cho người học khả năng phán đoán, suy luận nhằm nâng cao năng lực đọc hiểu. Nội dung bài học xoay quanh các chủ đề đời sống xã hội Trung Quốc đương thời, qua đó người học phần nào hiểu được các kiến thức văn hóa liên quan.</p>
17.	Đọc cao cấp	2	BB	<p>Đọc cao cấp được giảng dạy song song với các học phần Tiếng Trung chuyên đề. Học phần phù hợp với người học đã nắm được khoảng 1200 từ vựng cơ bản. Các bài đọc giới thiệu về địa lí, giáo dục, các vùng đất nổi tiếng của Trung Quốc như Vân Nam, Quảng Châu cùng các nét văn hóa đặc sắc của từng vùng, ngoài ra còn có các đề tài giới thiệu về các vấn đề đang tồn tại trong xã hội Trung Quốc như áp lực thi cử ... Qua đó người học sẽ hiểu thêm về đất nước, con người Trung Quốc. Học phần tiếp tục rèn</p>

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
				luyện cho người học kỹ năng đọc hiểu văn bản qua hai hình thức đọc quét và đọc lướt, đồng thời chú trọng bồi dưỡng kỹ năng giải thích các cụm từ khó xuất hiện trong bài bằng các từ ngữ đơn giản phù hợp với trình độ người học, giúp người học nâng cao năng lực đọc hiểu văn bản.
18.	Nghe sơ cấp 1	2	BB	Nghe sơ cấp 1 phù hợp với sinh viên chuyên ngành năm nhất. Sau khi hoàn thành khóa học, lượng từ vựng của người học được nâng lên 500 từ cơ bản thông dụng nhất. Nội dung học phần bao gồm: Ngữ âm, hán tự, từ vựng, ngữ pháp. Thông qua các dạng bài tập phân biệt thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu. Nghe các từ đơn, từ kép, các mẫu câu đơn giản, các mẫu câu cơ bản đến nghe các đoạn hội thoại ngắn, những đoạn văn ngắn. Từ đó giúp người học phát triển các kỹ năng giao tiếp, đặc biệt là kỹ năng nghe. Nâng cao khả năng nghe nói, sử dụng tiếng Trung của người học. Đồng thời tăng cường sự hứng thú của người học đối với ngôn ngữ tiếng Trung.
19.	Nghe sơ cấp 2	2	BB	Nghe sơ cấp 2 phù hợp với người học đã có vốn từ 500 từ cơ bản thông dụng nhất, sau khi hoàn thành khóa học lượng từ vựng sẽ được nâng lên thành 800 từ. Học phần rèn luyện và phát triển các kỹ năng nghe từ, nghe câu độc lập, nghe câu trong ngữ cảnh hội thoại ngắn và dài khác nhau có nội dung liên quan đến các hoạt động giao tiếp xã hội, cuộc sống thường ngày, học tập như: hỏi đường, hỏi thời gian, thuê nhà, đi mua sắm, kì thi, đi khám bệnh, đi cắt tóc, so sánh chiều cao, cân nặng, đi ngân hàng, phương tiện giao thông... Hình thức bài tập mô phỏng theo hình thức chuẩn HSK cấp độ 2.
20.	Nghe trung cấp	2	BB	Nghe trung cấp phù hợp với người học đã có vốn từ 800 từ cơ bản thông dụng nhất, sau khi hoàn thành khóa học lượng từ vựng sẽ được nâng lên thành 1200 từ. Học phần rèn luyện và phát triển các kỹ năng nghe từ, nghe câu độc lập, nghe câu trong ngữ cảnh hội thoại ngắn và dài khác nhau có nội dung liên quan đến các hoạt động giao tiếp xã hội, cuộc sống thường ngày, học tập như: đi mua sắm, khám bệnh, đi ăn cơm ở nhà ăn, hỏi đường, đi bưu điện gửi đồ, du lịch, sửa chữa, hoạt động giải trí, gia đình,

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
				thời tiết... Hình thức bài tập mô phỏng theo hình thức chuẩn HSK cấp độ 3.
21.	Nghe cao cấp	2	BB	<p>Nghe cao cấp đề cập đến nhiều lĩnh vực: hôn nhân, giáo dục, pháp luật, giao thông, khí hậu, công nghiệp, nông nghiệp... giúp người học lĩnh hội thêm kiến thức bổ trợ. Học phần cung cấp cho người học lượng từ mới và kiến thức ngữ pháp, các mẫu câu trọng điểm tương đương với cấp độ 5 và 6 của Đại cương từ vựng - ngữ pháp HSK. Học phần tập trung luyện cho người học nghe được các đoạn hội thoại được trích từ chương trình tin tức thời sự, phóng sự và những đoạn văn nhận xét, đánh giá vấn đề. Hình thức bài tập đa dạng, ngữ liệu phong phú, từ dễ đến khó giúp người học từng bước rèn luyện kỹ năng nghe một cách dễ dàng hơn.</p>
22.	Nói sơ cấp 1	2	BB	<p>Nói sơ cấp 1 có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với học phần Tiếng Trung cơ sở 1, được thiết kế phù hợp cho đối tượng người học mới bắt đầu học tiếng Trung. Ở nửa đầu học kỳ, học phần chủ yếu chú trọng củng cố và phát triển kỹ năng phát âm tiếng Hán hiện đại của người học thông qua các bài luyện đọc ngữ âm. Nửa cuối học kỳ người học được thực hành nói những mẫu câu thông dụng nhất trong đời sống hằng ngày.</p> <p>Học phần còn cung cấp cho người học lượng từ vựng, mẫu câu cơ bản để luyện tập, thực hành các tình huống giao tiếp cơ bản trong đời sống hằng ngày thông qua các bài hội thoại kết hợp các hoạt động rèn luyện kỹ năng nói phong phú, mang tính tuần hoàn từ dễ đến khó, từ mô phỏng đến nói tự chủ được phân bố xuyên suốt học phần. Các chủ đề được sử dụng trong học phần chủ yếu là những chủ đề cơ bản quen thuộc như chào hỏi, họ tên, quốc tịch, tuổi tác, thời gian, giá cả.... kết hợp trang bị một số kiến thức liên quan đến lĩnh vực văn hóa, đời sống, xã hội Trung Quốc.</p>
23.	Nói sơ cấp 2	2	BB	<p>Nói sơ cấp 2 có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với học phần Tiếng Trung cơ sở 2 được giảng dạy song song với học phần Tiếng Trung cơ sở 2. Học phần phù hợp với người học đã có vốn từ vựng cơ bản (khoảng 400 từ). Học phần chủ yếu cung cấp cho người học lượng từ vựng,</p>

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
				<p>mẫu câu cơ bản để luyện tập, thực hành các tình huống giao tiếp quen thuộc trong đời sống hằng ngày như thời tiết, sức khỏe, học tập, giao thông, thể thao, du lịch.... Học phần thông qua rèn luyện kỹ năng nói mang tính tuần hoàn từ dễ đến khó, từ mô phỏng đến nói tự chủ nhằm giúp người học phát triển kỹ năng nói câu độc lập, nói trong ngữ cảnh hội thoại ngắn. Nội dung bài học phong phú đề cập đến nhiều lĩnh vực đời sống, văn hóa, xã hội Trung Quốc giúp người học lĩnh hội thêm kiến thức ngoài ngôn ngữ có liên quan.</p>
24.	Nói trung cấp	2	BB	<p>Nói trung cấp có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với học phần Tiếng Trung cơ sở 3, được giảng dạy song song với học phần Tiếng Trung cơ sở 3. Học phần phù hợp với người học đã có khả năng nghe nói cơ bản, nắm được các cấu trúc câu đơn giản và có lượng từ vựng khoảng hơn 800 từ. Học phần chủ yếu cung cấp cho người học lượng từ vựng, kết cấu, mẫu câu, đặc biệt là các mẫu câu phức, quán ngữ... để luyện tập, thực hành các tình huống giao tiếp thông dụng, đặc biệt chú trọng đến các chủ đề liên quan đến cá nhân có thể thu hút sự quan tâm thảo luận như thói quen sinh hoạt, ăn ở, mua sắm, học tập, sở thích, nghề nghiệp, du lịch.... Học phần thông qua rèn luyện kỹ năng nói mang tính tuần hoàn từ dễ đến khó, từ mô phỏng đến nói tự chủ nhằm giúp người học phát triển kỹ năng nói câu độc lập, nói trong ngữ cảnh hội thoại tương đối dài. Nội dung bài học phong phú đề cập đến nhiều lĩnh vực đời sống, văn hóa, xã hội Trung Quốc giúp người học lĩnh hội thêm kiến thức ngoài ngôn ngữ có liên quan.</p>
25.	Nói cao cấp: Giao tiếp văn phòng	2	BB	<p>Giao tiếp văn phòng là học phần nâng cao của Nói cơ sở 3, chủ yếu giới thiệu những hoạt động của một vài nhân vật của một công ty, kèm theo hình ảnh minh họa như: sơ đồ tổ chức bộ máy hoạt động của công ty, trang thiết bị công ty, lịch trình, hội họp, thảo luận về phát triển kinh doanh, quảng cáo..., giáo trình được chia thành 4 đơn vị với 16 bài, mỗi bài có 2 bài khóa. Mỗi bài khóa gồm 4 phần: bài khóa, từ mới, giải thích và luyện tập. Mục đích cung cấp cho người học lượng từ vựng, phương thức biểu đạt và kiến thức chuyên ngành có liên quan ở mức tiếp cận</p>

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
				về 20 tình huống giao tiếp cơ bản trong môi trường giao tiếp văn phòng doanh nghiệp. Tập trung phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và dịch Trung - Việt.
26.	Viết sơ cấp	2	BB	Viết sơ cấp cung cấp cho người học hệ thống dấu câu thường sử dụng trong tiếng Hán, từ vựng, mẫu câu, thể thức trình bày và bố cục nội dung các định dạng văn bản thương mại như thông báo hội nghị, thông báo tuyển dụng, thư mời, thư giới thiệu, thư chúc mừng v.v... Học phần này có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ, được giảng dạy song song với học phần Tiếng Trung chuyên đề, Ngữ pháp tiếng Trung 1.
27.	Viết trung cấp	2	BB	Viết trung cấp cung cấp cho người học từ vựng, mẫu câu, thể thức trình bày và bố cục nội dung các định dạng văn bản thương mại như Sơ yếu lý lịch cá nhân, Đơn xin việc, Thư cảm ơn, Thư xin lỗi, thiết lập quan hệ đối tác v.v... Học phần này có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ, được giảng dạy song song với học phần Ngữ pháp Tiếng Trung 2.
28.	Viết cao cấp	2	BB	Viết cao cấp cung cấp cho người học từ vựng, mẫu câu, thể thức trình bày và bố cục nội dung các định dạng văn bản thương mại như thư chào giá, báo giá, thương thảo các điều khoản giao dịch, thư từ qua lại trong quá trình thực thi hợp đồng thương mại, gửi yêu cầu khiếu kiện và xử lý các yêu cầu khiếu kiện của đối phương v.v...
29.	Biên Dịch sơ cấp	2	BB	Biên Dịch sơ cấp Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận trong biên dịch (định nghĩa, yêu cầu, nguyên tắc, phân loại, tính chất, quá trình, tiêu chuẩn đánh giá văn bản dịch); Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và thực hành biên dịch ở cấp độ cụm từ và câu trong văn bản đơn giản. Ôn lại kiến thức ngữ pháp có liên quan nhằm hỗ trợ cho quá trình dịch thuật. Học phần này không đi sâu vào việc dịch một thể loại văn bản cụ thể, nhưng giúp sinh viên tiếp cận nhiều với những đặc điểm chung của các loại văn bản được thể hiện ở các yếu tố liên kết, mạch lạc và cấu trúc thông tin. Trong đó, yếu tố dịch từ, cụm từ và câu được chú trọng trong ngữ cảnh văn bản. Bên cạnh đó, các kỹ thuật dịch sẽ được

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần	
				cung cấp cho sinh viên. Trong quá trình học, sinh viên thực hành và vận dụng các kỹ thuật dịch trong quá trình dịch của mình.	
30.	Phiên dịch sơ cấp	2	BB	Phiên dịch sơ cấp Học phần cung cấp cho người học kiến thức về lý thuyết phiên dịch, đồng thời rèn luyện kỹ năng dịch thuận (từ Trung sang Việt) và dịch ngược (từ Việt sang Trung), giúp sinh viên nắm được kỹ năng dịch, rèn luyện phản xạ nghe - hiểu - xử lý thông tin và chuyển đổi ngôn ngữ một cách chuyên nghiệp.	
31.	NÓI CAO CẤP	Giao tiếp thương mại	2	TC	Học phần Giao tiếp Thương mại là học phần nâng cao của Nói cơ sở 3, chủ yếu giới thiệu những kiến thức về 12 chủ đề lĩnh vực kinh tế thương mại như: lần đầu gặp mặt, công việc nhóm, sắp xếp lịch trình, địa điểm làm việc, tiệc tùng trong kinh doanh, làm việc trên mạng, thị trường kinh doanh, quản lý tài vụ, tư vấn doanh nghiệp, chiến lược quản lý, văn hóa doanh nghiệp, cống hiến xã hội. Mỗi bài học bao gồm: phần giới thiệu từ mới và mẫu câu chính; phần luyện nghe; phần luyện nói; phần nhiệm vụ thương mại; phần đọc mở rộng. Đồng thời cung cấp cho người học 178 từ và cụm từ mới, 31 danh từ riêng và 37 mẫu câu, phương thức biểu đạt và kiến thức chuyên ngành có liên quan ở mức tiếp cận về 12 tình huống giao tiếp cơ bản trong môi trường giao tiếp kinh tế thương mại. Tập trung phát triển kỹ năng nói và dịch Trung - Việt.
		Giao tiếp Du lịch	2	TC	Học phần Giao tiếp Du Lịch là học phần nâng cao của Nói cơ sở 3, chủ yếu giới thiệu những tình huống giao tiếp du lịch thực tế, giúp người học giải quyết được các vấn đề ngôn ngữ gặp phải trong môi trường du lịch, đồng thời cung cấp cho người học lượng từ vựng, phương thức biểu đạt và kiến thức có liên quan ở mức tiếp cận về 12 tình huống giao tiếp cơ bản trong giao tiếp du lịch. Mỗi bài học gồm 2 phần, mỗi phần gồm các nội dung như: mục tiêu bài học; bài tập khởi động; giới thiệu từ mới, danh từ riêng, mẫu câu; chú thích từ ngữ; hội thoại và hoạt động, cảm nang du lịch, giới thiệu phong cảnh Trung Quốc, nhằm rèn luyện kỹ năng giao tiếp và kỹ năng xử lý tình huống du lịch cho người học. Để từ đó ứng dụng vào các

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
				công việc chuyên môn liên quan đến ngành du lịch. Đồng thời cung cấp cho người học 300 từ và cụm từ mới, danh từ riêng và mẫu câu, phương thức biểu đạt và kiến thức chuyên ngành có liên quan ở mức tiếp cận về 12 tình huống giao tiếp cơ bản trong môi trường giao tiếp lĩnh vực du lịch. Tập trung phát triển kỹ năng nói và dịch Trung - Việt.
32.	Hán Văn Việt Nam	2	TC	Hán Văn Việt Nam giới thiệu, hướng dẫn đọc một số tác phẩm Hán văn Việt Nam qua các thời kỳ trong đó tập trung vào những tác phẩm gần gũi với người học. Những tác phẩm này đã được học qua bản dịch ở phổ thông. Tác giả tập trung vào thơ chữ Hán của Hồ Chủ Tịch, văn thơ chữ Hán đời Lý, Trần, Lê.
33.	Văn học Trung Quốc	2	TC	Văn học Trung Quốc giới thiệu, phân tích tiến trình phát triển các thể loại thơ ca, văn xuôi, tiểu thuyết và kịch dưới góc độ lịch đại của văn học Trung Quốc. Trích giảng một số tác phẩm tiêu biểu của từng thể loại được người đọc Việt Nam biết đến hoặc quan tâm.
KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH				
Chuyên ngành Tiếng Trung Quốc				
33.	Tiếng Trung Chuyên đề - Văn hóa xã hội	3	BB	Tiếng Trung Chuyên đề - Văn hóa xã hội cung cấp cho người học các kiến thức về các chủ đề như du lịch, ẩm thực, dưỡng sinh, tương lai, cuộc sống, công việc, công nghệ cao và xã hội. Người học sau khi được thực hành 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong những tình huống thuộc các chủ đề trên sẽ tiến hành thảo luận nhóm để thuyết trình. Sử dụng phương pháp lớp học đảo ngược – người học nghiên cứu tài liệu được cung cấp và tìm thêm các tài liệu liên quan để tham gia thảo luận nêu ý kiến cá nhân tại lớp. Sau mỗi bài học tiến hành thuyết trình nhóm để đánh giá kết quả của người học. Kết thúc học phần, người học có đủ kiến thức và kỹ năng để trình bày, phản biện, bảo vệ ý kiến cá nhân để thuyết trình và hành văn bằng tiếng Trung một cách thuần thục về các vấn đề văn hóa xã hội của Trung Quốc.
34.	Biên dịch trung cấp	3	BB	Biên dịch trung cấp trang bị cho người học kỹ năng dịch văn bản Việt - Trung đối với các mảng giới thiệu địa

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
				phương, nhân vật lịch sử, thắng cảnh du lịch, doanh nghiệp và hợp đồng dân sự, thương mại. Thông qua khả năng phân tích, xác định đặc điểm văn phong của văn bản gốc để xây dựng được chiến lược dịch thuật phù hợp văn phong ngôn ngữ đích. Học phần thông qua khả năng dịch thuật tăng cường kỹ năng đọc hiểu và viết văn bản của người học. Học phần sử dụng phương pháp diễn giải, phân tích làm chủ đạo, tùy theo từng nội dung cụ thể linh hoạt sử dụng phương pháp thảo luận hoặc giao nhiệm vụ.
35.	Biên dịch Nâng cao	3	BB	Biên dịch nâng cao trang bị cho người học kỹ năng dịch văn bản Việt - Trung với phạm vi thu hẹp về doanh nghiệp và quy trình hoàn thành văn bản dịch theo quy định như dịch văn bản pháp quy, quy trình xử lý công việc; chức năng nhiệm vụ công tác của đơn vị, vị trí việc làm cá nhân; văn bản hành chính, các loại giấy tờ có yêu cầu dịch thuật và quy trình hoàn thành bản dịch công chứng theo quy định. Thông qua khả năng phân tích, xác định đặc điểm văn phong của văn bản gốc để xây dựng được chiến lược dịch thuật phù hợp văn phong ngôn ngữ đích. Học phần thông qua khả năng dịch thuật tăng cường kỹ năng đọc hiểu và viết văn bản của người học.
36.	Phiên dịch trung cấp	3	BB	Phiên dịch trung cấp trang bị cho người học kỹ năng dịch nói nâng cao. Rèn luyện cho người học khả năng phân tích, xử lý thông tin và ghi nhớ thông điệp (không ghi chú) ở mức độ trung cấp, tiếp cận nhiều bài thực hành phong phú, giúp người học thực hành phiên dịch một cách lưu loát, tự nhiên, đúng và đủ thông tin chủ yếu từ tiếng Trung sang tiếng Việt nội dung các cuộc hội thoại/phòng vấn ngắn từ 3-5 phút; giúp người học kiểm soát được khả năng nghe hiểu, nghi nhớ và diễn giải của mình. Từ đó, người học có thể thể hiện được một số tác phong nghề nghiệp của phiên dịch viên.
37.	Phiên dịch nâng cao	3	BB	Phiên dịch nâng cao trang bị cho người học kỹ năng dịch nói các đoạn văn mang tính nghị luận với người phát ngôn phát âm tiêu chuẩn và hội thoại bằng phương âm đặc trưng vùng miền của tiếng Trung. Học phần thông qua khả năng dịch thuật tăng cường kỹ năng nghe hiểu và nói của người học. Học phần sử dụng phương pháp diễn giải, phân

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
				tích, thực hành làm chủ đạo, tùy theo từng nội dung cụ thể linh hoạt sử dụng phương pháp thảo luận hoặc giao nhiệm vụ.
38.	Quan hệ công chúng	2	BB	Quan hệ công chúng trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về tổng quan quan hệ công chúng, vai trò và tầm quan trọng của quan hệ công chúng trong lĩnh vực truyền thông, các thuyết cơ bản của quan hệ công chúng. Giúp sinh viên biết rõ quy trình và cách thức lập một kế hoạch PR đối nội và đối ngoại, cách đánh giá kế hoạch PR, truyền thông nội bộ, xây dựng mối quan hệ với báo chí, quan hệ với cộng đồng, quan hệ với tổ chức Chính Phủ và PR trong tổ chức Phi Chính Phủ, và các vấn đề khác trong PR như xử lý khủng hoảng, sử dụng mạng xã hội để PR.
39.	Logistics quốc tế	2	BB	Logistics quốc tế là môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động logistics quốc tế và quản trị chuỗi cung ứng quốc tế. Cụ thể, môn học đi sâu tìm hiểu về các nghiệp vụ vận tải quốc tế, quy cách đóng gói hàng hóa vận tải quốc tế, bảo hiểm trong ngoại thương, thủ tục hải quan và an ninh logistics quốc tế. Bên cạnh đó, cùng với xu thế toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng và nhu cầu về tính hiệu quả trong chuỗi cung ứng quốc tế, môn học cũng nhấn mạnh vai trò của logistics quốc tế và quản trị chuỗi cung ứng nhằm tạo nên lợi thế cạnh tranh trong hoạt động thương mại quốc tế.
40.	Kĩ năng đàm phán	2	BB	Kĩ năng đàm phán giới thiệu cho sinh viên các vấn đề cơ bản trong đàm phán thương mại quốc tế bao gồm đặc điểm và vai trò của đàm phán thương mại quốc tế, các hình thức đàm phán thương mại quốc tế, một số chiến lược, các phương pháp tiếp cận trong đàm phán thương mại quốc tế. Đặc biệt, học phần còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức về văn hóa đàm phán của một số đối tác Trung Quốc; những nội dung, các kỹ thuật, quy trình tổ chức đàm phán ký kết hợp đồng thương mại quốc tế cũng như nội dung, các kỹ thuật, quy trình tiến hành đàm phán ký kết hiệp định thương mại quốc tế (đặc biệt là đối với các đối tác Trung Quốc).

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
				Ngoài những kiến thức cơ bản về đàm phán thương mại, học phần còn cung cấp cho người học những tình huống thường gặp trong đàm phán ký kết hợp đồng và đàm phán ký kết hiệp định thương mại quốc tế, nhằm phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề cho người học.
41.	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	2	BB	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp nhằm mục đích phát triển tư duy sáng tạo và kỹ năng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho sinh viên. Nội dung chủ yếu gồm 2 phần là tư duy sáng tạo và khởi nghiệp.
HỌC PHẦN TỰ CHỌN CHUYÊN NGÀNH				
39.	Đại cương lịch sử Việt Nam	2	TC	Đại cương lịch sử Việt Nam được cấu trúc thành ba thời kỳ: - Lịch sử Việt Nam (từ thời nguyên thủy đến 1858), trải qua các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy để đến ngày hợp nhất cùng nhau dựng nên nước Văn Lang. - Lịch sử Việt Nam (1858 - 1945) phản ánh một cách hệ thống cuộc đấu tranh kiên cường, anh dũng của nhân dân Việt Nam vì sự nghiệp giải phóng Tổ quốc, từng bước vươn lên với thời đại và với người anh hùng dân tộc, vị lãnh tụ vĩ đại Nguyễn Ái Quốc tìm đến con đường cứu nước chân chính, để rồi từ đó làm nên cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 vĩ đại. - Lịch sử Việt Nam (1945 - 2000) là lịch sử nửa thế kỉ đấu tranh vì sự nghiệp bảo vệ và xây dựng một đất nước độc lập, dân chủ dưới sự lãnh đạo của đảng và phù hợp với trình độ ngày càng được nâng cao của dân trí.
40.	Tuyên điểm du lịch	2	TC	Tuyên điểm du lịch cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài nguyên du lịch Việt Nam, kết hợp với các phân hệ về cơ sở vật chất kỹ thuật, phân hệ luồng khách, nguồn nhân lực du lịch để tổ chức qui hoạch lãnh thổ và phân vùng du lịch nhằm phát triển bền vững điểm đến cả về kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho sinh viên cách thức tra, nghiên cứu tài nguyên du lịch, cách xây dựng bản đồ và các thông tin chính về các vùng du lịch theo qui hoạch phát triển đã được Chính phủ phê duyệt.
41.	Thiết kế và điều hành tour	2	TC	Thiết kế và điều hành tour trang bị cho người học những nội dung cơ bản về tổ chức và hoạt động của công

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
				ty du lịch; những kiến thức và kỹ năng về thiết kế và tổ chức Tour du lịch, phương pháp định giá Tour, hoạt động marketing và bán Tour du lịch, công tác tổ chức thực hiện và những công việc của một nhân viên điều hành tour.
42.	Nghiệp vụ sales tour	2	TC	Nghiệp vụ sales tour giới thiệu cho người học những nội dung về tổng quan du lịch và lữ hành, cũng như những đặc trưng của Marketing du lịch – lữ hành. Giúp người học làm quen với môi trường kinh doanh năng động, nắm bắt và vận dụng được các kiến thức về chiến lược marketing sản phẩm, giá cả, phân phối và xúc tiến trong hoạt động kinh doanh du lịch.
43.	Nghiệp vụ khách sạn	2	TC	Nghiệp vụ khách sạn trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về bộ phận Lễ tân, nhiệm vụ của từng chức danh trong bộ phận lễ tân; quy trình phục vụ lễ tân từ giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn đón tiếp và làm thủ tục nhập phòng khách sạn (Check-in); phục vụ trong thời gian lưu trú; thanh toán và tiễn khách (check-out) v.v. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho sinh viên những kỹ năng ứng xử tình huống trong công tác nghiệp vụ lễ tân; Phần thực hành gồm các nghiệp vụ lễ tân căn bản và nâng cao: nhận đặt buồng, làm thủ tục đăng ký khách sạn; phục vụ khách trong thời gian lưu trú tại khách sạn; thanh toán và tiễn khách.
44.	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	TC	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch cung cấp cho SV kiến thức về nghiệp vụ hướng dẫn, các loại hướng dẫn viên và điều kiện để được cấp thẻ HDV. Phương pháp tổ chức thực hiện tou du lịch, thực hiện hướng dẫn du lịch tại các điểm tham quan và trang bị kiến thức chung về xử lý tình huống trong hoạt động hướng dẫn du lịch.
45.	Kinh doanh quốc tế	2	TC	Kinh doanh quốc tế trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thương mại quốc tế, lĩnh vực quan trọng kết nối nền kinh tế của một quốc gia với phần còn lại của thế giới tạo nên nền kinh tế toàn cầu. Gồm những nội dung: (i) phân tích nguyên nhân của thương mại quốc tế và tác động của nó đối với các quốc gia tham gia; (ii) phân tích động cơ vì sao các quốc gia thiết lập các rào cản thương mại (thuế quan và phi thuế quan) và tác động của rào cản thương mại đối với phúc lợi của nền kinh tế; (iii)

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
				giải thích động cơ của việc di chuyển các yếu tố sản xuất trên phạm vi quốc tế và (iv) giới thiệu về quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.
46.	Quản trị marketing	2	TC	Quản trị marketing giới thiệu các khái niệm và quan điểm về quản trị marketing, phân tích các cơ hội thị trường và tiên đoán nhu cầu thị trường, hoạch định chiến lược marketing, lập kế hoạch marketing, quản trị chiến lược marketing mix, tổ chức thực hiện các chương trình marketing, kiểm tra marketing.
47.	Quản trị mua hàng	2	TC	Quản trị mua hàng giới thiệu các khái niệm về quản trị logistics và chuỗi cung ứng, vai trò của mua hàng trong chuỗi cung ứng. Vận dụng các kiến thức về quản trị mua hàng vào các hoạt động, quy trình mua hàng cho doanh nghiệp. Đồng thời phát triển kỹ năng làm việc, giải quyết vấn đề cho người học trong lĩnh vực được đào tạo.
48.	Thương mại điện tử	2	TC	Thương mại điện tử cung cấp cho sinh viên kiến thức có liên quan đến thương mại điện tử. Giúp người học có phương pháp tích hợp hoạch định thương mại điện tử trong kinh doanh, quản lý thực hiện dự án thương mại điện tử đúng với pháp luật.
49.	Truyền thông doanh nghiệp	2	TC	Truyền thông doanh nghiệp nhằm trang bị cho sinh viên – người học những kiến thức và kỹ năng nhằm giúp họ có khả năng phân tích – hoạch định (chiến lược và chiến thuật) truyền thông cho một doanh nghiệp, khả năng tổ chức thực hiện và kiểm tra quá trình thực hiện kế hoạch chiến lược truyền thông. Học phần này giúp nâng cao kỹ năng thực hành cho sinh viên – người học: Xây dựng được một bản kế hoạch truyền thông của doanh nghiệp (định hướng: kế hoạch truyền thông cho một sản phẩm/nhãn hàng/thương hiệu cụ thể); Tổ chức thực hiện, kiểm soát và đánh giá – đo lường được hiệu quả (hiệu suất) quá trình thực thi kế hoạch truyền thông.
50.	Lịch sử tư tưởng Trung Quốc	2	TC	Lịch sử tư tưởng Trung Quốc cung cấp kiến thức về những tư tưởng cơ bản đã xuất hiện, tồn tại và tác động trực tiếp đến chính trị, văn hóa, đạo đức trong từng thời kỳ lịch sử Trung Quốc. Nội dung học phần được phân chia thành 5 chương, khái quát từ quá trình hình thành, phát

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
				triển tư tưởng, nội dung các tư tưởng cơ bản trong lịch sử Trung Quốc từ cổ đại đến hiện đại.
51.	Lễ tân ngoại giao	2	TC	Lễ tân ngoại giao cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng nền tảng về nghiệp vụ công tác đối ngoại liên quan đến công tác lãnh sự, công tác lễ tân đối ngoại, công tác thông tin tuyên truyền đối ngoại và hội nhập quốc tế.
HỌC PHẦN TỰ CHỌN CHUYÊN NGÀNH				
41.	Biên dịch Thương mại	2	TC	Biên dịch Thương mại trang bị cho người học các phương pháp và thủ thuật dịch, cùng hệ thống các bài thực biên dịch về các lĩnh vực kinh tế thương mại như đầu tư nước ngoài, tài chính, tín dụng, pháp luật... Ngoài ra, các nhóm sinh viên cũng học bài trên lớp và chuẩn bị bài tại nhà, làm việc theo nhóm, tìm tài liệu và dịch những văn bản chủ đề về kinh tế, thời sự ở mức độ trung cấp theo yêu cầu của giáo viên.
42.	Biên dịch Thương mại	2	TC	Biên dịch Thương mại trang bị cho người học các phương pháp và thủ thuật dịch, cùng hệ thống các bài thực biên dịch về các lĩnh vực kinh tế thương mại như đầu tư nước ngoài, tài chính, tín dụng, pháp luật... Ngoài ra, các nhóm sinh viên cũng học bài trên lớp và chuẩn bị bài tại nhà, làm việc theo nhóm, tìm tài liệu và dịch những văn bản chủ đề về kinh tế, thời sự ở mức độ trung cấp theo yêu cầu của giáo viên.
43.	Biên dịch Du lịch	2	TC	Biên dịch Du lịch trang bị cho người học các phương pháp và thủ thuật dịch, cùng hệ thống các bài thực biên dịch về các lĩnh vực du lịch như cảnh điểm, quảng cáo trong du lịch, văn hóa trong du lịch... Ngoài ra, các nhóm sinh viên cũng học bài trên lớp và chuẩn bị bài tại nhà, làm việc theo nhóm, tìm tài liệu và dịch những văn bản chủ đề về du lịch ở mức độ trung cấp theo yêu cầu của giáo viên.
44.	Phiên dịch Thương mại	2	TC	Phiên dịch Thương mại trang bị cho người học kỹ năng dịch nói nâng cao. Rèn luyện cho người học khả năng phân tích, xử lý thông tin và ghi nhớ thông điệp (không ghi chú) ở mức độ trung cấp, tiếp cận nhiều bài thực hành phong phú, giúp người học thực hành phiên dịch một cách lưu loát, tự nhiên, đúng và đủ thông tin chủ yếu từ tiếng Trung sang tiếng Việt nội dung các cuộc hội thoại/phòng

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
				vấn ngắn từ 3-5 phút chủ đề về thương mại như đầu tư nước ngoài, tài chính, tín dụng, pháp luật.....; giúp người học kiểm soát được khả năng nghe hiểu, nghi nhớ và diễn giải của mình. Từ đó, người học có thể thể hiện được một số tác phong nghề nghiệp của phiên dịch viên.
45.	Phiên dịch Du lịch	2	TC	Phiên dịch Du lịch trang bị cho người học kỹ năng dịch nói nâng cao. Rèn luyện cho người học khả năng phân tích, xử lý thông tin và ghi nhớ thông điệp (không ghi chú) ở mức độ trung cấp, tiếp cận nhiều bài thực hành phong phú, giúp người học thực hành phiên dịch một cách lưu loát, tự nhiên, đúng và đủ thông tin chủ yếu từ tiếng Trung sang tiếng Việt nội dung các cuộc hội thoại/phòng vấn ngắn từ 3-5 phút chủ đề về du lịch, văn hóa, xã hội...; giúp người học kiểm soát được khả năng nghe hiểu, nghi nhớ và diễn giải của mình. Từ đó, người học có thể thể hiện được một số tác phong nghề nghiệp của phiên dịch viên.
46.	Đại cương lịch sử Việt Nam	2	TC	Đại cương lịch sử Việt Nam được cấu trúc thành ba thời kỳ: - Lịch sử Việt Nam (từ thời nguyên thủy đến 1858), trải qua các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy để đến ngày hợp nhất cùng nhau dựng nên nước Văn Lang. - Lịch sử Việt Nam (1858 - 1945) phản ánh một cách hệ thống cuộc đấu tranh kiên cường, anh dũng của nhân dân Việt Nam vì sự nghiệp giải phóng Tổ quốc, từng bước vươn lên với thời đại và với người anh hùng dân tộc, vị lãnh tụ vĩ đại Nguyễn Ái Quốc tìm đến con đường cứu nước chân chính, để rồi từ đó làm nên cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 vĩ đại. - Lịch sử Việt Nam (1945 - 2000) là lịch sử nửa thế kỉ đấu tranh vì sự nghiệp bảo vệ và xây dựng một đất nước độc lập, dân chủ dưới sự lãnh đạo của đảng và phù hợp với trình độ ngày càng được nâng cao của dân trí.
47.	Tuyển điểm du lịch	2	TC	Tuyển điểm du lịch cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài nguyên du lịch Việt Nam, kết hợp với các phân hệ về cơ sở vật chất kỹ thuật, phân hệ luồng khách, nguồn nhân lực du lịch để tổ chức qui hoạch lãnh thổ và phân vùng du lịch nhằm phát triển bền vững điểm đến cả về kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường. Bên cạnh

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
				đó, học phần còn trang bị cho sinh viên cách thức tra, nghiên cứu tài nguyên du lịch, cách xây dựng bản đồ và các thông tin chính về các vùng du lịch theo qui hoạch phát triển đã được Chính phủ phê duyệt.
48.	Thiết kế và điều hành tour	2	TC	Thiết kế và điều hành tour trang bị cho người học những nội dung cơ bản về tổ chức và hoạt động của công ty du lịch; những kiến thức và kỹ năng về thiết kế và tổ chức Tour du lịch, phương pháp định giá Tour, hoạt động marketing và bán Tour du lịch, công tác tổ chức thực hiện và những công việc của một nhân viên điều hành tour.
49.	Nghiệp vụ sales tour	2	TC	Nghiệp vụ sales tour giới thiệu cho người học những nội dung về tổng quan du lịch và lữ hành, cũng như những đặc trưng của Marketing du lịch – lữ hành. Giúp người học làm quen với môi trường kinh doanh năng động, nắm bắt và vận dụng được các kiến thức về chiến lược marketing sản phẩm, giá cả, phân phối và xúc tiến trong hoạt động kinh doanh du lịch.
50.	Nghiệp vụ khách sạn	2	TC	Nghiệp vụ khách sạn trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về bộ phận Lễ tân, nhiệm vụ của từng chức danh trong bộ phận lễ tân; quy trình phục vụ lễ tân từ giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn đón tiếp và làm thủ tục nhập phòng khách sạn (Check-in); phục vụ trong thời gian lưu trú; thanh toán và tiễn khách (check-out) v.v. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho sinh viên những kỹ năng ứng xử tình huống trong công tác nghiệp vụ lễ tân; Phần thực hành gồm các nghiệp vụ lễ tân căn bản và nâng cao: nhận đặt buồng, làm thủ tục đăng ký khách sạn; phục vụ khách trong thời gian lưu trú tại khách sạn; thanh toán và tiễn khách.
51.	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	TC	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch cung cấp cho SV kiến thức về nghiệp vụ hướng dẫn, các loại hướng dẫn viên và điều kiện để được cấp thẻ HDV. Phương pháp tổ chức thực hiện tour du lịch, thực hiện hướng dẫn du lịch tại các điểm tham quan và trang bị kiến thức chung về xử lý tình huống trong hoạt động hướng dẫn du lịch.
52.	Truyền thông doanh nghiệp	2	TC	Truyền thông doanh nghiệp nhằm trang bị cho sinh viên – người học những kiến thức và kỹ năng nhằm giúp họ có khả năng phân tích – hoạch định (chiến lược và

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
				<p>chiến thuật) truyền thông cho một doanh nghiệp, khả năng tổ chức thực hiện và kiểm tra quá trình thực hiện kế hoạch chiến lược truyền thông.</p> <p>Học phần này giúp nâng cao kỹ năng thực hành cho sinh viên – người học: Xây dựng được một bản kế hoạch truyền thông của doanh nghiệp (định hướng: kế hoạch truyền thông cho một sản phẩm/nhãn hàng/thương hiệu cụ thể); Tổ chức thực hiện, kiểm soát và đánh giá – đo lường được hiệu quả (hiệu suất) quá trình thực thi kế hoạch truyền thông.</p>
53.	Quan hệ công chúng	2	TC	<p>Quan hệ công chúng trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về tổng quan quan hệ công chúng, vai trò và tầm quan trọng của quan hệ công chúng trong lĩnh vực truyền thông, các thuyết cơ bản của quan hệ công chúng. Giúp sinh viên biết rõ quy trình và cách thức lập một kế hoạch PR đối nội và đối ngoại, cách đánh giá kế hoạch PR, truyền thông nội bộ, xây dựng mối quan hệ với báo chí, quan hệ với cộng đồng, quan hệ với tổ chức Chính Phủ và PR trong tổ chức Phi Chính Phủ, và các vấn đề khác trong PR như xử lý khủng hoảng, sử dụng mạng xã hội để PR.</p>
54.	Lịch sử tư tưởng Trung Quốc	2	TC	<p>Lịch sử tư tưởng Trung Quốc cung cấp kiến thức về những tư tưởng cơ bản đã xuất hiện, tồn tại và tác động trực tiếp đến chính trị, văn hóa, đạo đức trong từng thời kỳ lịch sử Trung Quốc. Nội dung học phần được phân chia thành 5 chương, khái quát từ quá trình hình thành, phát triển tư tưởng, nội dung các tư tưởng cơ bản trong lịch sử Trung Quốc từ cổ đại đến hiện đại.</p>
55.	Lễ tân ngoại giao	2	TC	<p>Lễ tân ngoại giao cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng nền tảng về nghiệp vụ công tác đối ngoại liên quan đến công tác lãnh sự, công tác lễ tân đối ngoại, công tác thông tin tuyên truyền đối ngoại và hội nhập quốc tế.</p>
HỌC PHẦN BỔ TRỢ CHUYÊN NGÀNH				
1.	Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp	2	TC	<p>Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp cung cấp cho người học cách tiếp cận về khoa học hành vi, trong nội dung này CBGD sẽ cung cấp cho sinh viên các nội dung cụ thể về văn hoá doanh nghiệp, các yếu tố tác động đến văn hoá doanh nghiệp. Xây dựng và duy trì văn hoá</p>

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
				doanh nghiệp, văn hoá trong các hoạt động kinh doanh, đạo đức kinh doanh và các dạng văn hoá doanh nghiệp.
2.	Tâm lý quản trị kinh doanh	2	TC	Tâm lý quản trị kinh doanh giúp cho sinh viên có những kiến thức cơ bản để hiểu tâm lý con người – đối tượng quản lý của nhà quản trị, và tâm lý khách hàng. Môn học giới thiệu toàn bộ đời sống tâm lý của cá nhân bao gồm: các quá trình tâm lý, trạng thái tâm lý và thuộc tính tâm lý với những đặc điểm, quy luật và cơ chế của nó, giúp cho sinh viên ứng dụng vào việc nghiên cứu những vấn đề cơ bản phục vụ cho việc tổ chức sản xuất kinh doanh; quản trị nhân sự; quản trị tài chính; Marketing; đào tạo nhân viên tốt cho doanh nghiệp...
3.	Hướng nghiệp	2	TC	Hướng nghiệp là môn học mang tính chất định hướng nghề nghiệp dưới hình thức thực hành. Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng dựa trên khám phá các giá trị bản thân, các giá trị xã hội cần cho nghề nghiệp từ đó xây dựng mục tiêu, lập kế hoạch và thực thi nhằm đạt được các mục tiêu đã hoạch định cho nghề nghiệp của mình. Môn học còn trang bị thêm động cơ, hứng thú và tầm nhìn về phương pháp dưới góc độ kỹ năng học tập suốt đời nhằm liên tục khám phá các giá trị trên xuyên suốt thời gian học tập và làm việc sau này.
4.	Định vị thương hiệu cá nhân	2	TC	Định vị thương hiệu cá nhân trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm thương hiệu cá nhân cũng như phương pháp, phương thức định vị thương hiệu cá nhân. Hướng dẫn cho người học các kỹ năng Hiểu rõ về bản thân: Biết và hiểu rõ được những điểm mạnh, điểm yếu của mình thì sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình xây dựng thương hiệu cá nhân, tạo điều kiện để sinh viên có thể phát triển tốt hơn trong tương lai.
5.	Soạn thảo văn bản và nghiệp vụ thư kí	2	TC	Soạn thảo văn bản và nghiệp vụ thư kí trang bị cho người học kiến thức về văn bản hành chính thông dụng và kỹ năng xây dựng một số văn bản hành chính như khái niệm, vai trò, yêu cầu; quy trình ban hành; cách thức soạn thảo hình thức, nội dung biên bản, công văn, báo cáo, thông báo, quy định, nội quy, quyết định, kế hoạch, chương trình công tác và tờ trình.

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
6.	Quản trị văn phòng	2	TC	Quản trị văn phòng trang bị cho sinh viên những kiến thức cần thiết trong quá trình quản trị hoạt động trong các văn phòng, tổ chức doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc tổ chức lao động trong văn phòng, các chức năng và công việc của nhân viên văn phòng được phân tích và gắn với thực tiễn công việc đang tiến hành trong doanh nghiệp. Đồng thời, qua môn học, sinh viên còn được trang bị những kỹ năng cơ bản trong hoạt động nghiệp vụ văn phòng như tổ chức một ngày làm việc và hoạch định kế hoạch thực hiện. Những kiến thức về quản trị hành chính trong các văn phòng là nền tảng cho việc điều hành, tổ chức và xử lý các công việc hành chính văn phòng nhằm phục vụ mục tiêu phát triển doanh nghiệp.
7.	Kỹ năng xây dựng kế hoạch	2	TC	Kỹ năng xây dựng kế hoạch trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp xây dựng kế hoạch. Hướng dẫn cho người học các kỹ năng tư duy và tìm kiếm giải pháp phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh bản thân để từ đó người học xây dựng cho mình kế hoạch học tập, kế hoạch cho công việc phù hợp và hiệu quả. Ngoài ra còn hướng dẫn người học cách thức quản lý thời gian và sắp xếp công việc hiệu quả.
8.	Kỹ năng tổ chức sự kiện	2	TC	Kỹ năng tổ chức sự kiện cung cấp cho sinh viên kiến thức chung về tổ chức sự kiện và phân loại các chương trình sự kiện. Quy trình xây dựng một chương trình sự kiện cụ thể cũng như việc quản lý và tổ chức thực hiện các chương trình sự kiện theo yêu cầu của tổ chức doanh nghiệp.
KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẾ, THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP				
1.	Thực tế	1	BB	Thực tế là học phần cung cấp cho người học cơ hội trải nghiệm thực tế thông qua các hoạt động thực địa theo lịch trình được xây dựng trước. Trước chuyến đi, người học tham dự 06 giờ lý thuyết tại lớp để được hướng dẫn về quy trình đi thực tế, phân chia nhóm, làm việc với giảng viên hướng dẫn về các nội dung được phân công. Trong hành trình thực tế có lịch trình từ 5-7 ngày, người học sẽ: <ul style="list-style-type: none"> - Tham quan một số di tích, danh thắng - Đến thăm và tìm hiểu quy trình hoạt động của 2 doanh nghiệp

TT	Tên học phần	Tín chỉ	Tính chất	Tóm tắt học phần
				- Giao lưu học thuật với hai cơ sở giáo dục đại học. Sau chuyến đi, người học hoàn thiện và nộp các báo cáo nhóm, báo cáo cá nhân và tham gia một buổi tổng kết chuyến đi.
2.	Thực Tập tốt nghiệp	2	BB	Thực Tập tốt nghiệp giúp cho sinh viên thâm nhập môi trường làm việc thực tế, học hỏi các kinh nghiệm chuyên môn tại doanh nghiệp, áp dụng các kiến thức đã học vào công việc thực tế của một doanh nghiệp, rèn luyện phong cách làm việc theo nhóm và ứng xử trong quan hệ công tác.
3.	Khóa luận TN	6	TC	Khóa luận tốt nghiệp giúp cho sinh viên vận dụng các kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học và các kiến thức, kỹ năng chuyên môn. Biết nghiên cứu, giải quyết vấn đề theo phương pháp khoa học và trình bày báo cáo kết quả trước Hội đồng

G. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

THEO CUỐN ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT ĐÍNH KÈM

H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Ngoại ngữ về đào tạo đại học theo hình thức tín chỉ. Chương trình này được định kỳ xem xét rà soát, hiệu chỉnh nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội. Việc tổ chức đào tạo cần được thực hiện mềm dẻo và linh hoạt như sau:

1. Các học phần khối kiến thức giáo dục đại cương người học có thể linh hoạt đăng ký học tập vào tất cả các học kỳ trong suốt khóa học nhưng phải đáp ứng được điều kiện tiên quyết của từng học phần, số tín chỉ tích lũy quy đổi tương đương theo học kỳ không được thấp hơn quy chế đào tạo hiện hành.
2. Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và khối kiến thức hỗ trợ được tiến hành theo kế hoạch đào tạo. Các học phần tự chọn bắt buộc không được chọn hai học phần cùng khối kiến thức hoặc cùng một kỹ năng.
3. Khóa luận tốt nghiệp (KLTN) có thể thay thế bằng 6 TC (tương đương 3 HP) tự chọn (được bố trí HK VII). Người học đăng ký làm KLTN đầu học kỳ VII (với điều kiện người học phải tích lũy đủ tín chỉ theo yêu cầu đến học kỳ VI), bảo vệ đề cương vào cuối học kỳ VII, hoàn thành luận văn vào cuối học kỳ VIII, hình thức đánh giá vận dụng linh hoạt giữa hình thức bảo vệ hội đồng hoặc phản biện kín.
4. Người học chương trình đào tạo ngành NNTQ CLC bắt buộc phải làm KLTN (nếu đủ điều kiện theo quy định của Khoa và Nhà trường). Người học không đủ điều kiện làm KLTN phải có ít nhất 1 đề tài Nghiên cứu khoa học tham gia báo cáo tại Hội nghị Sinh viên Nghiên cứu khoa học cấp trường.
5. Thực tập có thể bố trí linh hoạt vào học kỳ hè sau học kỳ VI với điều kiện người học phải tích lũy đủ tín chỉ theo yêu cầu đến học kỳ VI hoặc theo như kế hoạch đào tạo. Thời gian thực tập tiến hành trong 12 tuần. Khối lượng thực tập phải đảm bảo tối thiểu 180 giờ làm việc thực tế tại đơn vị thực tập.
6. Các học phần tự chọn tự do sẽ triển khai khi số lượng người học đăng ký đủ số lượng 1 lớp học phần. Quy trình đào tạo, kiểm tra, đánh giá theo quy chế nhưng không sử dụng kết quả để xét học vụ. Trong bảng điểm có phần riêng thể hiện số lượng, khối lượng và kết quả học tập của các học phần này. Người học có thể linh hoạt đăng ký tham gia không bắt buộc phải theo kế hoạch đào tạo.
7. Người học thuộc các chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành NNTQ CLC tại Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQĐN có thể đăng ký học một số học phần có sự thống nhất về tên học phần, thời lượng hoặc được quy định là học phần tương đương của chương trình đào tạo đại trà ngành NNTQ Trường Đại học Ngoại ngữ – ĐHQĐN. Trường hợp người học chương trình CLC đăng ký học các học phần thuộc chương trình đại trà, người học phải tuân thủ các quy định của chương trình đào tạo đại trà.

K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Cập nhật chương trình đào tạo

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trưởng Khoa quản lý chương trình đào tạo tổ chức rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Đà Nẵng và theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 22/6/2021.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Trưởng Khoa quản lý sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh, cập nhật.

II. Đánh giá chương trình đào tạo

Ít nhất 5 năm một lần, Trưởng đơn vị chuyên môn quản lý chương trình đào tạo phải tổ chức đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Ngoại ngữ và theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 22/6/2021.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cải tiến, sửa đổi trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được đánh giá./.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

PHỤ LỤC 1: RUBRIC ĐÁNH GIÁ

GR.1: Rubric đánh giá chuyên cần – tham gia hoạt động trên lớp (chiếm 20% tổng điểm cuối cùng của học phần)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Chuyên cần	Chuyên cần	Tham gia đầy đủ và đúng giờ tất cả các buổi học	Vắng 1 buổi không có lý do chính đáng hoặc 2 buổi có lý do chính đáng; đôi lúc đi trễ	Vắng 2 buổi không có lý do chính đáng hoặc 3-4 buổi có lý do chính đáng; thỉnh thoảng đi trễ	Vắng 3 buổi không có lý do chính đáng hoặc 5 buổi có lý do chính đáng; hay đi trễ	Vắng trên 3 buổi không có lý do chính đáng hoặc trên 5 buổi có lý do chính đáng; thường xuyên đi trễ	50% (5 điểm)
2	Tham gia các hoạt động	Bài tập về nhà (nếu có)	Hoàn thành đầy đủ bài tập về nhà	Thường xuyên làm bài tập về nhà đầy đủ	Làm bài tập về nhà tương đối đầy đủ	Có làm bài tập về nhà nhưng còn sơ sài	Không làm bài tập về nhà	50% (5 điểm)
		Tham gia các hoạt động trên lớp	Luôn luôn chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên lớp; luôn đưa ra các ý kiến sát đúng với nội dung bài học; chủ động triển khai các hoạt động thảo luận nhóm	Tương đối chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên lớp; thường xuyên đưa ra các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học; tham gia tích cực các hoạt động thảo luận nhóm	Có tham gia các hoạt động trên lớp nhưng đôi lúc chưa được chủ động và tích cực; thỉnh thoảng đưa ra các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học; tham gia các hoạt động thảo luận nhóm	Chưa chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên lớp, chỉ trả lời khi được gọi; đưa ra các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học khi được gọi ý; thỉnh thoảng tham gia các hoạt động thảo luận nhóm	Không tham gia các hoạt động trên lớp, chỉ trả lời khi được gọi; không đưa ra được các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học khi được gọi ý; không tham gia các hoạt động thảo luận nhóm	

** Các lý do chính đáng bao gồm: thiên tai, tang gia (ông bà, bố mẹ, anh chị em ruột), cưới hỏi của bản thân, nằm viện có giấy xác nhận, tham gia các hoạt động đoàn thể được điều động theo danh sách và một số trường hợp đặc biệt khác được sự đồng ý của các cấp có thẩm quyền*

GR.2: Rubric đánh giá tiểu luận cá nhân

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Hình thức	<i>Bố cục</i>	Bố cục đầy đủ các phần và độ dài theo quy định của Khoa; các chương mục rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định của Khoa; các chương mục tương đối rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic.	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định của Khoa; các chương mục không rõ ràng và lô-gic.	30% (3 điểm)
		<i>Tài liệu tham khảo</i>	Nguồn TLTK phong phú, chính thống; danh mục TLTK được sắp xếp hợp lý và đúng yêu cầu, các chú dẫn được trích dẫn đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK khá phong phú, chính thống; 1/3 TLTK chưa được sắp xếp đúng quy định và một số trích dẫn chưa đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK chưa phong phú, một số tài liệu thiếu tính chính thống; khoảng 1/2 TLTK bị sắp xếp lộn xộn và thiếu các chú dẫn theo thể thức quy định.	Nguồn TLTK nghèo nàn, đa số không chính thống; khoảng 2/3 mục trích dẫn TLTK và các chú dẫn chưa đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK nghèo nàn, không chính thống; sắp xếp TLTK và các chú dẫn không đúng thể thức quy định.	

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
		<i>Lỗi chính tả, ngữ pháp, diễn đạt, hình thức trình bày</i>	Không có lỗi về ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Còn một số ít lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng, đúng quy định.	Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, chưa đúng quy định.	Còn rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; văn phong không phù hợp, câu văn lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định.	
2	Nội dung	<i>Luận điểm</i>	Có đưa ra quan điểm cá nhân có tính khoa học và sáng tạo; nêu và phân tích luận điểm rõ ràng và toàn diện.	Có đưa ra quan điểm cá nhân có tính khoa học; nêu và phân tích luận điểm rõ ràng.	Có đưa ra quan điểm cá nhân nhưng tính khoa học không cao; nêu luận điểm tương đối rõ ràng, phân tích chưa toàn diện.	Chưa đưa ra được quan điểm cá nhân; nêu luận điểm nhưng không phân tích.	Không đưa ra được quan điểm cá nhân và luận điểm mà chỉ tổng hợp từ các nguồn TLTK.	70% (7 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
		<i>Dẫn chứng</i>	Nêu và phân tích dẫn chứng một cách logic, khoa học, bảo vệ được luận điểm.	Có nêu nhưng chưa phân tích chi tiết các dẫn chứng dù có thể phần nào đó bảo vệ được luận điểm.	Chỉ nêu và không phân tích dẫn chứng, không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Có rất ít dẫn chứng, hoàn toàn không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Không có dẫn chứng minh họa.	

GR.3: Rubric đánh giá tiểu luận nhóm

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Hình thức	<i>Bố cục</i>	Bố cục đầy đủ các phần và độ dài theo quy định của Khoa; các chương mục rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định của Khoa; các chương mục tương đối rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic.	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định của Khoa; các chương mục không rõ ràng và lô-gic.	30% (3 điểm)
		<i>Tài liệu tham khảo</i>	Nguồn TLTK phong phú, chính thống; danh mục TLTK được sắp xếp hợp lý và đúng yêu cầu, các chú dẫn được trích dẫn đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK khá phong phú, chính thống; 1/3 TLTK chưa được sắp xếp đúng quy định và một số trích dẫn chưa đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK chưa phong phú, một số tài liệu thiếu tính chính thống; khoảng 1/2 TLTK bị sắp xếp lộn xộn và thiếu các chú dẫn theo thể thức quy định.	Nguồn TLTK nghèo nàn, đa số không chính thống; khoảng 2/3 mục trích dẫn TLTK và các chú dẫn chưa đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK nghèo nàn, không chính thống; sắp xếp TLTK và các chú dẫn không đúng thể thức quy định.	

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
		<i>Lỗi chính tả, ngữ pháp, diễn đạt, hình thức trình bày</i>	Không có lỗi về ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Còn một số ít lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng, đúng quy định.	Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, chưa đúng quy định.	Còn rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; văn phong không phù hợp, câu văn lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định.	
2	Nội dung	<i>Luận điểm</i>	Có đưa ra quan điểm cá nhân có tính khoa học và sáng tạo; nêu và phân tích luận điểm rõ ràng và toàn diện.	Có đưa ra quan điểm cá nhân có tính khoa học; nêu và phân tích luận điểm rõ ràng.	Có đưa ra quan điểm cá nhân nhưng tính khoa học không cao; nêu luận điểm tương đối rõ ràng, phân tích chưa toàn diện.	Chưa đưa ra được quan điểm cá nhân; nêu luận điểm nhưng không phân tích.	Không đưa ra được quan điểm cá nhân và luận điểm mà chỉ tổng hợp từ các nguồn TLTK.	50% (5 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
		<i>Dẫn chứng</i>	Nêu và phân tích dẫn chứng một cách logic, khoa học, bảo vệ được luận điểm.	Có nêu nhưng chưa phân tích chi tiết các dẫn chứng dù có thể phần nào đó bảo vệ được luận điểm.	Chỉ nêu và không phân tích dẫn chứng, không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Có rất ít dẫn chứng, hoàn toàn không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Không có dẫn chứng minh họa.	
3	Kỹ năng nhóm	<i>Hiệu quả làm việc nhóm</i>	Các thành viên hoàn tốt nhiệm vụ của mình. Tất cả thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; nhóm trả lời tốt các câu hỏi của đề tài.	Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt trong chất lượng công việc của các thành viên; 80% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời tốt 80% câu hỏi của đề tài.	Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt rõ ràng trong chất lượng công việc của các thành viên; 60% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời tốt 60% câu hỏi của đề tài	Một số thành viên không tham gia làm việc nhóm; dưới 50% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời được dưới 50% câu hỏi của đề tài.	Các thành viên không hoàn thành công việc đúng khối lượng và thời gian quy định; dưới 50% các thành viên không hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm không trả lời được các câu hỏi của đề tài.	15% (1,5 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
		<i>Khả năng lãnh đạo</i>	Phân chia công việc hợp lý; có kỹ năng giải quyết vấn đề hiệu quả	Phân chia công việc tương đối hợp lý; một số vấn đề của nhóm chưa được giải quyết hiệu quả	Phân chia công việc tương đối hợp lý;	Phân chia công việc chưa hợp lý;	Phân chia công việc không hợp lý;	5% (0,5 điểm)

GR.4: Đánh giá thuyết trình cá nhân (Oral presentation)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Nội dung	<i>Nội dung</i>	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; tất cả các nội dung đều có phân tích rõ ràng, có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; một số nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; khoảng 1/2 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày không đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung chưa được nêu ra một cách logic; khoảng 2/3 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày không đúng nội dung của đề tài	50% (5 điểm)
2	Thuyết trình	<i>Bố cục</i>	Bố cục: Đầy đủ các phần Giới thiệu nhóm,	Bố cục thiếu tối đa 2 mục so với quy định.	Bố cục còn thiếu tối đa 3 mục so với quy định.	Bố cục còn thiếu tối đa 4 mục so với quy định	Bố cục lủng củng, các mục sắp xếp	50% (5 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			Giới thiệu đề tài, Giới thiệu các nội dung chính, Nội dung chính, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, Câu hỏi thảo luận					lộn xộn, thiếu nội dung so với quy định
		<i>Phong cách thuyết trình</i>	Phong cách trình bày tự tin; Diễn đạt gãy gọn, súc tích, giọng nói rõ ràng, dễ nghe; Không phụ thuộc vào slides; Sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và tương tác tốt với người nghe	Phong cách trình bày tự tin; Diễn đạt tương đối gãy gọn, súc tích, giọng nói khá rõ ràng, dễ nghe; Đôi chỗ còn phụ thuộc vào slides; Sử dụng tương đối tốt ngôn ngữ hình thể và tương tác với người nghe	Phong cách trình bày chưa thật tự tin; Diễn đạt một số chỗ chưa gãy gọn, lúng túng, giọng nói súc tích, giọng nói rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc vào slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và tương tác với người nghe	Phong cách trình bày chưa tự tin; Diễn đạt còn lúng túng, giọng nói không rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc nhiều vào slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và tương tác với người nghe	Không tự tin khi trình bày; diễn đạt lung củng, khó hiểu; Giọng nói nhỏ, khó nghe; Phụ thuộc hoàn toàn vào slides; Không tương tác với người nghe	
		<i>Hình thức slides</i>	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa chất	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa phù hợp	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Có hình ảnh minh họa nhưng một số	Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa sơ sài, chưa	Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ giữa lớp;	

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			lượng tốt, phù hợp với nội dung; Các hiệu ứng được sử dụng hợp lý; Phối màu đẹp, rõ ràng, nổi bật nội dung	với nội dung; Các hiệu ứng được sử dụng tương đối hợp lý; Phối màu đẹp, rõ ràng, màu rõ ràng	chỗ chưa phù hợp với nội dung; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu chưa nổi bật nội dung	phù hợp với nội dung; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu chưa nổi bật nội dung	Không có hình ảnh minh họa; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu không hợp lý	
		<i>Thời gian trình bày</i>	Đúng thời gian quy định	Quá thời gian quy định < 2 phút	Quá thời gian quy định từ 2 đến < 4 phút	Quá thời gian quy định từ 4 đến < 5 phút	Quá thời gian quy định >5 phút	

GR.5: Đánh giá thuyết trình nhóm (Oral presentation)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Nội dung	<i>Nội dung</i>	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; tất cả các nội dung đều có phân tích rõ ràng, có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; một số nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; khoảng 1/2 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày không đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung chưa được nêu ra một cách logic; khoảng 2/3 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày không đúng nội dung của đề tài	40% (4 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng	
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)		
			luận điểm hoặc ví dụ minh họa						
2	Thuyết trình	Bố cục	Bố cục: Đầy đủ các phần Giới thiệu nhóm, Giới thiệu đề tài, Giới thiệu các nội dung chính, Nội dung chính, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, Câu hỏi thảo luận	Bố cục thiếu tối đa 2 mục so với quy định.	Bố cục còn thiếu tối đa 3 mục so với quy định.	Bố cục còn thiếu tối đa 4 mục so với quy định	Bố cục lủng củng, các mục sắp xếp lộn xộn, thiếu nội dung so với quy định	40% (4 điểm)	
		Phong cách	Phong cách trình bày tự tin; Diễn đạt	Phong cách trình bày tự tin; Diễn đạt tương	Phong cách trình bày chưa thật tự tin; Diễn	Phong cách trình bày chưa tự tin; Diễn đạt còn lúng	Không tự tin khi trình bày; diễn đạt		

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
		<i>thuyết trình</i>	gãy gọn, súc tích, giọng nói rõ ràng, dễ nghe; Không phụ thuộc vào slides; Sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và tương tác tốt với người nghe	đôi gãy gọn, súc tích, giọng nói khá rõ ràng, dễ nghe; Đôi chỗ còn phụ thuộc vào slides; Sử dụng tương đối tốt ngôn ngữ hình thể và có tương tác với người nghe	đạt một số chỗ chưa tưng, giọng nói không rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc nhiều vào slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và chưa tương tác với người nghe	tung, giọng nói không rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc nhiều vào slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và chưa tương tác với người nghe	lủng củng, khó hiểu; Giọng nói nhỏ, khó nghe; Phụ thuộc hoàn toàn vào slides; Không tương tác với người nghe	
		<i>Hình thức slides</i>	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa chất lượng tốt, phù hợp với nội dung; Các hiệu ứng được sử dụng hợp lý; Phối màu đẹp, rõ ràng, nổi bật nội dung	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa phù hợp với nội dung; Các hiệu ứng được sử dụng tương đối hợp lý; Phối màu rõ ràng	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Có hình ảnh minh họa nhưng một số chỗ chưa phù hợp với nội dung; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu chưa nổi bật nội dung	Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa sơ sài, chưa phù hợp với nội dung; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu chưa nổi bật nội dung	Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ giữa lớp; Không có hình ảnh minh họa; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu không hợp lý	

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng	
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)		
		<i>Thời gian trình bày</i>	Đúng thời gian quy định	Quá thời gian quy định < 2 phút	Quá thời gian quy định từ 2 đến < 4 phút	Quá thời gian quy định từ 4 đến < 5 phút	Quá thời gian quy định >5 phút		
3	Làm việc nhóm	<i>Hiệu quả làm việc nhóm</i>	Các thành viên hoàn tốt nhiệm vụ của mình. Tất cả thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; nhóm trả lời tốt các câu hỏi của đề tài.	Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt trong chất lượng công việc của các thành viên; 80% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời tốt 80% câu hỏi của đề tài.	Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt rõ ràng trong chất lượng công việc của các thành viên; 60% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời tốt 60% câu hỏi của đề tài.	Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt rõ ràng trong chất lượng công việc của các thành viên; 50% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời tốt 50% câu hỏi của đề tài.	Một số thành viên không tham gia làm việc nhóm; dưới 50% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời được các câu hỏi của đề tài.	Các thành viên không hoàn thành công việc đúng khối lượng và thời gian quy định; dưới 50% các thành viên không hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm không trả lời được các câu hỏi của đề tài.	15% (1,5 điểm)
		<i>Khả năng lãnh đạo</i>	Phân chia công việc hợp lý; có kỹ năng giải quyết vấn đề hiệu quả	Phân chia công việc tương đối hợp lý; một số vấn đề của nhóm chưa được giải quyết hiệu quả	Phân chia công việc tương đối hợp lý;	Phân chia công việc chưa hợp lý;	Phân chia công việc không hợp lý;	5% (0,5 điểm)	

GR.6: Rubric đánh giá kiểm tra Viết

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Nội dung và hình thức trình bày	<p><i>Trả lời ngắn (câu hỏi bậc 1: trình bày tái hiện kiến thức)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày đúng và đầy đủ các nội dung nêu trong đáp án. - Không có hoặc có 1-2 lỗi chính tả và diễn đạt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày đúng và đạt 70-80% nội dung nêu trong đáp án. - Có 3-4 lỗi nhầm lẫn thông tin, lỗi chính tả và diễn đạt 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày đúng và đạt 50-60% nội dung nêu trong đáp án. - Có 5-6 lỗi nhầm lẫn thông tin, lỗi chính tả và diễn đạt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày đúng và đạt 40-50% nội dung nêu trong đáp án. - Có trên 6 lỗi nhầm lẫn thông tin, lỗi chính tả và diễn đạt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không trình bày được hoặc trình bày sơ sài các thông tin về vấn đề được yêu cầu. 	Giảng viên điều chỉnh theo từng đề thi cụ thể	
		<p><i>Tự luận (câu hỏi bậc 2,3: Phân tích, chứng minh, đánh giá vấn đề)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện hiểu biết sâu sắc và quan điểm cá nhân về vấn đề nêu ra. - Có dẫn chứng và lập luận thuyết phục để bảo vệ quan điểm của mình. - Không có hoặc có 1-2 lỗi chính tả và diễn đạt 	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện hiểu biết tương đối toàn diện về vấn đề nêu ra. - Có đưa ra quan điểm cá nhân. - Dẫn chứng và lập luận chưa thực sự chặt chẽ. - Có 3-4 lỗi chính tả và diễn đạt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện được hiểu biết về vấn đề. - Chưa đưa ra được ý kiến cá nhân. - Chưa nêu được dẫn chứng và xây dựng lập luận. - Có 5-6 lỗi chính tả và diễn đạt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày vấn đề một cách đơn giản. - Chưa đưa ra được ý kiến cá nhân. - Chưa nêu được dẫn chứng và xây dựng lập luận. - Có trên 6 lỗi chính tả và diễn đạt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không trình bày được hoặc trình bày một cách sơ sài về vấn đề được yêu cầu. 		

GR.7: Rubric kiểm tra vấn đáp

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Kiến thức		Thể hiện hiểu biết sâu sắc về chủ đề.	Thể hiện hiểu biết tương đối về chủ đề.	Thể hiện hiểu biết nhưng chưa sâu sắc về chủ đề.	Thể hiện hiểu biết rời rạc thiếu tính hệ thống về chủ đề.	Không có hiểu biết về chủ đề hoặc lạc đề.	40% (4 điểm)
2	Kỹ năng lập luận	Luận điểm	Nêu và phân tích luận điểm rõ ràng, chi tiết đối với tất cả các vấn đề, có nêu và phân tích phản biện luận điểm.	Chỉ nêu luận điểm đối với một số vấn đề, có phân tích tổng quát các luận điểm nhưng không phân tích phản biện luận điểm.	Khoảng 1/2 tổng số vấn đề còn thiếu luận điểm phân tích, chưa phân tích tổng quát đối với 1/2 tổng số luận điểm và phản biện luận điểm	Khoảng 2/3 tổng số vấn đề còn thiếu luận điểm phân tích, không phân tích mà chỉ nêu luận điểm	Không nêu luận điểm, không có dẫn chứng chi tiết.	40% (4 điểm)
		Dẫn chứng	Nêu và phân tích dẫn chứng một cách logic, khoa học, bảo vệ được luận điểm.	Có nêu nhưng chưa phân tích chi tiết các dẫn chứng dù có thể phần nào đó bảo vệ được luận điểm.	Chỉ nêu và không phân tích dẫn chứng, không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Bài luận có rất ít dẫn chứng, hoàn toàn không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Không có dẫn chứng minh họa.	
		Cấu trúc câu trả lời	Các luận điểm được sắp xếp theo trình tự phát triển logic.	Các luận điểm được sắp xếp tương đối logic. Một vài điểm chưa hợp lý.	Khoảng 1/2 luận điểm thiếu liên kết mạch lạc, thiếu logic.	Khoảng 2/3 luận điểm thiếu liên kết mạch lạc, thiếu logic.	Các luận điểm không được sắp xếp theo trật tự logic, khó hiểu.	

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
3	Phản xạ		<p>Ngay lập tức đưa ra câu trả lời rõ ràng đúng trọng tâm, không cần gọi mở từ phía giáo viên.</p>	<p>Cần thời gian từ 5-10 giây để trả lời câu hỏi ở mức độ tổng quan, đi vào chi tiết với câu hỏi gọi mở từ phía giáo viên.</p>	<p>Lúng túng trước câu hỏi. Trả lời được ở mức độ tổng quan sau khi giáo viên đặt câu hỏi gọi mở.</p>	<p>Không hiểu câu hỏi và yêu cầu giáo viên nhắc lại câu hỏi hoặc gọi mở. Trả lời chưa rõ ràng sau khi giáo viên đặt câu hỏi gọi mở.</p>	<p>Không trả lời được câu hỏi kể cả khi giáo viên đã đặt nhiều câu hỏi gọi mở.</p>	20% (2 điểm)

GR8: Rubric đánh giá báo cáo, bài tập lớn (Written Report)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Hình thức	<i>Bố cục</i>	Bố cục đầy đủ các phần và độ dài theo quy định của Khoa; các chương mục rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định của Khoa; các chương mục tương đối rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic.	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định của Khoa; các chương mục không rõ ràng và lô-gic.	30% (3 điểm)
		<i>Tài liệu tham khảo</i>	Nguồn TLTK phong phú, chính thống; danh mục TLTK được sắp xếp hợp lý và đúng yêu cầu, các chú dẫn được trích dẫn đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK khá phong phú, chính thống; 1/3 TLTK chưa được sắp xếp đúng quy định và một số trích dẫn chưa đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK chưa phong phú, một số tài liệu thiếu tính chính thống; khoảng 1/2 TLTK bị sắp xếp lộn xộn và thiếu các chú dẫn theo thể thức quy định.	Nguồn TLTK nghèo nàn, đa số không chính thống; khoảng 2/3 mục trích dẫn TLTK và các chú dẫn chưa đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK nghèo nàn, không chính thống; sắp xếp TLTK và các chú dẫn không đúng thể thức quy định.	

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
		<i>Lỗi chính tả, ngữ pháp, diễn đạt, hình thức trình bày</i>	Không có lỗi về ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Còn một số ít lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng, đúng quy định.	Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, chưa đúng quy định.	Còn rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; văn phong không phù hợp, câu văn lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định.	
2	Nội dung	<i>Luận điểm</i>	Có đưa ra quan điểm cá nhân có tính khoa học và sáng tạo; nêu và phân tích luận điểm rõ ràng và toàn diện.	Có đưa ra quan điểm cá nhân có tính khoa học; nêu và phân tích luận điểm rõ ràng.	Có đưa ra quan điểm cá nhân nhưng tính khoa học không cao; nêu luận điểm tương đối rõ ràng, phân tích chưa toàn diện.	Chưa đưa ra được quan điểm cá nhân; nêu luận điểm nhưng không phân tích.	Không đưa ra được quan điểm cá nhân và luận điểm mà chỉ tổng hợp từ các nguồn TLTK.	50% (5 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
		<i>Dẫn chứng</i>	Nêu và phân tích dẫn chứng một cách logic, khoa học, bảo vệ được luận điểm.	Có nêu nhưng chưa phân tích chi tiết các dẫn chứng dù có thể phần nào đó bảo vệ được luận điểm.	Chỉ nêu và không phân tích dẫn chứng, không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Có rất ít dẫn chứng, hoàn toàn không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Không có dẫn chứng minh họa.	
3	Kỹ năng nhóm	<i>Hiệu quả làm việc nhóm</i>	Các thành viên hoàn tốt nhiệm vụ của mình. Tất cả thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; nhóm trả lời tốt các câu hỏi của đề tài.	Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt trong chất lượng công việc của các thành viên; 80% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời tốt 80% câu hỏi của đề tài.	Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt rõ ràng trong chất lượng công việc của các thành viên; 60% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời tốt 60% câu hỏi của đề tài.	Một số thành viên không tham gia làm việc nhóm; dưới 50% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời được dưới 50% câu hỏi của đề tài.	Các thành viên không hoàn thành công việc đúng khối lượng và thời gian quy định; dưới 50% các thành viên không hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm không trả lời được các câu hỏi của đề tài.	15% (1,5 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
		<i>Khả năng lãnh đạo</i>	Phân chia công việc hợp lý; có kỹ năng giải quyết vấn đề hiệu quả	Phân chia công việc tương đối hợp lý; một số vấn đề của nhóm chưa được giải quyết hiệu quả	Phân chia công việc tương đối hợp lý;	Phân chia công việc chưa hợp lý;	Phân chia công việc không hợp lý;	5% (0,5 điểm)

GR.9: Rubric đánh giá báo cáo thực tập (Internship Report)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Thái độ	<i>Thực hiện các thủ tục & báo cáo định kỳ</i>	Thực hiện đầy đủ và đúng hạn tất cả các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD & Khoa.	Thực hiện đầy đủ các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD & Khoa, đôi lúc trễ hạn có lý do chính đáng.	Thực hiện tương đối đầy đủ các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD & Khoa, thỉnh thoảng trễ hạn có lý do chính đáng.	Thực hiện tương đối đầy đủ các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD & Khoa, hay trễ hạn có lý do chính đáng.	Thực hiện không đầy đủ và không đúng hạn các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD & Khoa.	20% (2,0 điểm)
2	Đánh giá của đơn vị thực tập	<i>Xếp loại của đơn vị thực tập</i>	Được đơn vị thực tập xếp loại Giỏi, nhận xét tích cực,	Được đơn vị thực tập xếp loại Giỏi, còn bị	Được đơn vị thực tập xếp loại Khá, còn bị	Được đơn vị thực tập xếp loại Trung bình,	Được đơn vị thực tập xếp loại Trung bình, còn bị phê	30% (3,0 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			không bị phê bình, góp ý.	phê bình, góp ý 1 điểm.	phê bình, góp ý 2-3 điểm.	còn bị phê bình, góp ý 3-4 điểm.	phê bình, góp ý trên 4 điểm.	
3	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	Bố cục	Bố cục đầy đủ các phần và độ dài theo quy định của Khoa; các chương mục rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định của Khoa; các chương mục tương đối rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic.	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định của Khoa; các chương mục không rõ ràng và lô-gic.	5% (0,5 điểm)
		Tài liệu tham khảo	Nguồn TLTK phong phú, chính thống; danh mục TLTK được sắp xếp hợp lý và đúng yêu cầu, các chú dẫn được trích dẫn đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK khá phong phú, chính thống; 1/3 TLTK chưa được sắp xếp đúng quy định và một số trích dẫn chưa đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK chưa phong phú, một số tài liệu thiếu tính chính thống; khoảng 1/2 TLTK bị sắp xếp lộn xộn và thiếu các chú dẫn theo thể thức quy định.	Nguồn TLTK nghèo nàn, đa số không chính thống; khoảng 2/3 mục trích dẫn TLTK và các chú dẫn chưa đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK nghèo nàn, không chính thống; sắp xếp TLTK và các chú dẫn không đúng thể thức quy định.	5% (0,5 điểm)
		Lỗi chính tả, ngữ pháp, diễn đạt,	Không có lỗi về ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt súc tích	Còn một số ít lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt mạch lạc	Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt thiếu	Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt lung củng, tối nghĩa;	Còn rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; văn phong	10% (1,0 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
		<i>hình thức trình bày</i>	Ích, mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Ích; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng, đúng quy định.	hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, chưa đúng quy định.	không phù hợp, câu văn lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định.	
		<i>Nội dung</i>	Trình bày đầy đủ kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập một cách sâu sắc, khoa học.	Trình bày đầy đủ kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập tương đối sâu sắc, khoa học.	Trình bày đầy đủ kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập nhưng chưa khoa học.	Trình bày tương đối đầy đủ kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập sơ sài.	Trình bày chưa đầy đủ kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập sơ sài.	30% (3,0 điểm)

GR.10: Rubric đánh giá luận văn tốt nghiệp

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
PHẦN 1. QUYỀN LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP								
1	Đề tài và phương pháp nghiên cứu	<i>Đề tài</i>	Đề tài liên quan và có ý nghĩa đối với ngành học hoặc có giá trị thực tiễn cao..	Đề tài tương đối liên quan và tương đối có ý nghĩa đối với ngành học hoặc có giá trị thực tiễn.	Đề tài có mức độ liên quan và có ý nghĩa đối với ngành học hoặc có giá trị thực tiễn ở mức độ trung bình.	Đề tài ít liên quan và không có ý nghĩa đáng kể đối với ngành học và không có giá trị thực tiễn đáng kể .	Không liên quan và không có ý nghĩa đối với ngành học, không có giá trị thực tiễn.	10%
		<i>Phương pháp nghiên cứu</i>	Phương pháp nghiên cứu phù hợp và đa dạng; các dữ liệu và số liệu được sử dụng, lý giải hợp lý và sáng tạo.	Phương pháp nghiên cứu phù hợp và đa dạng; các dữ liệu và số liệu được sử dụng, lý giải hợp lý.	Phương pháp nghiên cứu tương đối phù hợp và đa dạng; các dữ liệu và số liệu được sử dụng, lý giải tương đối hợp lý.	Phương pháp nghiên cứu tương đối phù hợp nhưng chưa đa dạng; một phần các dữ liệu và số liệu chưa được sử dụng, lý giải hợp lý.	Phương pháp nghiên cứu không phù hợp với đề tài; các dữ liệu và số liệu chưa được sử dụng và lý giải hợp lý.	10%
2	Hình thức	<i>Bố cục</i>	Bố cục đầy đủ các phần và độ dài theo quy định của Khoa; các chương	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định của Khoa; các	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định của Khoa; các chương	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic.	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định của Khoa; các chương mục	5%

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			mục rõ ràng và lô-gic.	chương mục tương đối rõ ràng và lô-gic.	mục chưa rõ ràng và lô-gic		không rõ ràng và lô-gic.	
		<i>Tài liệu tham khảo</i>	Nguồn TLTK phong phú, chính thống; danh mục TLTK được sắp xếp hợp lý và đúng yêu cầu, các chú dẫn được trích dẫn đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK khá phong phú, chính thống; 1/3 TLTK chưa được sắp xếp đúng quy định và một số trích dẫn chưa đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK chưa phong phú, một số tài liệu thiếu tính chính thống; khoảng 1/2 TLTK bị sắp xếp lộn xộn và thiếu các chú dẫn theo thể thức quy định.	Nguồn TLTK nghèo nàn, đa số không chính thống; khoảng 2/3 mục trích dẫn TLTK và các chú dẫn chưa đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK nghèo nàn, không chính thống; sắp xếp TLTK và các chú dẫn không đúng thể thức quy định.	5%
		<i>Lỗi chính tả, ngữ pháp, diễn đạt, hình thức trình bày</i>	Không có lỗi về ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Còn một số ít lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng, đúng quy định.	Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt lung củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, chưa đúng quy định.	Còn rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; văn phong không phù hợp, câu văn lung củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định.	2%

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
3	Nội dung	L luận điểm	Có đưa ra quan điểm cá nhân có tính khoa học và sáng tạo; nêu và phân tích luận điểm rõ ràng và toàn diện.	Có đưa ra quan điểm cá nhân có tính khoa học; nêu và phân tích luận điểm rõ ràng.	Có đưa ra quan điểm cá nhân nhưng tính khoa học không cao; nêu luận điểm tương đối rõ ràng, phân tích chưa toàn diện.	Chưa đưa ra được quan điểm cá nhân; nêu luận điểm nhưng không phân tích.	Không đưa ra được quan điểm cá nhân và luận điểm mà chỉ tổng hợp từ các nguồn TLTK.	30%
		Dẫn chứng	Nêu và phân tích dẫn chứng một cách logic, khoa học, bảo vệ được luận điểm.	Có nêu nhưng chưa phân tích chi tiết các dẫn chứng dù có thể phân nào đó bảo vệ được luận điểm.	Chỉ nêu và không phân tích dẫn chứng, không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Có rất ít dẫn chứng, hoàn toàn không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Không có dẫn chứng minh họa.	50%

PHẦN 2. BẢO VỆ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

1	Thuyết trình	Bố cục	Bố cục: Đầy đủ các phần Giới thiệu nhóm, Giới thiệu đề tài, Giới thiệu các nội dung chính, Nội dung chính, Kết luận,	Bố cục thiếu tối đa 2 mục so với quy định.	Bố cục còn thiếu tối đa 3 mục so với quy định.	Bố cục còn thiếu tối đa 4 mục so với quy định	Bố cục lủng củng, các mục sắp xếp lộn xộn, thiếu nội dung so với quy định	3%
---	--------------	--------	--	--	--	---	---	----

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			Danh mục tài liệu tham khảo, Câu hỏi thảo luận					
		<i>Phong cách thuyết trình</i>	Phong cách trình bày tự tin; Diễn đạt gãy gọn, súc tích, giọng nói rõ ràng, dễ nghe; Không phụ thuộc vào slides; Sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và tương tác tốt với người nghe	Phong cách trình bày tự tin; Diễn đạt tương đối gãy gọn, súc tích, giọng nói khá rõ ràng, dễ nghe; Đôi chỗ còn phụ thuộc vào slides; Sử dụng tương đối tốt ngôn ngữ hình thể và có tương tác với người nghe	Phong cách trình bày chưa thật tự tin; Diễn đạt một số chỗ chưa gãy gọn, súc tích, giọng nói rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc vào slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và chưa tương tác với người nghe	Phong cách trình bày chưa tự tin; Diễn đạt còn lúng túng, giọng nói không rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc nhiều vào slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và chưa tương tác với người nghe	Không tự tin khi trình bày; diễn đạt lúng túng, khó hiểu; Giọng nói nhỏ, khó nghe; Phụ thuộc hoàn toàn vào slides; Không tương tác với người nghe	2%
		<i>Hình thức slides</i>	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa phù hợp với nội dung; Các hiệu ứng được sử dụng	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa phù hợp với nội dung; Các hiệu ứng được sử dụng	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Có hình ảnh minh họa nhưng một số chỗ chưa phù hợp với nội	Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa sơ sài, chưa phù hợp với nội dung; Không sử dụng hiệu ứng; Phối	Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ giữa lớp; Không có hình ảnh minh họa; Không sử dụng hiệu ứng;	3%

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			với nội dung; Các hiệu ứng được sử dụng hợp lý; Phối màu đẹp, rõ ràng, nổi bật nội dung	trương đối hợp lý; Phối màu rõ ràng	dung; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu chưa nổi bật nội dung	màu chưa nổi bật nội dung	Phối màu không hợp lý	
		<i>Thời gian trình bày</i>	Đúng thời gian quy định	Quá thời gian quy định < 2 phút	Quá thời gian quy định từ 2 đến < 4 phút	Quá thời gian quy định từ 4 đến < 5 phút	Quá thời gian quy định >5 phút	2%
2	Trả lời câu hỏi	<i>Kiến thức</i>	Thể hiện hiểu biết sâu sắc về chủ đề, bảo vệ được quan điểm cá nhân.	Thể hiện hiểu biết tương đối về chủ đề, bảo vệ quan điểm cá nhân nhưng chưa thuyết phục.	Thể hiện hiểu biết còn hạn chế về chủ đề, bảo vệ quan điểm cá nhân nhưng chưa thuyết phục.	Thể hiện hiểu biết hạn chế về chủ đề, không bảo vệ được quan điểm cá nhân.	Không có hiểu biết về chủ đề hoặc lạc đề, không có quan điểm cá nhân.	5%
		<i>Cấu trúc câu trả lời</i>	Các luận điểm được sắp xếp theo trình tự phát triển logic; nêu và phân tích dẫn chứng	Các luận điểm được sắp xếp tương đối logic, một vài điểm chưa hợp lý; nêu dẫn chứng phù hợp nhưng	Khoảng 1/2 luận điểm thiếu liên kết mạch lạc, thiếu logic; nêu dẫn chứng tương đối phù hợp nhưng phân tích chưa thuyết phục.	Khoảng 2/3 luận điểm thiếu liên kết mạch lạc, thiếu logic; chưa nêu được dẫn chứng phù hợp.	Các luận điểm không được sắp xếp theo trật tự lô-gic, khó hiểu; không nêu được dẫn chứng.	3%

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			phù hợp, thuyết phục.	phân tích chưa thuyết phục.				
		<i>Phản xạ</i>	Ngay lập tức đưa ra câu trả lời rõ ràng đúng trọng tâm, không cần gọi mở từ phía giáo viên.	Cần thời gian từ 5-10 giây để trả lời câu hỏi ở mức độ tổng quan, đi vào chi tiết với câu hỏi gọi mở từ phía giáo viên.	Lúng túng trước câu hỏi. Trả lời được ở mức độ tổng quan sau khi giáo viên đặt câu hỏi gọi mở.	Không hiểu câu hỏi và yêu cầu giáo viên nhắc lại câu hỏi hoặc gọi mở. Trả lời chưa rõ ràng sau khi giáo viên đặt câu hỏi gọi mở.	Không trả lời được câu hỏi kể cả khi giáo viên đã đặt nhiều câu hỏi gọi mở.	2%

PHỤ LỤC 2: BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CTĐT TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

CTĐT NNTQ CLC TRƯỜNG ĐH NGOẠI NGỮ, ĐH ĐÀ NẴNG			CTĐT NNTQ CLC TRƯỜNG ĐH NGOẠI NGỮ, ĐH QUỐC GIA HÀ NỘI		
CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO					
NỘI DUNG	TÍN CHỈ		NỘI DUNG	TÍN CHỈ	
	BB	TC		BB	TC
CHUNG	27		CHUNG (CHƯA CÓ GDTC, GDQP)	21	
CƠ SỞ NGÀNH	22		LĨNH VỰC	6	6/12
NGÀNH	52	4/8	KHỐI NGÀNH	10	4/16
CHUYÊN NGÀNH	21	15/30	NHÓM NGÀNH	51	6/21
THỰC TẬP & KLTN	3	6	KIẾN THỨC NGÀNH	27	9/30
			THỰC TẬP VÀ KLTN	12	
TỔNG	125	25	TỔNG	127	25
TỔNG TC TOÀN KHÓA	150		TỔNG TC TOÀN KHÓA	152	
KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO					
CƠ SỞ			LĨNH VỰC		
Kinh tế học đại cương	2		Kĩ năng học tập thành công bậc đại học	3	
Kĩ năng học đại học	2		Kinh tế quốc tế	3	
Dẫn luận ngôn ngữ	2		Địa lí đại cương	3	
Tiếng Việt	2		Môi trường và phát triển	3	
Cơ sở văn hóa	2		Tim hiểu cộng đồng châu Á	3	
Phương pháp luận NCKH	2		Công nghệ thông tin và truyền thông	3	
Đất nước học Trung Quốc	2		KHỐI NGÀNH		
Văn hóa Trung Quốc	2		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	
Từ vựng tiếng Trung Quốc	2		Nhập môn Việt ngữ học	3	
Ngữ pháp tiếng Trung 1	2		Tư duy phê phán	2	

Ngữ pháp tiếng Trung 2	2	Văn hóa các nước ASEAN	2
NGÀNH			
		<i>Thống kê cho KHXH</i>	2
Ngữ âm	2	<i>Tiếng Việt thực hành</i>	2
Hán tự	2	<i>Logic học đại cương</i>	2
Tiếng Trung cơ sở 1	4	<i>Cảm thụ nghệ thuật</i>	2
Tiếng Trung cơ sở 2	4	<i>Lịch sử văn minh thế giới</i>	2
Tiếng Trung cơ sở 3	3	<i>Phương pháp luận NCKH</i>	2
Tiếng Trung cơ sở 4	3	<i>Tâm lý học đại cương</i>	2
Đọc sơ cấp	2	<i>Tìm hiểu cộng đồng châu Âu</i>	2
Đọc trung cấp	2	NHÓM NGÀNH	
Đọc cao cấp	2	Ngôn ngữ - Văn hóa	
Nghe sơ cấp 1	2	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 1	3
Nghe sơ cấp 2	2	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 2	3
Nghe trung cấp 3	2	<i>Đất nước học Trung Quốc</i>	3
Nghe cao cấp	2	Giao tiếp liên văn hóa	3
Nói sơ cấp 1	2		
Nói sơ cấp 2	2	<i>Tiếng Hán cổ đại</i>	3
Nói trung cấp	2	<i>Văn học Trung Quốc</i>	3
Viết sơ cấp	2	<i>Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc</i>	3
Viết trung cấp	2	<i>Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột</i>	3
Viết cao cấp	2	<i>Kỹ năng thuyết trình</i>	3
<i>Biên dịch cơ sở</i>	2	<i>Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp</i>	3
<i>Phiên dịch cơ sở</i>	2	<i>Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp</i>	3
TIẾNG			
<i>Nói cao cấp (chọn 1 trong 3 HP):</i>		2Tiếng Trung Quốc 1A	4
	<i>Giao tiếp văn phòng</i>		
	<i>Giao tiếp thương mại</i>	2Tiếng Trung Quốc 1B	4
	<i>Giao tiếp du lịch</i>	2Tiếng Trung Quốc 2A	4

<i>Văn học Trung Quốc</i>	2	Tiếng Trung Quốc 2B	4
<i>Hán văn Việt Nam</i>	2	Tiếng Trung Quốc 3A	4
CHUYÊN NGÀNH		Tiếng Trung Quốc 3B	4
Tiếng Trung chuyên đề	3	Tiếng Trung Quốc 4A	4
Biên dịch chuyên ngành 1	3	Tiếng Trung Quốc 4B	4
Biên dịch chuyên ngành 2	3	Tiếng Trung Quốc giao tiếp đa phương tiện	2
Phiên dịch chuyên ngành 1	3	Tiếng Trung Quốc 4C	2
Phiên dịch chuyên ngành 2	3	Kĩ năng sử dụng tiếng Trung Quốc nâng cao	3
Quan hệ công chúng	2	NGÀNH	
Logistics quốc tế	2	Biên dịch Việt – Trung	3
Quản trị mua hàng	2	Phiên dịch Anh – Trung	3
<i>Truyền Thông doanh nghiệp</i>	2	Biên dịch Việt – Trung	3
<i>Kinh Doanh Quốc tế</i>	2	Biên dịch Anh – Trung	3
<i>Kỹ Năng Đàm Phán</i>	2	Lí thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch	3
<i>Đại Cương Lịch Sử Việt Nam</i>	2	Quản trị doanh nghiệp	3
<i>Tuyển Điểm Du Lịch Việt Nam</i>	2	Tiếng Trung Quốc giao tiếp trong kinh doanh	3
<i>Thiết Kế & Điều Hành Tour</i>	2	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3
<i>Nghiệp Vụ Hướng Dẫn du lịch</i>	2	Kinh tế Trung Quốc đương đại	3
<i>Nghiệp Vụ Khách Sạn</i>	2	<i>Phiên dịch chuyên ngành (kinh tế, giáo dục, du lịch)</i>	3
<i>Nghiệp Vụ Sales Tour</i>	2	<i>Biên dịch chuyên ngành (kinh tế, giáo dục, du lịch)</i>	3
<i>Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp</i>	2	<i>Công nghệ trong dịch thuật</i>	3
<i>Tâm Lý Quản Trị kinh doanh</i>	2	<i>Dịch văn học</i>	3
BỔ TRỢ		<i>Phân tích đánh giá bản dịch</i>	3
<i>Hướng nghiệp</i>	2	BỔ TRỢ	3/15
<i>Định vị thương hiệu cá nhân</i>	2	<i>Tiếng Trung Quốc kinh tế</i>	3
<i>Soạn thảo văn bản và nghiệp vụ thư kí</i>	2	<i>Tiếng Trung Quốc tài chính – ngân hàng</i>	3
<i>Quản trị văn phòng</i>	2	<i>Tiếng Trung Quốc du lịch – khách sạn</i>	3

<i>Kỹ năng tổ chức sự kiện</i>	2	<i>Tiếng Trung Quốc hành chính – văn phòng</i>	3
<i>Kỹ năng xây dựng kế hoạch</i>	2	<i>Tiếng Trung Quốc luật</i>	3
<i>Thực tế, Thực tập và Tốt nghiệp</i>		Kiến tập	2
Thực tế	2	Thực tập	3
KHÓA LUẬN TN HOẶC HP THAY THẾ	6	KLTN	7
HP THAY THẾ			
<i>Lễ tân ngoại giao</i>	2		
<i>Lịch sử tư tưởng TQ</i>	2		
<i>Tư duy sáng tạo & khởi nghiệp</i>	2		

PHỤ LỤC 3. PHÂN BỐ TRÌNH TỰ GIẢNG DẠY THEO CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA

TT	Số TC	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																								
			PLO1				PLO2			PLO3			PLO4						PLO5			PLO6			PLO7		PLO 8
			PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4A.1	PI4A.2	PI4B.1	PI4B.2	PI4C.1	PI4C.2	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8
I		Học kì 1																									
1	2	Tin học cơ sở				R																					
2	2	Pháp luật đại cương		M																						M	
3	4	GDQP																									
4	1	GDTC1																									
5	2	Cơ sở văn hóa VN	R				R		R									R	R	R	R						
6	2	Tiếng Việt					R											R		R	R	R					
7	2	Ngữ âm					I	I										I	I	I							
8	2	Hán tự					I	I											I	I							
9	4	Tiếng Trung cơ sở 1	I				I		I	I	I							I	I	I	I						
10	2	Nghe sơ cấp 1					I	I		I	I								I	I							
11	2	Nói sơ cấp 1	I				I	I	I		I							I	I	I							
II		Học kì 2																									
12	3	Triết học Mác - Lênin		I																						I	
13	2	Dẫn luận ngôn ngữ	R	R			R											R			R	R					
14	3	Ngoại ngữ 2.1			R																						
15	1	GDTC2																									
16	2	Kinh tế học đại cương	I	M, A															I	R	R				R	R	R
17	2	Kĩ năng học đại học	I															I	I	I		I	I	I			
18	4	Tiếng Trung cơ sở 2	I				R	I	I	R	R	R						I	R	R	I						
19	2	Nghe sơ cấp 2					R	I		R	R								R	R							
20	2	Nói sơ cấp 2	I				R	I	I		I							R	R	R							

PHỤ LỤC 4: MỐI QUAN HỆ GIỮA PLO – PI - CLOs

Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)	Nội dung chi tiết của Chuẩn đầu ra (PLOs)	Performance Indicators (PIs)	Học phần đáp ứng PI	Điểm thành phần đánh giá PI	Chuẩn đầu ra môn học CLO đáp ứng một PI
PLO1	Áp dụng được kiến thức thuộc lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn, chính trị, pháp luật và công nghệ thông tin vào thực tế cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp trong môi trường đa ngôn ngữ, liên văn hóa.	PI1.1. Vận dụng các kiến thức KHXH - nhân văn để phân tích các vấn đề liên ngành, đa văn hoá trong học tập và công việc.	Đất nước học Trung Quốc	GK	CLO3
		PI1.2. Áp dụng các kiến thức cơ bản về chính trị và pháp luật vào đời sống và hoạt động nghề nghiệp.	Kinh tế học đại cương	CK	CLO5
		PI1.3. Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng của ngoại ngữ thứ 2 (đạt trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương) trong môi trường đa ngôn ngữ, liên văn hóa.	Chứng chỉ		

Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)	Nội dung chi tiết của Chuẩn đầu ra (PLOs)	Performance Indicators (PIs)	Học phần đáp ứng PI	Điểm thành phần đánh giá PI	Chuẩn đầu ra môn học CLO đáp ứng một PI
		PI1.4. Vận dụng được các kiến thức tin học (đạt chuẩn theo quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hiện hành) trong môi trường học tập và nghiên cứu.	Chứng chỉ		
PLO2	Vận dụng kiến thức chuyên ngành để phân tích được các vấn đề liên quan đến văn hóa-xã hội, lịch sử, ngôn ngữ, văn học của Trung Quốc	PI2.1. Phân tích được các vấn đề về ngôn ngữ Trung Quốc từ góc độ ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chữ viết, ngữ nghĩa...	Ngữ pháp tiếng Trung 2	CK	CLO1 - CLO4
			Từ vựng tiếng Trung Quốc	CK	CLO1 - CLO4
		PI2.2. Phân tích được các yếu tố và giá trị về văn hoá xã hội, lịch sử, văn học nghệ thuật của Trung Quốc	Văn hóa Trung Quốc	GK	CLO4
		PI2.3. Phân tích được các vấn đề về giao tiếp liên văn hoá giữa Trung Quốc-Việt Nam.	Đất nước học Trung Quốc	GK	CLO3

Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)	Nội dung chi tiết của Chuẩn đầu ra (PLOs)	Performance Indicators (PIs)	Học phần đáp ứng PI	Điểm thành phần đánh giá PI	Chuẩn đầu ra môn học CLO đáp ứng một PI
PLO3	Sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc bậc 5 theo thang ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam {hoặc 1 trong các chuẩn sau: (1) Cấp 5 chuẩn đánh giá năng lực Hán ngữ HSK của Trung Quốc; (2) Cấp 5 chuẩn đánh giá năng lực Hoa ngữ TOCFL của Đài Loan – Trung Quốc; (3) Các chuẩn tương đương hợp pháp khác} để giao tiếp, thuyết trình và bảo vệ được quan điểm cá nhân phục vụ các mục đích xã hội và chuyên môn.	PI3.1. Hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo	Đọc cao cấp	CK	CLO1 - CLO5
		PI3.2. Diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn bằng tiếng Trung Quốc một cách suôn sẻ và chính xác.	Nghe cao cấp	CK	CLO1 - CLO4
		* Người học chọn 1 trong 3 HP để đạt CDR này.	Giao tiếp văn phòng	CK	CLO1 - CLO5
			Giao tiếp thương mại	CK	CLO1 - CLO5
			Giao tiếp du lịch	CK	CLO1 - CLO3
		PI3.3. Có thể soạn thảo được các văn bản có chủ đề liên quan đến chuyên ngành được đào tạo một cách chi tiết, rõ ràng, nổi bật được những ý quan trọng.	Viết cao cấp	CK	CLO1 - CLO4

Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)	Nội dung chi tiết của Chuẩn đầu ra (PLOs)	Performance Indicators (PIs)	Học phần đáp ứng PI	Điểm thành phần đánh giá PI	Chuẩn đầu ra môn học CLO đáp ứng một PI
PLO4	PLO4A: Có khả năng thực hiện được biên phiên dịch từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại.	PI4A.1. Có khả năng biên dịch từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại	Biên dịch nâng cao	CK	CLO1 – CLO3
		PI4A.2. Có khả năng biên dịch từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại	Phiên dịch nâng cao		CLO1 – CLO3
	PLO4B: Có khả năng thực hiện được một số nghiệp vụ du lịch	PI4B.1. Có khả năng tổ chức chương trình tham quan tại các điểm du lịch cụ thể.	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	CK	CLO3 - CLO4
		PI4B.2. Có khả năng thực hiện các nghiệp vụ lễ tân căn bản tại khách sạn như đặt phòng, đăng ký khách, phục vụ khách trong thời gian lưu trú, thanh toán và tiễn khách.	Nghiệp vụ khách sạn		CLO2 – CLO4
	PLO4C: Có khả năng thực hiện được một số nghiệp vụ thương mại	PI4C.1. Có khả năng thực hiện có hiệu quả các cuộc đàm phán thương mại.	Kĩ năng đàm phán	CK	CLO3 – CLO4
		PI4C.2. Có khả năng thực thi, đo lường, đánh giá được	Quản trị Marketing		

Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)	Nội dung chi tiết của Chuẩn đầu ra (PLOs)	Performance Indicators (PIs)	Học phần đáp ứng PI	Điểm thành phần đánh giá PI	Chuẩn đầu ra môn học CLO đáp ứng một PI
		hoạt động quản trị marketing phù hợp với đặc trưng của doanh nghiệp.			
PLO5	Phát triển kĩ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm hiệu quả.	PI5.1. Sử dụng linh hoạt các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong giao tiếp, thuyết trình, báo cáo	Thực tế	CK	CLO4
		PI5.2. Xây dựng và hoàn thành kế hoạch làm việc một cách độc lập.	Thực tập	CK	CLO1 - CLO4
		PI5.3. Có khả năng làm việc theo nhóm hiệu quả.	Thực tế	CK	CLO5
PLO6	Thể hiện năng lực tự nghiên cứu và năng lực giải quyết vấn đề trong các	PI6.1. Phản biện và bảo vệ được quan điểm của cá nhân từ góc độ khoa học chuyên ngành	Phiên dịch nâng cao	CK	CLO1 – CLO3
			Nghiệp vụ hướng dẫn DL		CLO3 - CLO4
			Kỹ năng đàm phán thương mại		CLO3 – CLO4

Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)	Nội dung chi tiết của Chuẩn đầu ra (PLOs)	Performance Indicators (PIs)	Học phần đáp ứng PI	Điểm thành phần đánh giá PI	Chuẩn đầu ra môn học CLO đáp ứng một PI
	tình huống chuyên môn nghiệp vụ.	* NH từng chuyên ngành chọn HP phù hợp để đạt CDR này.			
		PI6.2. Làm chủ được tình hình trước những thay đổi, biến động xảy ra trong lĩnh vực công tác	Thực tập	CK	CLO1 - CLO4
		PI6.3. Có kĩ năng nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết đối với các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công tác.	Phương pháp luận NCKH	CK	CLO5
PLO7	Xây dựng năng lực đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.	PI7.1. Đề xuất được ý tưởng mới để giải quyết vấn đề liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.	Phương pháp luận NCKH	CK	CLO4

Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)	Nội dung chi tiết của Chuẩn đầu ra (PLOs)	Performance Indicators (PIs)	Học phần đáp ứng PI	Điểm thành phần đánh giá PI	Chuẩn đầu ra môn học CLO đáp ứng một PI
		PI7.2. Đề xuất được ý tưởng khởi nghiệp trong lĩnh vực được đào tạo và có liên quan đến ngôn ngữ Trung Quốc.	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	CK	CLO1 – CLO5
PLO8	Có đạo đức nghề nghiệp và văn hoá ứng xử phù hợp.	PI8. Có đạo đức nghề nghiệp và văn hoá ứng xử phù hợp. * NH chọn 1 trong 2 HP để đạt CDR này.	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	CK	CLO3
			Tâm lý Quản trị kinh doanh	CK	CLO3

PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN

1. Danh sách giảng viên cơ hữu của chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy
1	Nguyễn Thị Vân Anh	ThS		Ngôn ngữ học	ntvanh@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Hán Văn Việt Nam
2	Trần Lê Quỳnh Anh	ThS		Ngôn ngữ học & Ngôn ngữ học ứng dụng	tlqanh@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	TTCS1-2-3-4
3	Phạm Lý Nhã Ca	ThS		Ngôn ngữ học & Ngôn ngữ học ứng dụng	plnca@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	TTCS1-2-3-4 Nghe sơ cấp Nói sơ cấp
4	Trần Kim Dung	ThS		Dân tộc học	tkdung@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Viết sơ – trung – cao Đất nước học Trung Quốc Văn hóa Trung Quốc Từ vựng tiếng Trung Quốc
5	Đoàn Thị Dung	ThS		Phương pháp giảng dạy tiếng Trung cho người nước ngoài	dtdung@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Viết sơ – trung – cao Từ vựng tiếng Trung Quốc Ngữ pháp Tiếng Trung
6	Ngô Thị Lưu Hải	ThS		Ngôn ngữ học ứng dụng	ntlhai@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Tiếng Trung chuyên đề Du lịch Từ vựng tiếng Trung Quốc Ngữ pháp tiếng Trung
7	Phan Thị Phương Hạnh	ThS		Ngôn ngữ học & Ngôn ngữ học ứng dụng	ptphanh@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Tiếng Trung cơ sở 1-2-3-4 Nói sơ – trung

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy
8	Võ Thị Hà Liên	ThS		Phương pháp giảng dạy tiếng Trung cho người nước ngoài	vthlien@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Tiếng Trung cơ sở 1-2-3-4 Nói sơ – trung Nghe sơ – trung
9	Đỗ Thị Mỹ Linh	ThS		Phương pháp giảng dạy tiếng Trung cho người nước ngoài	dtmlinh@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Tiếng Trung cơ sở 1-2-3-4 Tiếng Trung chuyên đề VHXH Giao tiếp văn phòng
10	Hoàng Thị Thảo Miên	TS		Văn nghệ học	htmien@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Từ vựng tiếng Trung Quốc Văn hóa Trung Quốc Đất nước học Trung Quốc Biên Phiên dịch
11	Nguyễn Ngọc Nam	ThS		Ngôn ngữ ứng dụng	nnnam@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Nghe sơ – trung – cao Giao tiếp văn phòng
12	Nguyễn Thị Như Ngọc	ThS		Giáo dục Hán ngữ quốc tế	ntnngoc@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Ngữ âm Hán tự Tiếng trung chuyên đề VHXH Kỹ năng học đại học
13	Nguyễn Thị Trúc Phương	ThS		Giáo dục Hán ngữ quốc tế	nttphuong@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Ngữ âm Hán tự Đọc sơ – trung – cao
14	Nguyễn Hồng Thanh	TS		Ngôn ngữ & Văn tự Hán	nhthanh@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Biên Phiên dịch

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy
15	Nguyễn Trúc Thuyên	TS		Văn học so sánh và văn học thế giới	ntthuyen@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Hán tự Đọc sơ – trung – cao Văn học Trung Quốc Tiếng Trung chuyên đề Thương mại
16	Nguyễn Thị Minh Trang	TS		Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	ntmtrang@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Ngữ pháp tiếng Trung 1-2 Đọc sơ – trung – cao Tiếng Trung chuyên đề Thương mại
17	Huỳnh Nguyễn Vĩnh Yên	ThS		Ngôn ngữ học ngôn ngữ học ứng dụng	hnvyen@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Ngữ âm Hán tự Đọc sơ – trung – cao
18	Lê Thị Nhung	ThS		Quản lý Du lịch	ltnhung@ufl.udn.vn	Tiếng Trung	Nói sơ – trung cấp Giao tiếp Du lịch Thương mại điện tử

Ghi chú: Theo yêu cầu Điều 10 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT:

2. Yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình đại học:

a) Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên, trợ giảng có trình độ đại học trở lên;

b) Có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

c) Có ít nhất 05 tiến sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình, trong đó mỗi thành phần của chương trình phải có giảng viên với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy;

d) Có đủ số lượng giảng viên để đảm bảo tỉ lệ sinh viên trên giảng viên không vượt quá mức quy định cho từng lĩnh vực, nhóm ngành hoặc ngành đào tạo.

3. Yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình thạc sĩ:

- a) Giảng viên có trình độ tiến sĩ;
- b) Có ít nhất 05 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu, trong đó có một giáo sư hoặc phó giáo sư chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;
- c) Có giảng viên cơ hữu với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy đối với từng môn học, học phần của chương trình;
- d) Có đủ người hướng dẫn để đảm bảo tỉ lệ tối đa 05 học viên trên một người hướng dẫn.

4. Yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình tiến sĩ:

- a) Giảng viên có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư; hoặc có trình độ tiến sĩ với năng lực nghiên cứu tốt;
- b) Có ít nhất 01 giáo sư (hoặc 02 phó giáo sư) ngành phù hợp và 03 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu;
- c) Có đủ người hướng dẫn để đảm bảo tỉ lệ tối đa 07 nghiên cứu sinh/giáo sư, 05 nghiên cứu sinh/phó giáo sư và 03 nghiên cứu sinh/tiến sĩ.

2. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo

T T	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn/ Đơn vị	HP tham gia giảng dạy
GIẢNG VIÊN CÔNG TÁC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG							
1	Trần Nguyễn Ngọc Hương	ThS		Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng	tnnhuong@ufl.udn.vn	SPNN/SPT	TTCS, Nghe, Đọc
2	Trần Thị Ái Nhi	ThS		Giáo dục Hán ngữ quốc tế	ttanhi@ufl.udn.vn	SPNN/SPT	TTCS, Đọc, Nói
3	Dương Như Ngọc Hiếu	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng	dnnhieu@ufl.udn.vn	SPNN/SPT	Nghe, Nói
4	Đinh Thị Thủy	ThS		Ngôn ngữ văn tự Hán	dtthuy@ufl.udn.vn	SPNN/SPT	Biên dịch, phiên dịch
5	Hoàng Lê Trà My	ThS		Quan hệ quốc tế	hltmy@ufl.udn.vn	Quốc tế học ĐHNN	Kĩ năng học đại học
6	Nguyễn Văn Hiện	TS		Ngôn ngữ Nga	nvhien@ufl.udn.vn	K.Tiếng Nga	Tuyển điểm du lịch Việt Nam
7	Nguyễn Hùng Vương	TS		Triết học	nhvuong@ufl.udn.vn	K.Quốc tế học, Trường ĐHNN, ĐHĐN	Phương pháp luận NCKH Lịch sử tư tưởng TQ
GIẢNG VIÊN CÔNG TÁC TẠI CÁC TRƯỜNG THÀNH VIÊN THUỘC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG							
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM							
8	Nguyễn Minh Phương	Tiến sĩ		Lịch sử Việt Nam	nmphuongdn@gmail.com	Khoa Lịch sử, ĐHSP-ĐHĐN	Đại cương LSVN Soạn thảo VB và Nghiệp vụ thư kí Quản trị Văn phòng

T T	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn/ Đơn vị	HP tham gia giảng dạy
9	Trần Phan Hiếu	ThS		Kinh tế chính trị		K.Giáo dục chính trị, Trường ĐHSP, ĐHĐN	Kinh tế học đại cương Kinh doanh quốc tế Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp
10	Bùi Trọng Ngoãn	TS		Ngữ văn học	buitrongngoandn@yahoo.co m.vn	Ngữ văn	Tiếng Việt
11	Phạm Thị Tú Trinh	ThS		Ngữ văn học	phamtutrinh.88@gmail.com	Ngữ văn	Cơ sở văn hóa Việt Nam
12	Trần Văn Sáng	TS		Ngữ văn học	tvsang@ued.udn.vn	Ngữ văn	Dẫn luận ngôn ngữ
13	Trần Văn Hưng	TS		Ngữ văn học	tvhung@ued.udn.vn	Ngữ văn	Tin học cơ sở
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ							
14	Đình Văn Trọng	TS		Lý luận chính trị	trongdv@due.udn.vn trongdv@due.edu.vn	Lý luận chính trị	Lịch sử Đảng CSVN
15	Hoàng Thị Kim Liên	ThS		Lý luận chính trị	lienhtk@due.udn.vn	Lý luận chính trị	Chủ nghĩa xã hội khoa học
16	Lê Văn Thao			Lý luận chính trị	thaolv@due.edu.vn	Lý luận chính trị	Triết học Mác-Lênin
17	Nguyễn Văn Hoàn	TS		Lý luận chính trị	nguyenvanhoanktdn@gmail. com	Lý luận chính trị	Lịch sử Đảng CSVN
18	Trần Thị Thủy Trang	ThS		Lý luận chính trị	trangttt@due.udn.vn	Lý luận chính trị	Chủ nghĩa xã hội khoa học
19	Từ Ánh Nguyệt	TS		Lý luận chính trị	nguyetta@due.udn.vn	Lý luận chính trị	Đường lối CM của Đảng CSVN
20	Lê Thị Ngọc Hoa	ThS		Lý luận chính trị	hoaltn@due.edu.vn	Lý luận chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh

T T	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn/ Đơn vị	HP tham gia giảng dạy
21	Nguyễn Hồng Cử	TS		Lý luận chính trị	cucuktct@gmail.com	Lý luận chính trị	Kinh tế chính trị Mác-Lênin
22	Nguyễn Lê Thu Hiền	TS		Lý luận chính trị	hiennlt@due.edu.vn	Lý luận chính trị	Nguyên lý của CN Mác-Lênin
23	Lê Thị Phương Trang	ThS		Lý luận chính trị	ltpttrang@due.edu.vn	Lý luận chính trị	Pháp luật đại cương
GIẢNG VIÊN KHÔNG THUỘC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG							
24	Trương Ngọc Tân	ThS		Quản trị kinh doanh	ngoctan0107@gmail.com	Trường ĐH Đông Á	Quản trị marketing Kỹ năng đàm phán Quản trị mua hàng
25	Bùi Thị Minh Hiếu	ThS		Quản trị du lịch			Thiết kế và Điều hành tour Kỹ năng tổ chức sự kiện
26	Trần Thị Diệu Anh	ThS		Quản Trị Truyền Thông		Công ty TNHH Đào Tạo và Tư Vấn AQ Leadership, Trainer dự án Digital 4.0 của Google	Quan hệ công chúng Định vị thương hiệu cá nhân Truyền thông doanh nghiệp
27	Phan Thị Đào	ThS			phandao1312@gmail.com	Sở Ngoại vụ	Lễ tân ngoại giao
28	Trương Hán Lộc	CN		Ngữ văn Trung Quốc	hanloc09@gmail.com		Nghịệp vụ hướng dẫn DL
29	Phạm Hồ Như Thủy	CN		Ngôn ngữ Trung Quốc	thuypham.rushui@gmail.com		Nghịệp vụ khách sạn
30	Lê Tấn Thanh Tùng	ThS		Kinh tế			Nghịệp vụ sales Tour
31	Võ Thị Xuân Hương	CN			admin@globalmoving.vn ĐT: 09053553585	Cty Global Moving Logistics	Logistics quốc tế

T T	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn/ Đơn vị	HP tham gia giảng dạy

PHỤ LỤC 6. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học chuyên dụng)	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần	
1	Phòng học, giảng đường	87	11.012	- Máy tính - Âm thanh - Máy chiếu - Mạng	-527 -87 -87 -87		
2	Phòng học đa phương tiện	01	139	- Máy tính - Âm thanh - Mạng - Tivi - Máy quay - Máy ảnh	- 13 - 1 -1 - 4 - 2 - 3		

Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành chương trình đào tạo

TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần	
1	Phòng thí nghiệm	535	Bàn đọc, góc văn hóa, sách tư liệu, ebook, ấn phẩm truyền thống văn hóa của nước	5 phòng		
2	Phòng thực hành	720	- Máy tính - Âm thanh - Máy chiếu - Mạng	9 Phòng		
3	Phòng máy tính	733	- Máy tính - Âm thanh - Máy chiếu - Mạng	12 Phòng		
4	Phòng Nghiệp vụ Sư phạm	1	- Máy tính - Âm thanh - Máy chiếu - Mạng - Flip charts - Thiết bị, đồ dùng dạy học	1 Phòng		

PHỤ LỤC 7: THƯ VIỆN, GIÁO TRÌNH, SÁCH, TÀI LIỆU THAM KHẢO

7.1. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: hơn 600 m2 trong đó diện tích phòng đọc: 600m2
- Số chỗ ngồi: 100
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 10
- Phần mềm quản lý thư viện: Aleph
- Thư viện điện tử : có/ có kết nối với ĐHĐN

7.2. Danh mục giáo trình, sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

TT.	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
Danh mục giáo trình						
1.	<i>Pháp luật đại cương</i>	Mai Hong Quyen	NXB Chính trị quốc gia	2014		Pháp luật đại cương
2.	<i>Các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin</i>	Bộ GD &ĐT	NXB Chính trị quốc gia	2009/2010/2011/2012		Triết học Mác – Lê nin Kinh tế chính trị Mác – Lê nin
3.	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ GD &ĐT	NXB Chính trị quốc gia	2009-2015 2004		Tư tưởng Hồ Chí Minh
4.	<i>Giáo trình Đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam</i>	Bộ GD &ĐT	NXB Chính trị quốc gia	2012		Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam
5.	- <i>Microsoft Word 2010</i> (eBook) - <i>Microsoft Excel 2010</i> (eBook) - <i>Microsoft PowerPoint 2010</i> (eBook)	Microsoft Vietnam		2010 2010 2010		Tin học cơ bản
6.	<i>Giáo trình Tiếng Việt</i>	Truong Thi Diem Bui Trong Ngoan	Trung tâm Đào tạo Pháp Luật Đà Nẵng	2000		Tiếng Việt

TT.	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
7.	- <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	Chu Xuan Dien	Vietnam National University - HCM City	2002		Cơ sở văn hóa Việt Nam
	- <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	Tran Ngoc Them	Education Publishing House	2000		
8.	Bài giảng PPLNCKH	Nguyễn Hùng Vương	Lưu hành nội bộ	2022		Phương pháp luận NCKH
9.	<i>Bài giảng Kinh tế học đại cương</i>	Trần Phan Hiếu	Lưu hành nội bộ	2021		Kinh tế học đại cương
10.	汉语语法教程	孙德金	北京语言大学	2018		Ngữ pháp Tiếng Trung
11.	汉语词汇教程	王艺玲	北京语言大学	2000		Từ vựng tiếng Trung Quốc
12.	中国概况讲义	Trần Kim Dung	Tập bài giảng lưu hành nội bộ	2022		Đất nước học Trung Quốc
13.	中国文化讲义	Trần Kim Dung	Tập bài giảng lưu hành nội bộ	2022		Văn hóa Trung Quốc
14.	Hán ngữ Msutong 《速通汉语》 SƠ CẤP	许金生-许静	Đại học quốc gia Hà Nội	2020		Tiếng Trung cơ sở 1-3
15.	Hán ngữ Msutong 《速通汉语》 TRUNG CẤP	许金生-许静	Đại học quốc gia Hà Nội	2020		Tiếng Trung cơ sở 4
16.	汉语文化社会讲义	Nguyễn Thị Như Ngọc	Tập bài giảng lưu hành nội bộ	2022		Tiếng Trung chuyên đề VHXH
17.	汉字讲义	Nhóm biên soạn giảng viên khoa tiếng Trung	Tập bài giảng lưu hành nội bộ	2023		Hán tự
18.	汉语听力速成	毛悦	北京语言大学出版社	2011		Nghe 1-4
19.	汉语口语速成	马箭飞	北京语言大学	2009		Nói 1-4
20.	汉语阅读速成	郑蕊	北京语言大学出版社	2011		Đọc 1-4
21.	中级汉语写作教程	鹿士义、王洁	北京语言大学	2002		Viết 1,2
22.	成功之路·入门篇	邱军	北京语言大学	2014		Ngữ âm
23.	体验汉语·旅游篇	张如梅	高等教育出版社	2006		Giao tiếp Du lịch
24.	体验汉语·商务篇	张红、岳薇	高等教育出版社	2015		Giao tiếp Thương mại

TT.	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
25.	中国文学专业汉语教程	赵长征	北京大学	2007		Văn học Trung Quốc
26.	Giáo trình văn bản Hán văn Việt Nam	Nguyễn Ngọc San, Đặng Đức Siêu, Hà Minh, Nguyễn Thanh Chung, Nguyễn Tú Mai, Hà Đăng Việt	Nxb Giáo dục Việt Nam	2014		Hán văn Việt Nam
27.	汉——越笔译互译讲义 I	Nguyễn Hồng Thanh	Tập bài giảng lưu hành nội bộ			Biên dịch trung cấp
28.	汉——越口译讲义 I	Đinh Thị Thủy	Tập bài giảng lưu hành nội bộ			Phiên dịch trung cấp
29.	<i>Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng</i>	Đoàn Thị Tố Uyên	NXB Tư pháp, Hà Nội	2019		Soạn thảo VB và NV thư kí
30.	<i>Quản trị hành chính văn phòng</i>	Nguyễn Hữu Thân	NXB Thống kê	2004		Quản trị văn phòng
31.	大学生职业规划与就业指导教程	胡楠, 郭冬娥	人民邮电出版社	2017		Hướng nghiệp
32.	<i>Tạo dựng thương hiệu cá nhân</i>	Yamamoto Hideyuki (An Nhiên dịch)	NXB Thế giới	2018		Định vị thương hiệu cá nhân
33.	Giáo trình đạo đức kinh doanh và văn hóa công ty	Nguyễn Mạnh Quân	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	2015		Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp
34.	<i>Tâm Lý Học Quản Trị Kinh Doanh</i>	Nguyễn Hữu Thụ	NXB Đại Học Quốc Gia	2009		Tâm lý quản trị kinh doanh
35.	<i>Tổ chức sự kiện</i>	Lưu Văn Nghiêm	ĐH Kinh tế Quốc dân	2021		Kỹ năng tổ chức sự kiện
36.	<i>Kỹ năng xây dựng kế hoạch</i>	Đặng Thị Diệu Hiền	NXB ĐH Quốc gia, TPCHM	2016		Kỹ năng xây dựng kế hoạch
37.	<i>公关关系原理与实务</i>	蒋楠	人民大学出版社	2017		Truyền thông doanh nghiệp
38.	公共关系学	姚风云、戴国宝、赵仁璧	清华大学出版社	2020		Quan hệ công chúng
39.	国际商务谈判	刘园	中国人民大学出版社	2019		Kỹ năng đàm phán
40.	国际经济学	多米尼克·萨尔瓦多 (Dominick Salvatore)	清华大学出版社	2015		Kinh doanh quốc tế

TT.	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
		(译者: 杨冰)				
41.	国际物流通关实务教程	于成学	中国物资出版社	2010		Logistics quốc tế
42.	电子商务综合实践教程	石彤	清华大学出版社 北京交通大学出版社	2015		Thương mại điện tử
43.	营销渠道管理	郑锐洪、王振馨、陈凯	机械工业出版社	2020		Quản trị Marketing
44.	选品与采购	于邢香,杨建曾,谢翠梅	高等教育出版社 ISBN: 9787040522167	2019		Quản trị mua hàng
45.	<i>Đại cương Lịch sử Việt Nam</i>	Trương Hữu Quỳnh	NXB Giáo dục Việt Nam	2007		Đại cương lịch sử Việt Nam
46.	<i>Giáo trình quản trị kinh doanh lễ hành</i>	Nguyễn Văn Mạnh Phạm Hồng Chương	NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội	2005		Thiết kế và điều hành tour
47.	<i>Giáo trình Địa lý du lịch</i>	Trần Đức Mạnh (Chủ biên), Trần Thị Mai Hoa	NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, Tủ sách khoa học	2017		Tuyển điểm du lịch Việt Nam
48.	<i>Nghiệp Vụ Lễ Tân Khách Sạn</i>	Vụ Khách sạn Tổng cục Du lịch và một số chuyên gia trong ngành	NXB Thống Kê	2002		Nghiệp vụ khách sạn
49.	<i>Giáo trình marketing du lịch</i>	Nguyễn Văn Mạnh Nguyễn Đình Hoà	NXB Lao động và Xã hội	2015		Nghiệp vụ Sales tour
50.	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Đoàn Hương Lan Nguyễn Thị Minh Ngọc Nguyễn Đức Khoa	ĐH Kinh tế Quốc dân	2007		Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch
51.	Chuyên đề Thực tế	Nguyễn Trúc Thuýn	Tài liệu Lưu hành nội bộ	2021		Thực tế
52.	<i>Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp dành cho sinh viên không chuyên kinh tế</i>	Trần Phan Hiếu	Tài liệu Lưu hành nội bộ	2021		Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp
53.	<i>Tài liệu tập huấn lễ tân ngoại giao</i>	Nguyễn Mạnh Cường và nhóm tác giả				Lễ tân ngoại giao

TT.	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	<i>Chương trình hỗ trợ kỹ thuật hậu gia nhập WTO</i>					
54.	Lịch sử tư tưởng Trung Quốc	Nguyễn Hùng Vương	Tập bài giảng Lưu hành nội bộ	2021		Lịch sử tư tưởng Trung Quốc
Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí						
55.	Research Methods	Department of English	College of Foreign Languages, University of Da Nang	2007		Phương pháp luận NCKH
56.	Phương pháp luận Nghiên cứu khoa học	Phạm Viết Vượng	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội	2001		Phương pháp luận NCKH
57.	Research Methods	Kumar, R.	London: SAGE. Publications Ltd.	2011		Phương pháp luận NCKH
58.	应用语言学研究方法与论文写作	文秋芳	外语教学与研究出版社	2004		Phương pháp luận NCKH
59.	<i>Giáo trình Kinh tế học đại cương</i>	Nguyễn Ái Đoàn	NXB Khoa học kỹ thuật	2013		Kinh tế học đại cương
60.	<i>Kinh tế học vi mô</i>	N.Gregory Mankiw	NXB Hồng Đức	2019		Kinh tế học đại cương
61.	<i>Kinh tế học vĩ mô</i>	N.Gregory Mankiw	NXB Hồng Đức	2019		Kinh tế học đại cương
62.	语法讲义	朱德熙	商务印书馆	2007		Ngữ pháp Tiếng Trung
63.	中文语法快易通：句型结构 (1)	何文潮	北京大学	2010		Ngữ pháp Tiếng Trung
64.	中文语法快易通：句型结构 (2)	何文潮	北京大学	2010		Ngữ pháp Tiếng Trung
65.	现代汉语八百词 (增订本)	吕叔湘	商务印书馆	2015		Từ vựng tiếng Trung Quốc
66.	中国古代文学教程	于菲	高等教育出版社	2009		Văn học Trung Quốc
67.	中国现代文学教程	张鸿声	高等教育出版社	2011		Văn học Trung Quốc
68.	Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán – Việt	Nguyễn Tài Cẩn	Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội	2001		Hán văn Việt Nam

TT.	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
69.	<i>Thông tư Hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính</i>	Bộ Nội vụ	Hà Nội	2011		Soạn thảo VB và NV thư kí
70.	<i>Kỹ thuật soạn thảo và trình bày văn bản</i>	Vương Thị Kim Thanh	NXB Thống kê, Hà Nội	2008		Soạn thảo VB và NV thư kí
71.	<i>Quản trị hành chính văn phòng</i>	Đông Thị Thanh Phương Nguyễn Thị Ngọc An	NXB Tổng hợp TP.HCM			Quản trị văn phòng
72.	<i>Quản trị hành chính văn phòng</i>	Mike Harvey	NXB Thống kê			Quản trị văn phòng
73.	<i>Quản trị bản thân – Phát triển nghề nghiệp</i>	Mark Cotta Vaz	NXB Tổng hợp HCM	2010		Hướng nghiệp
74.	<i>Quản trị nghề nghiệp</i>	Catheryn Boye	NXB Hội Nhà Văn	2008		Hướng nghiệp
75.	<i>Xây dựng thương hiệu cá nhân trong thời đại số</i>	Dawn Graham (Lê Thanh Tuấn dịch)				Định vị thương hiệu cá nhân
76.	<i>Tâm lý học quản trị kinh doanh</i>	Nguyễn Đức Lợi Nguyễn Sơn Lam	NXB. Tài chính	2009		Tâm lý quản trị kinh doanh
77.	<i>Quản trị Tổ chức sự kiện và lễ hội</i>	Nguyễn Thị Mỹ Thanh	NXB Lao động – xã hội	2015		Kỹ năng tổ chức sự kiện
78.	<i>Kế hoạch cuộc đời_700 cách đơn giản để thay đổi cuộc sống tốt đẹp hơn</i>	Robert Ashton (Xuân Nguyễn dịch)	NXB Trẻ	2012		Kỹ năng xây dựng kế hoạch
79.	<i>Nghệ thuật Quản Lý thời gian sáng tạo cho kỹ nguyên mới</i>	Kim Nguyệt tuyền dịch	NXB Phụ nữ	2011		Kỹ năng xây dựng kế hoạch
80.	<i>Organizational Communication: Approaches and Processes</i>	Miller, K	USA: Thomson Wadsorth	2006		Truyền thông doanh nghiệp
81.	<i>Communication and Organizational Crisis</i>	Seeger, M.W, Sellnow, T.L. & Ulmer, R.R	The USA: Praeger	2003		Truyền thông doanh nghiệp

TT.	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
82.	<i>Public Relations – the Profession and the Practice</i>	Dan Lattimore, Ph.D	Mc Graw – Hill International Edition	2011		Quan hệ công chúng
83.	<i>Phong cách PR chuyên nghiệp</i>	Hoàng Xuân Phương Nguyễn Thị Ngọc Châu	NXB Lao động và Xã hội	2012		Quan hệ công chúng
84.	<i>A Practical Guide to the Basics (Những bí quyết căn bản để thành công trong PR)</i>	Sách dịch	NXB Trẻ	2007		Quan hệ công chúng
85.	Giáo trình đàm phán thương mại quốc tế, (Chương 1-5)	Nguyễn Văn Hồng	NXB Thống kê	2012		Kỹ năng đàm phán
86.	Giáo trình Đàm Phán trong kinh doanh quốc tế	Đoàn Thị Hồng Vân	NXB Lao động xã hội	2010		Kỹ năng đàm phán
87.	101 Bí quyết đàm phán	Pêtrr B. Stark-Jane Flaherty	NXB Văn hóa-Thông tin	2004		Kỹ năng đàm phán
88.	Đàm phán hiệu quả	Nguyễn Công Điều (dịch)	NXB Thống kê	2007		Kỹ năng đàm phán
89.	商务谈判教程	秦勇、张黎	中国发展出版社	2017		Kỹ năng đàm phán
90.	<i>Giáo trình Kinh tế quốc tế</i>	Đỗ Đức Bình Nguyễn Thường Lạng	NXB Lao động xã hội	2013		Kinh doanh quốc tế
91.	<i>International Economics: Theory and Policy</i>	Paul R.Krugman, Maurice Obstfeld & Marce J.Melitz, Addison Wesley	Nxb Hồng Đức	2015		Kinh doanh quốc tế
92.	<i>Kinh tế học quốc tế</i>	Từ Thúy Anh	Nxb Thống kê	2013		Kinh doanh quốc tế
93.	Giáo trình Logistics và Vận tải quốc tế.	Hoàng Văn Châu	NXB Thông tin và Truyền thông	2009		Logistics quốc tế
94.	Giáo trình Logistics – Những vấn đề cơ bản	Đoàn Thị Hồng Vân	NXB Lao động xã hội	2010		Logistics quốc tế
95.	Giáo trình Vận tải và giao nhận trong ngoại thương	Nguyễn Như Tiên	NXB Khoa học và Kỹ thuật	2019		Logistics quốc tế

TT.	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
96.	电子商务网站建设完整案例教程	朱美芳、钱娟	中国水利水电出版社	2011		Thương mại điện tử
97.	电子商务基础教程	宋俊骥、孔华	人民邮电出版社	2018		Thương mại điện tử
98.	电子商务基础教程	徐宏峰、孙伟	南京大学出版社	2017		Thương mại điện tử
99.	<i>Quản trị marketing</i>	Trương Đình Chính	NXB ĐH Kinh tế quốc dân	2011		Quản trị marketing
100.	<i>Marketing căn bản</i>	Philip Kotler	NXB Thống kê	2000		Quản trị marketing
101.	<i>Tình huống Marketing Việt Nam</i>	Hội Marketing Việt Nam	NXB Lao động	2004		Quản trị marketing
102.	<i>Quản trị chuỗi cung ứng</i>	Nguyễn Phúc Nguyên Lê Thị Minh Hằng	NXB Đà Nẵng	2016		Quản trị mua hàng
103.	<i>Đại cương Lịch sử Việt Nam</i>	Trần Bá Đệ, Nguyễn Xuân Vinh, Nguyễn Mạnh Tùng	NXB Giáo dục Việt Nam	2005		Đại cương lịch sử Việt Nam
104.	<i>Cẩm nang nghiệp vụ tiếp thị du lịch</i>	Trần Ngọc Nam Hoàng Anh	NXB Lao động – Xã hội	2009		Thiết kế và điều hành tour
105.	<i>Marketing for Tourism and Hospitality</i>	Philip Kotler, John T.Bowen, James C.Makens	Pearson, USA	2006		Thiết kế và điều hành tour
106.	<i>Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030</i>	https://vietnamtourism.gov.vn/		2013		Tuyến điểm du lịch Việt Nam
107.	<i>Non nước Việt Nam</i>	Vũ Thế Bình	NXB Lao động xã hội	2011		Tuyến điểm du lịch Việt Nam
108.	<i>Tiêu chuẩn nghề Du lịch Việt Nam: Lễ Tân</i>	Tổng cục du lịch Việt Nam		2015		Nghiệp vụ khách sạn
109.	<i>Giáo trình quản trị kinh doanh lữ hành</i>	Nguyễn Văn Mạnh Phạm Hồng Chương	NXB Kinh tế quốc dân	2012		Nghiệp vụ Sales tour
110.	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Tổng cục du lịch Việt Nam		2009		Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch
111.	Cẩm nang hướng dẫn du lịch	Nguyễn Bích San	NXB Văn hóa Thông tin	2000		Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch

TT.	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
112.	Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam	Ngô Đức Thịnh	NXB Trẻ	2004		Thực tế
113.	Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam	Nhiều tác giả	NXB Văn hóa dân tộc	2018		Thực tế
114.	Quản trị vận hành hiện đại	Đặng Minh Trang Luu Đan Thọ	NXB Tài chính	2015		Thực tế
115.	Việt Nam cái nhìn địa văn hóa	Ngô Đức Thịnh	NXB Văn hóa dân tộc – Tạp chí Văn hóa nghệ thuật.	1998		Thực tế
116.	Dặm dài đất nước, tập 1&2	Trần Quốc Vượng	NXB Thuận Hóa	2006		Thực tế
117.	Quản trị doanh nghiệp thương mại	Nguyễn Thừa Lộc Trần Văn Bảo	NXB ĐH Kinh tế Quốc Dân	2021		Thực tế
118.	<i>Tư duy tinh gọn</i>	TK1. Jame P.womack and Daniel T. Jones	NXB Lao động	2017		Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp
119.	<i>Giải quyết vấn đề bằng tư duy thiết kế</i>	TK2. Jeanne Liedtk	NXB Thế giới	2019		Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp
120.	Sổ tay công tác ngoại vụ	Bộ Ngoại giao		2008		Lễ tân ngoại giao
121.	Một số vấn đề cơ bản về nghiệp vụ ngoại giao (Tập 1)	Nguyễn Tử Lương	Học viện quan hệ quốc tế	2000		Lễ tân ngoại giao
122.	Lịch sử tư tưởng Trung Quốc	Anne Cheng	Nxb OMEGA PLUS+	2022		Lịch sử tư tưởng Trung Quốc
123.	Đại cương triết học Trung Quốc	Giản Chi Nguyễn Hiến Lê	Nxb Thanh niên, Hà Nội	2012 2018		Lịch sử tư tưởng Trung Quốc
124.	Lịch sử văn minh Trung Hoa	Will Durant	Nxb Tổng hợp, TP Hồ Chí Minh	2013		Lịch sử tư tưởng Trung Quốc
125.	中国思想史	葛兆光	复旦大学出版社	2011		Lịch sử tư tưởng Trung Quốc
126.	中国思想史	《中国思想史》编写组 编	高等教育出版社	2015		Lịch sử tư tưởng Trung Quốc